

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



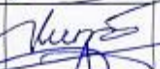
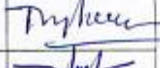
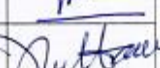
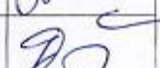
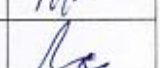
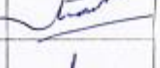
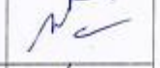
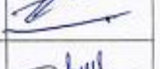
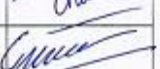
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2016

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 23 tháng 11 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin)

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Dương Anh Đức	Ban Giám hiệu	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Vũ Đức Lung	Ban Giám hiệu	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	Đinh Đức Anh Vũ	Ban Giám hiệu	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
4	Trịnh Thị Mỹ Hiền	Phòng TT-PC-ĐBCL	ThS, Phó Trưởng phòng	Thư ký	
5	Lê Đức Thịnh	Đoàn TN	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên	
6	Dương Ngọc Hào	Phòng TT-PC-ĐBCL	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên	
7	Mai Văn Cường	Phòng TCHC	ThS, Trưởng phòng TCHC, Trợ lý Hiệu trưởng	Ủy viên	
8	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	Phòng QTTB	TS, Trưởng phòng	Ủy viên	
9	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	Phòng ĐTDH	TS, Trưởng phòng	Ủy viên	
10	Nguyễn Văn Toàn	Phòng CTSV	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên	
11	Nguyễn Đình Khương	Phòng DL-CNTT	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên	
12	Đỗ Văn Nhơn	Khoa KHMT	PGS.TS, Trưởng khoa - Ủy viên Hội đồng KHĐT	Ủy viên	
13	Nguyễn Đình Thuận	Khoa HTTT	TS, Trưởng khoa	Ủy viên	
14	Bùi Văn Thành	Thư viện	ThS, Giám đốc	Ủy viên	
15	Phan Nguyệt Minh	Khoa CNPM	ThS, Giảng viên khoa CNPM, Phó bộ môn phát triển phần mềm	Ủy viên	
16	Nguyễn Phi Khứ	Phòng Đào tạo SĐH&KHCN	PGS.TS, Trưởng phòng	Ủy viên	
17	Nguyễn Tuấn Nam	Phòng QHĐN	TS, Trưởng phòng	Ủy viên	
18	Nguyễn Thị Kim Thành	Phòng KHTC	Phó Trưởng phòng	Ủy viên	
19	Lương Văn Song	MSSV:12520362	Sinh viên Khoa KHMT 2012	Ủy viên	

Danh sách có 19 thành viên./.

MỤC LỤC

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ	
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH.....	v
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vi
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG	4
1. Bối cảnh chung của Trường.....	4
2. Những phát hiện chính trong quá trình triển khai tự đánh giá	12
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG	14
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	14
Tiêu chí 1.1.....	14
Tiêu chí 1.2.....	16
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý.....	20
Tiêu chí 2.1.....	20
Tiêu chí 2.2.....	22
Tiêu chí 2.3.....	25
Tiêu chí 2.4.....	26
Tiêu chí 2.5.....	29
Tiêu chí 2.6.....	31
Tiêu chí 2.7.....	32
Tiêu chuẩn 3: CTĐT	35
Tiêu chí 3.1.....	35
Tiêu chí 3.2.....	38
Tiêu chí 3.3.....	41
Tiêu chí 3.4.....	43
Tiêu chí 3.5.....	45
Tiêu chí 3.6.....	47
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo	51
Tiêu chí 4.1.....	51
Tiêu chí 4.2.....	54
Tiêu chí 4.3.....	55
Tiêu chí 4.4.....	58
Tiêu chí 4.5.....	61
Tiêu chí 4.6.....	63
Tiêu chí 4.7.....	65
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ CBQL, giảng viên và nhân viên.....	67
Tiêu chí 5.1.....	67
Tiêu chí 5.2.....	69
Tiêu chí 5.3.....	71
Tiêu chí 5.4.....	74

Tiêu chí 5.5.....	75
Tiêu chí 5.6.....	77
Tiêu chí 5.7.....	80
Tiêu chí 5.8.....	82
Tiêu chuẩn 6: Người học.....	84
Tiêu chí 6.1.....	84
Tiêu chí 6.2.....	86
Tiêu chí 6.3.....	88
Tiêu chí 6.4.....	90
Tiêu chí 6.5.....	92
Tiêu chí 6.6.....	95
Tiêu chí 6.7.....	97
Tiêu chí 6.8.....	99
Tiêu chí 6.9.....	101
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và CGCN.....	105
Tiêu chí 7.1.....	105
Tiêu chí 7.2.....	107
Tiêu chí 7.3.....	110
Tiêu chí 7.4.....	112
Tiêu chí 7.5.....	115
Tiêu chí 7.6.....	116
Tiêu chí 7.7.....	119
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	122
Tiêu chí 8.1.....	122
Tiêu chí 8.2.....	123
Tiêu chí 8.3.....	127
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	130
Tiêu chí 9.1.....	130
Tiêu chí 9.2.....	133
Tiêu chí 9.3.....	135
Tiêu chí 9.4.....	137
Tiêu chí 9.5.....	139
Tiêu chí 9.6.....	141
Tiêu chí 9.7.....	143
Tiêu chí 9.8.....	144
Tiêu chí 9.9.....	146
Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính	149
Tiêu chí 10.1.....	149
Tiêu chí 10.2.....	151
Tiêu chí 10.3.....	153
PHẦN IV. KẾT LUẬN.....	157

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ.....	159
PHẦN V. PHỤ LỤC	161
Phụ lục 1.Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục	161
I. Thông tin chung của nhà trường.....	161
II. Giới thiệu khái quát về nhà trường.....	161
III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường.....	167
IV. Người học.....	171
V. Nghiên cứu khoa học và CGCN.....	175
VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	180
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng	181
Phụ lục 2.Các tài liệu liên quan đến quá trình tự đánh giá	183
Phụ lục 3. Danh mục minh chứng.....	192

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 2.1.Hệ thống tin học quản lý của Trường.....</i>	<i>23</i>
<i>Bảng 2.2.Số lượng SV được kết nạp Đảng.....</i>	<i>28</i>
<i>Bảng 2.3.Số lượt CBVC được tập huấn về ĐBCL</i>	<i>29</i>
<i>Bảng 3.1. CTĐT có sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới</i>	<i>37</i>
<i>Bảng 3.2. Phân bố số tín chỉ theo học kỳ chính áp dụng từ khóa 07.....</i>	<i>40</i>
<i>Bảng 3.3. Phân bố khối kiến thức trong CTĐT ĐH.....</i>	<i>45</i>
<i>Bảng 3.4. Thông tin về các đợt đánh giá CTĐT</i>	<i>48</i>
<i>Bảng 4.1.Các CTĐT của Trường ĐHCNTT</i>	<i>52</i>
<i>Bảng 5.1. Thống kê số CBVC dự hội nghị, hội thảo.....</i>	<i>71</i>
<i>Bảng 5.2. Thống kê trình độ trưởng đơn vị đến tháng 6/2015</i>	<i>72</i>
<i>Bảng 5.3. Số lượng GV được đào tạo ở nước ngoài.....</i>	<i>77</i>
<i>Bảng 5.4. Phân loại đội ngũ giảng dạy (GV+trợ giảng) cơ hữu theo trình độ và độ tuổi.....</i>	<i>80</i>
<i>Bảng 6.1. Thống kê kết quả khảo sát SVTN từ năm 2012-2015</i>	<i>100</i>
<i>Bảng 7.1. Số lượng GV, kinh phí khen thưởng NCKH</i>	<i>108</i>
<i>Bảng 7.2. Thống kê bài báo và sách trong 5 năm.....</i>	<i>111</i>
<i>Bảng 7.3. Một số công trình tiêu biểu giai đoạn 2011-2015</i>	<i>113</i>
<i>Bảng 7.4. Doanh thu từ NCKH và CGCN</i>	<i>115</i>
<i>Bảng 7.4. Một số hợp tác tiêu biểu trong NCKH giai đoạn 2011-2015.....</i>	<i>117</i>
<i>Bảng 8.1. Thống kê đoàn ra, đoàn vào</i>	<i>123</i>
<i>Bảng 8.2. Số thỏa thuận với đối tác nước ngoài.....</i>	<i>124</i>
<i>Bảng 8.3. Số thỏa thuận với đối tác nước ngoài.....</i>	<i>124</i>
<i>Bảng 8.4. Trang thiết bị/phần mềm được tài trợ</i>	<i>125</i>
<i>Bảng 9.1. Diện tích trên SV.....</i>	<i>140</i>
<i>Bảng 9.2. Ý kiến của CBVC về phòng làm việc và trang thiết bị</i>	<i>142</i>
<i>Bảng 10.1.Cơ cấu sử dụng nguồn thu tại Trường</i>	<i>154</i>

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1. Đánh giá của cựu SV (%)	60
Hình 4.2. Công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo	63
Hình 4.3. Thu nhập bình quân/ tháng (%)	64
Hình 6.1 . Sơ đồ hệ thống hỗ trợ SV	93
Hình 7.1. Tình hình thực hiện đề tài trong 5 năm.....	109
Hình 7.2. Bài báo của Trường ĐHCNTT trong 5 năm	111
Hình 7.3. So sánh số đề tài và số bài báo	112
Hình 9.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về không gian và chỗ ngồi ở thư viện	132
Hình 9.2. Thống kê số lượng bạn đọc hàng năm	132
Hình 9.3. Tỷ lệ SV hài lòng về mức độ đáp ứng phòng học/thí nghiệm	134
Hình 9.4. Tỷ lệ SV hài lòng về mức độ đáp ứng trang thiết bị trong khảo sát môn học	137

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ACM	Association for Computing Machinery
ANTT	An ninh trật tự
ATXH	An toàn xã hội
BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
BCH	Ban chấp hành
BGH	Ban giám hiệu
CBGD	Cán bộ giảng dạy
CBVC	Cán bộ viên chức
CBQL	Cán bộ quản lý
CDIO	Conceive, Design, Implement, and Operate
CDR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyên gia công nghệ
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
CLB	Câu lạc bộ
CLC	Chất lượng cao
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTGD	Chương trình giáo dục
CTSV	Công tác SV
ĐH	Đại học
ĐHCNTT	Đại học Công nghệ thông tin
ĐHQG-HCM	Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh
ĐTĐH	Đào tạo Đại học
GD-ĐT	Giáo dục & Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HĐ	Hội đồng
HĐKHĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
HĐTĐG	Hội đồng tự đánh giá
HSV	Hội sinh viên
HCM	Hồ Chí Minh
IEEE	Institute of Electrical and Electronics
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHCL	Kế hoạch chiến lược
KHTC	Kế hoạch tài chính
KT-XH	Kinh tế-Xã hội
KTX	Ký túc xá
MC	Mình chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học

NCS	Nghiên cứu sinh
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PPD&H	PPD&H.
PTN	Phòng thí nghiệm
QHQT	Quan hệ quốc tế
QLKH	Quản lý khoa học
SĐH	Sau đại học
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	SV
SVTN	SV tốt nghiệp
TC	Tiêu chí
TDTT	TDTT
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TS	Tiến sĩ
TSKH	TS khoa học
TTATGT	Trật tự an toàn giao thông

Viết tắt tên khoa/ngành học của Trường

ATTT	An toàn thông tin
CNPM	Công nghệ phần mềm
CNTT	Công nghệ thông tin
HTTT	Hệ thống thông tin
MMT-TT	Mạng máy tính và truyền thông
KHMT	Khoa học máy tính
KTMT	Kỹ thuật máy tính
KTPM	Kỹ thuật phần mềm

Ghi chú :

- Cách đánh mã minh chứng: [Hm. n. i. j]
 - Hm: hộp thứ m
 - n : tiêu chuẩn n
 - i : tiêu chí i
 - j : minh chứng thứ j

[Hm. n. i. j] nghĩa là minh chứng thứ j của tiêu chí i thuộc tiêu chuẩn n được chứa trong hộp thứ m.
- Nội dung minh chứng có thể được tra theo mã minh chứng trong cuốn danh mục minh chứng kèm theo báo cáo này, hoặc có thể tra trên hệ thống lưu trữ minh chứng trực tuyến theo địa chỉ (khi được cấp quyền)
<http://dbcl.uit.edu.vn/admin/qlminhchung>
- Cách đánh số bảng, hình: [Bảng/hình] [n][m]: Bảng hình thứ m ở tiêu chuẩn n.

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường ĐHCNTT được thành lập năm 2006 từ Trung tâm phát triển CNTT, ĐHQG-HCM. Qua 10 năm hoạt động, Trường đã từng bước trưởng thành và trở thành một cơ sở đào tạo ĐH quan trọng về CNTT ở khu vực phía Nam. Trường ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm định và cải tiến chất lượng đào tạo. Tự đánh giá (TĐG) là cơ hội để Trường nhìn nhận thực tế, rà soát lại toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của mình, xem xét một cách hệ thống và toàn diện tất cả các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN, hợp tác quốc tế, các nguồn lực (con người, cơ sở vật chất),... từ đó phân tích, đánh giá tìm ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo.

Thực hiện chủ trương kiểm định chất lượng giáo dục ĐH của Bộ GD-ĐT và của ĐHQG-HCM, Trường ĐHCNTT đã triển khai TĐG cấp cơ sở giáo dục dựa trên *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012* do Bộ GD-ĐT ban hành. Lần đầu tiên Trường thực hiện TĐG là vào tháng 5/2010. Từ kết quả TĐG này, Trường đã có kế hoạch cải tiến và thực hiện cải tiến. Sau khi cải tiến lần I, Trường đã cập nhật lại báo cáo TĐG và được đánh giá lần đầu bởi ĐHQG-HCM vào năm 2012. Kết quả đánh giá lần này của ĐHQG-HCM cho thấy Trường có rất nhiều vấn đề cần cải tiến để đảm bảo chất lượng và Trường đã lên kế hoạch, quyết tâm thực hiện. Lần đánh giá gần nhất năm 2015 cho thấy Trường đã có những cải tiến vượt bậc so với năm 2012 với hầu hết các nội dung không đạt Trường đã khắc phục. Ngoài ra, để đảm bảo kế hoạch cải tiến được thực hiện theo đúng lộ trình, Trường cũng đã thực hiện rà soát giữa kỳ vào năm 2014 xen giữa hai lần đánh giá bởi ĐHQG-HCM. Hoạt động TĐG của Trường được thực hiện theo đúng chu kỳ đánh giá nội bộ của ĐHQG-HCM.

Trong thời gian hơn 3 năm thực hiện kế hoạch cải thiện sau TĐG lần một năm 2012, hầu hết các hạn chế, thiếu sót được phát hiện trong TĐG lần một đã

được Trường khắc phục. Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống cung cấp và lưu trữ MC trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp MC từ các đơn vị, hạn chế thất lạc MC. Kế hoạch cải thiện của Trường đã được ĐHQG-HCM tiến hành rà soát giữa kỳ vào tháng 8/2014 và được đánh giá là đã có nhiều cố gắng tập trung vào các tiêu chí chưa đạt trong lần đánh giá năm 2012. Các hoạt động cải tiến chủ yếu tập trung vào việc hoàn thiện văn bản quản lý, rà soát và cải thiện hoạt động dạy và học.

Sau 3 năm thực hiện cải thiện sau TĐG lần một, Trường tiến hành TĐG lần hai với mục đích: i) Đánh giá thực trạng về các nguồn lực, chất lượng toàn bộ hoạt động trong nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD-ĐT; phân tích, so sánh, giải thích để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục trong thời gian tới. ii) Tăng cường nâng cao nhận thức cho CBQL, GV về công tác đảm bảo chất lượng; từng bước xây dựng văn hóa chất lượng trong Trường; iii) Khẳng định tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường; iv) Chuẩn bị điều kiện để Trường đăng ký đánh giá ngoài và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG lần hai chỉ ra Trường đã đáp ứng tốt bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD-ĐT.

BCTĐG này được thực hiện theo kế hoạch TĐG cấp cơ sở giáo dục năm 2015 theo đúng hướng dẫn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục và được HĐTĐG thông qua với các nội dung cơ bản như sau:

- HĐTĐG: Gồm BGH, thư ký, các trưởng phòng, trưởng khoa, đại diện GV và đại diện SV.

- Về thu thập MC và lưu trữ MC: Đây là việc được thực hiện thường xuyên và khoa học hơn do một trong các điểm yếu của đợt TĐG lần đầu chỉ ra là rất nhiều hoạt động của Trường có thực hiện nhưng lại không có các MC để chứng minh. Để khắc phục, Trường đã yêu cầu các đơn vị cung cấp MC về hoạt động thường xuyên và các hoạt động cải thiện theo kế hoạch cải thiện trực tiếp

lên website *dbcl.uit.edu.vn*. Cách lưu trữ này giúp mọi thành viên trong Trường có thể tiếp cận và nghiên cứu MC.

- Viết BCTĐG: Ban Thư ký thuộc HĐTĐG chịu trách nhiệm viết BCTĐG dựa trên MC và cơ sở dữ liệu được cung cấp bởi các đơn vị; việc phỏng vấn các đơn vị nhằm làm rõ hơn thực trạng các mảng công tác trong Trường được thực hiện trong suốt quá trình viết BCTĐG.

- Phản biện, hiệu chỉnh, bổ sung bản thảo BCTĐG: Các đơn vị có trách nhiệm xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào các phần mô tả, điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch cải thiện trong các tiêu chí ứng với hoạt động của đơn vị.

- Hiệu chỉnh và biên tập BCTĐG sau ý kiến góp ý: Ban thư ký thực hiện dưới sự chỉ đạo của phó chủ tịch HĐTĐG.

- Góp ý lần cuối: BGH và lãnh đạo các đơn vị.

- Tự đánh giá: HĐTĐG họp, đánh giá BCTĐG. HĐTĐG thống nhất kết quả TĐG trước khi đánh giá ngoài.

- BCTĐG được phổ biến trong toàn Trường qua thư viện và website của Trường.

Qua hoạt động TĐG lần hai, Trường đã ghi nhận những thành tựu, kết quả đã đạt được trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2011 - 2015, đồng thời cũng phát hiện những tồn tại, từ đó hoạch định chương trình hành động khắc phục để chất lượng giáo dục của Trường ngày một tốt hơn, hội nhập được giáo dục trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Hoạt động TĐG cũng đã thúc đẩy phát triển văn hóa chất lượng trong đội ngũ CBVC và SV trong Trường, góp phần hình thành văn hoá chất lượng trong ĐHQG-HCM.

PHẦN II.

TỔNG QUAN CHUNG

Trường ĐHCNTT tiến hành TĐG lần hai là hoạt động tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH do Bộ GD-ĐT ban hành, để báo cáo về tình trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và phát triển ở mức cao hơn.

Trường xác định TĐG là hoạt động quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Trường, giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của mình, lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng đồng bộ.

1. Bối cảnh chung của Trường

a. Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Công nghệ Thông tin

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng qua các văn bản như đề án xây dựng Trường, được thể hiện trong KHCL 2012-2016, 2016-2020, được phổ biến rộng rãi trong toàn trường và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường. Trường có điều chỉnh sứ mạng sau 6 năm thành lập vào năm 2012 và lần gần nhất là vào năm 2016, để đáp ứng yêu cầu mới trong sự phát triển của ĐHQG-HCM và của đất nước: *“Trường Đại học Công nghệ Thông tin là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng. Trường là một trung tâm hàng đầu về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về công nghệ thông tin – truyền thông và các lĩnh vực liên quan”*. Sứ mạng và mục tiêu sau điều chỉnh đã đáp ứng được một trong những trọng tâm phát triển của đất nước, đó là phát triển nguồn nhân lực CNTT CLC, nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất các sản phẩm CNTT.

Sứ mạng này là hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường do Bộ GD-ĐT và ĐHQG-HCM quy định, đồng thời phù hợp với các nguồn lực của Trường.

Mục tiêu của Trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể cũng như gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước.

Trường có KHCL trung hạn và dài hạn để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. Định kỳ hàng năm, Trường tiến hành rà soát để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cho phù hợp từng thời kỳ thông qua việc thường xuyên lấy ý kiến từ cán bộ công nhân viên và các đơn vị bên ngoài. KHCL được giám sát việc thực hiện và được ĐHQG-HCM định kỳ kiểm tra, đánh giá.

b. Tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCNTT được xây dựng theo đúng các quy định của Điều lệ trường ĐH và ĐHQG-HCM, hợp lý và có tính linh hoạt cao, phù hợp với điều kiện thực tế nhằm thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường. Cơ cấu tổ chức của trường bao gồm 10 phòng ban, 5 khoa, 3 bộ môn, 2 trung tâm, 1 Văn phòng các chương trình đặc biệt, 5 tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn TN, hội cựu chiến binh, HSV, Ban liên lạc cựu SV) cùng các hội đồng tư vấn.

Các hoạt động quản lý cũng như công tác tổ chức của Trường cũng được phân định bằng văn bản cụ thể, quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn đối với từng đơn vị, từng cá nhân. Hệ thống văn bản về công tác quản lý của Trường được xây dựng một cách đồng bộ, đầy đủ, theo đúng quy định. Các văn bản quản lý được đưa lên trang web nội bộ giúp CBVC, SV dễ dàng tra cứu và thực hiện; được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường và chỉnh sửa, bổ sung kịp thời để đảm bảo sự phù hợp và tính hiệu quả. Định kỳ hàng năm, Trường tiến hành rà soát, bổ sung, thay thế những văn bản quy định cho sát với tình hình thực tiễn; chỉ đạo các đơn vị, các bộ phận triển khai xây dựng các chương trình hành động trong từng giai đoạn để cụ thể hóa KHCL phát triển của Trường.

Qua hoạt động TĐG, Trường đã chú trọng nhiều hơn đến công tác lưu trữ văn thư. Các đợt tập huấn về công tác văn thư do Trường và ĐHQG-HCM tổ chức và các đợt kiểm tra công tác văn thư lưu trữ hàng năm của Trường đã giúp công tác này dần đi vào nề nếp.

Các hoạt động của Trường đều được báo cáo đầy đủ lên các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý và các báo cáo này được lưu trữ đầy đủ tại Trường.

Hoạt động của các tổ chức Đảng và đoàn thể khác như CĐ, Ban thanh tra nhân dân, Đoàn TN, HSV, Hội cựu chiến binh,... đều tuân theo các quy định hiện hành và hàng năm đều được đánh giá tốt. Trong đó, nguyên tắc tập trung dân chủ luôn được Trường quán triệt và thực hiện tốt.

Bên cạnh hoạt động quản lý và chuyên môn, hoạt động của các tổ chức đoàn thể đã thu hút đông đảo cán bộ, GV và SV tham gia, đạt được những kết quả tốt, góp phần tích cực trong việc tạo dựng uy tín và giữ gìn đoàn kết, ổn định Trường.

c. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo

Ở bậc ĐH, Trường hiện có 7 ngành với 8 chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó ngành Hệ thống thông tin có 2 CTĐT. Ở bậc ThS và TS, Trường có 2 ngành cùng 2 CTĐT là Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Các CTĐT của Trường được xây dựng phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và được sự góp ý của GV, CBQL và nhiều doanh nghiệp CNTT lớn tại thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM). CTĐT có mục tiêu rõ ràng, được thiết kế hợp lý đảm bảo cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng phù hợp với trình độ đào tạo, được cập nhật và hiệu chỉnh liên tục dựa trên các CTĐT tiên tiến của các trường ĐH liên kết nước ngoài, đặc biệt dựa trên bộ khung khuyến cáo của hai tổ chức uy tín nhất về lĩnh vực máy tính là IEEE và ACM, cũng như các ý kiến phản hồi của các bên liên quan nên SV ra trường có thể đáp ứng tốt các nhu cầu nhân lực khác nhau của thị trường lao động. Các chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được công bố công

khai trên website của Trường. Hiện tại, Trường đang thực hiện đề án CDIO cho tất cả các ngành trong Trường.

Với những biến động không ngừng của đặc thù ngành CNTT và trước những yêu cầu đổi mới của Bộ GD-ĐT, của thành phố và của đất nước, bên cạnh 5 ngành đào tạo được phép đào tạo từ những ngày đầu thành lập, Trường đã mở thêm các ngành mới như An toàn thông tin, Thương mại điện tử, Công nghệ thông tin. Các ngành mới này rất được thí sinh quan tâm trong các kỳ tuyển sinh hàng năm.

Lần tự đánh giá năm 2012 đã giúp Trường nhận ra các điểm hạn chế trong các quy trình đào tạo đang vận hành. Trong năm 2013 và 2014, Trường đã tập trung nguồn lực để khắc phục điểm hạn chế này. Đến nay, Trường đã có bộ quy trình tương đối hoàn chỉnh cho các hoạt động liên quan đến CTĐT và hoạt động đào tạo. Trường thực hiện tốt, đúng quy định chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định.

Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV (2 lần/ năm), lấy ý kiến SV sắp tốt nghiệp về khóa học (2 lần/ năm), lấy ý kiến cựu SV và nhà tuyển dụng (1 lần/ năm) đều được tiến hành đều đặn theo chu kỳ quy định. Qua hoạt động khảo sát, Trường nhận thấy điểm yếu của SV là trình độ tiếng Anh và các kỹ năng mềm. Vì thế, công tác giảng dạy tiếng Anh và CDR về tiếng Anh đã được Trường tập trung nhiều hơn. Hiện nay Trường đang thực hiện đề án ngoại ngữ quốc gia 2020, thí điểm chương trình tiếng Anh tăng cường cho tất cả CTĐT. Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo nhằm hình thành các kỹ năng mềm cho SV như thuyết trình, làm việc nhóm,... cũng đã được lồng ghép vào hoạt động giảng dạy và đánh giá SV.

d. Đội ngũ cán bộ viên chức

Trường ĐHCNTT hiện có 268 CBVC biên chế, trong đó có 170 là CBGD với thành phần gồm 2 GS, 9 PGS, 26 TS, 107 ThS và 26 cử nhân làm công tác trợ giảng. Trường ĐHCNTT có KHCL dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ. Đội ngũ CBQL được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức

và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Quy trình tuyển dụng công khai với tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Đội ngũ GV, chuyên viên ngày càng tăng về số lượng, cân bằng về độ tuổi và giới tính, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Trường có các chính sách và kế hoạch cụ thể nhằm đảm bảo chuẩn của GV cũng như chuyên viên theo quy định. Các quy định/chính sách đều được lấy ý kiến công khai, đảm bảo quyền dân chủ trong Trường.

Về cơ bản Trường đã có những bước tiến rõ rệt trong các công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBNV nhằm đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường. Dù hiện tại đội ngũ GV của Trường vẫn đáp ứng được hoạt động đào tạo, nhưng tỷ lệ SV/GV của Trường vẫn còn cao so với mục tiêu phấn đấu.

e. Người học

Các hoạt động trong trường đều hướng đến SV, là khách hàng cần được phục vụ. SV được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra, đánh giá và các quy định, quy chế của Bộ GD-ĐT, ĐHQG-HCM và của Trường ngay từ đầu năm học, đầu khóa học; được đảm bảo các chế độ, chính sách, được khám sức khỏe; được đảm bảo an toàn và được hỗ trợ trong học tập cũng như tạo điều kiện trong hoạt động văn nghệ, thể thao, vui chơi, giải trí. SV có không gian tự học trong thư viện, phòng học các chương trình đặc biệt, không gian tiếng Anh,... Tuy nhiên để tiện lợi và đa dạng chỗ tự học, Trường đã bố trí các dãy bàn ở sảnh các toà nhà với các ổ điện và miễn phí sóng wifi tạo điều kiện cho SV có nơi tự học tập, tra cứu thông tin, trao đổi bài vở và hoạt động nhóm.

Qua việc thực hiện quy chế rèn luyện trong SV, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh trong môi trường giáo dục được thực hiện dưới nhiều hình thức, người học có ý thức hơn trong sinh hoạt và học tập. Đa số SV trong Trường đã có ý thức rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, tự giác tham gia

các phong trào do Trường và các tổ chức đoàn thể phát động. Trường luôn quan tâm, chú trọng và thực hiện tốt công tác giáo dục và rèn luyện cho SV về đạo đức, lối sống, tính tập thể và tinh thần trách nhiệm.

Trường có đội ngũ cố vấn học tập giúp đỡ và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập tại Trường. Bên cạnh đó, Trường luôn có kênh để đón nhận các ý kiến đóng góp, phản hồi về tất cả các hoạt động của Trường thông qua các hộp thư, diễn đàn, phiếu khảo sát, gặp trực tiếp BGH, hay qua Hội nghị SV hàng năm.

Trường tổ chức nhiều hoạt động hữu ích nhằm giúp SV nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận với thị trường lao động và việc làm, cung cấp cho SV thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các doanh nghiệp, tổ chức. Các hoạt động này luôn thu hút được lượng lớn SV tham gia.

Trường tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả SV những năm cuối và bắt buộc tất cả SV các CTĐT kỹ sư đi thực tập để học hỏi kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các công ty về CNTT.

Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV cho thấy SVTN của Trường đáp ứng tốt yêu cầu chuyên môn của thị trường lao động, đa số có việc làm ngay với thu nhập ở mức khá cao, tuy nhiên kỹ năng mềm và trình độ tiếng Anh vẫn cần được cải thiện thêm.

f. Nghiên cứu khoa học, CGCN và hợp tác quốc tế

Với tầm nhìn là trở thành một trường ĐH nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực CNTT, hàng năm, Trường ĐHCNTT được phân bổ lượng ngân sách từ vài trăm triệu đến vài tỉ đồng cho NCKH. Số ngân sách này khá ít để thực hiện các nhiệm vụ NCKH nên Trường đã chủ động tìm các nguồn kinh phí khác từ các tỉnh thành lân cận, từ các công ty. Trường định hướng, khuyến khích và tạo điều kiện nhằm xây dựng những nhóm nghiên cứu mạnh, có tiềm năng của Trường như: Công nghệ tri thức, An toàn thông tin, Thiết kế vi mạch,... Trường cũng đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học quốc tế như IT@EDU2008, IT@EDU2010, ICCAIS2012, ICCCI 2012, ICCAIS2013, KSE2015. Trường có quy định cụ thể chính sách khen thưởng về hoạt động NCKH cho cán bộ và

người học. Nhờ những kế hoạch và chính sách này, số công trình đã công bố trên các hội thảo, tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế của Trường tăng mạnh so với giai đoạn trước 2012, qua đó dần xây dựng được hình ảnh của một trường ĐH nghiên cứu chuyên ngành CNTT. Các đề tài và các công bố phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường. Hoạt động CGCN của Trường có chuyển biến tốt trong những năm gần đây nhưng còn chưa mạnh vì các đề tài và công bố khoa học của Trường nghiêng nhiều về nghiên cứu cơ bản.

Hoạt động quan hệ đối ngoại của Trường luôn tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ GD-ĐT trong quản lý, tổ chức triển khai đoàn ra, đoàn vào, hội thảo, hội nghị, chương trình dự án và đảm bảo công tác chính trị an ninh nội bộ. Công tác quan hệ đối ngoại của Trường được báo cáo định kỳ từng học kỳ, năm học lên ĐHQG-HCM. Trường đã xây dựng được mối quan hệ với nhiều trường ĐH của các quốc gia phát triển trên thế giới trong đó có Mỹ, Úc, Ba Lan, Nhật, Hàn, Singapore,... Các mối quan hệ này đã tạo điều kiện cho nhiều GV của Trường được học tập nâng cao trình độ thông qua các hoạt động tham quan, học hỏi kinh nghiệm về giảng dạy, quản lý và tham gia một số dự án.

Hoạt động SV NCKH cũng rất được Trường chú trọng, số SV tham gia NCKH ngày càng tăng. Một số SV đạt được thành tích cao trong các cuộc thi như SV với An toàn thông tin, Olympic tin học, Vietnam Hackademics 2015 - Cuộc thi sáng tạo phần mềm giáo dục đầu tiên tại Việt Nam,...

g. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Thư viện Trường tuy mới được thành lập năm 2012 nhưng có kết nối với 6 thư viện của các trường ĐH trong hệ thống thư viện ĐHQG-HCM, sử dụng miễn phí các nguồn cơ sở dữ liệu điện tử từ thư viện Trung tâm nên đủ khả năng đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Hàng năm, Trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho CBVC và SV học tập và nghiên cứu, tra cứu thông tin. Thư viện của

Trường đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản về tài liệu học tập, NCKH, giải trí của người học.

Khuôn viên Trường rộng khoảng 13,5 ha và đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04-Trường ĐHCNTT. Dự án đang được tiến hành theo kế hoạch, không gian học tập của SV từng bước được cải tạo, mới mẻ và khang trang hơn. Tuy chưa có diện tích thoải mái cho các hoạt động dạy học và làm việc, nhưng Trường đã tạo điều kiện tốt nhất trong khả năng của mình để đảm bảo hoạt động của Trường.

Trường tích cực đầu tư kinh phí để trang bị các thiết bị tại các phòng thực hành, cung cấp trang thiết bị phục vụ yêu cầu học tập, NCKH của GV và SV. Hiện tại, Trường đã trang bị được một số lượng đáng kể các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ học tập và giảng dạy. Tất cả chuyên viên được cung cấp máy tính được nối mạng Internet để thực hiện công tác chuyên môn, cũng như đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành. Hệ thống wifi được phủ kín Trường giúp SV và GV có thể tham khảo các nguồn tư liệu trên Internet mọi lúc, mọi nơi.

Dự kiến, khi công tác xây dựng cơ bản theo quy hoạch được thực hiện xong thì Trường sẽ đáp ứng đầy đủ các quy định về diện tích làm việc và học tập.

h. Tài chính và quản lý tài chính

Công tác tài chính và quản lý tài chính được thực hiện, đúng quy định của Nhà nước. Kế hoạch tài chính (KHTC) hàng năm được xây dựng một cách khoa học dựa trên dự kiến tổng thu để thực hiện các hạng mục chi sao cho phù hợp nhất với năng lực hiện có mà vẫn đáp ứng được các kế hoạch chiến lược đã đề ra. Hàng năm Trường đều tổ chức hội nghị tài chính để thảo luận, góp ý cho các vấn đề liên quan tài chính trong Trường sao cho sát với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH, có tích lũy để tái đầu tư phát triển CSVC và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Định kỳ hàng năm, quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh cho sát với thực tiễn cuộc sống và điều kiện của Trường cũng như tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính. Việc quản lý tài chính của Trường được thực hiện chặt chẽ và đều tuân thủ theo quy chế chi tiêu nội bộ. Công tác quản lý tài chính, tài sản được công khai theo quy định. Tổng thu ngoài ngân sách nhà nước của trường đã tăng từ 96.902.356.585 đồng năm 2012 lên 130. 394.544.578 đồng năm 2015. Thu nhập trung bình của CBVC cũng tăng từ 8.350.096 đ/tháng năm 2012 lên 12.918.066 đ/tháng năm 2015.

2. Những phát hiện chính trong quá trình triển khai tự đánh giá

Trong triển khai TĐG lần thứ hai này, Trường ghi nhận được những thành tựu đáng kể từ sau lần TĐG lần thứ nhất năm 2012. Có thể kể đến các sự thay đổi chính sau:

- i. Các hoạt động trong Trường hướng đến hoàn thành KHCL và phục vụ sứ mạng và tầm nhìn đến 2020 của Trường.
- ii. Hệ thống văn bản quản lý tương đối đầy đủ và phủ mọi hoạt động trong Trường.
- iii. Các quy trình quan trọng liên quan đến hoạt động đào tạo, quản lý trang thiết bị, tài chính đã được ban hành và vận hành ổn định.
- iv. Các hoạt động khảo sát, đánh giá liên quan đến hoạt động dạy-học được thực hiện theo đúng quy định giúp Trường có nhiều thông tin để nâng cao chất lượng đào tạo. Chính nhờ tinh thần cầu thị tiếp thu ý kiến đóng góp nên trong các đợt khảo sát Trường thu được rất nhiều ý kiến góp ý từ SV, SVTN, nhà tuyển dụng.
- v. Hoạt động NCKH khởi sắc. Số lượt CBVC tham gia NCKH và số lượng công bố quốc tế tăng rõ rệt.
- vi. Cổng thông tin điện tử của Trường và của các đơn vị được xây dựng đầy đủ và hợp lý hơn. Cổng thông tin điện tử của Trường được sử dụng như một kênh chính thức để cung cấp và trao đổi thông tin giữa Trường/khoa và người học nói riêng, xã hội nói chung.

- vii. Công tác văn thư lưu trữ đã được cải thiện nhiều so với trước. Công tác lưu trữ được số hoá và được kiểm tra hàng năm tại các đơn vị trong Trường.
- viii. Trường đã xây dựng được các cơ sở dữ liệu sau đây để có thông tin và MC phục vụ cho việc viết BCTĐG: Cơ sở dữ liệu về việc người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV khi kết thúc môn học; cơ sở dữ liệu về việc người học đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp, bao gồm quy trình, công cụ và kết quả, theo yêu cầu của tiêu chí 6.9; cơ sở dữ liệu về việc khảo sát tình hình việc làm của SV trong năm đầu sau khi tốt nghiệp [tiêu chí 6.8]; cơ sở dữ liệu về mức độ thư viện đáp ứng yêu cầu sử dụng của đọc giả; cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường, tình hình SVTN, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

Dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hoạt động TĐG lần này cũng giúp Trường nhìn ra nhiều tồn tại. Tồn tại đáng kể nhất của Trường có thể kể đến là:

- i. Dù nguồn nhân lực hiện tại của Trường đáp ứng được hoạt động đào tạo, Trường vẫn cần bổ sung thêm GV có học vị TS;
- ii. Một số hoạt động còn thiếu công tác tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm;
- iii. Tài chính thu từ hoạt động CGCN thấp vì các hoạt động nghiên cứu chủ yếu là nghiên cứu cơ bản.

Đây là những điểm tồn tại quan trọng mà Trường sẽ tập trung nguồn lực để cải thiện trong giai đoạn 2016-2020.

PHẦN III.

TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Mở đầu

Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHCNTT được xác định rõ ràng ngay khi thành lập Trường và được đề cập rõ ràng trong các KHCL phát triển Trường mọi giai đoạn. Sứ mạng này phù hợp với chức năng, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường, gắn kết với nhiệm vụ chính của Trường là đào tạo ĐH và SĐH, NCKH và CGCN trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của đất nước và hội nhập với nền giáo dục ĐH tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Từ sứ mạng, Trường đã cụ thể hóa thành các mục tiêu rõ ràng trong từng năm học và được cập nhật thường xuyên theo nguồn lực của Trường và yêu cầu của xã hội.

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Sứ mạng của Trường ĐHCNTT đã được xác định rõ ràng kể từ ngày thành lập và trong KHCL phát triển giai đoạn 2012-2016, giai đoạn 2016-2020 [**H1.1.1.1, H1.1.1.2**]. Để có được Sứ mạng phù hợp nhất, Trường đã tổ chức các buổi họp trao đổi thảo luận từ cấp BGH - Đảng ủy, cấp trưởng phó đơn vị thuộc Trường và lấy ý kiến trong toàn bộ CBVC của Trường. Sứ mạng của Trường hiện nay được xác định: “*Trường Đại học Công nghệ Thông tin là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng. Trường là một trung tâm hàng đầu về nghiên cứu khoa học và CGCN về CNTT-TT và các lĩnh vực liên quan*”.

Sứ mạng của Trường hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng của Trường khi mới thành lập [H1.1.1.1] là “Đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực xây dựng ngành công nghiệp CNTT của đất nước”. Sứ mạng này cũng hoàn toàn phù hợp với các nhiệm vụ chức năng của Trường ĐH được quy định trong Điều lệ trường ĐH [H2.2.1.2]. Nhà trường có đủ nguồn lực để thực hiện sứ mạng trên: Đội ngũ GV trình độ cao với 2 GS, 9 PGS, hơn 26 TS và hơn 100 ThS về lĩnh vực CNTT, trong đó có nhiều GV tốt nghiệp từ các trường ĐH danh tiếng ngoài nước như: Mỹ, Pháp, Úc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc,... [H5.5.6.1]; CSVC của Trường được đầu tư mới với nhiều máy tính cấu hình cao; các phòng thực hành, nghiên cứu hiện đại; hệ thống máy chủ ảo phục vụ nghiên cứu có thể cung cấp đồng thời lên đến cả 100 máy [H9.9.4.3]; các phòng học đều được trang bị các phương tiện tiên tiến phục vụ giảng dạy [H9.9.3.1]; Internet băng thông rộng và wifi phủ kín toàn Trường. Trong đó nhiều hạng mục về CSVC đã và đang được ĐHQG-HCM ưu tiên đầu tư [H9.9.5.1]. Nguồn thu của Trường luôn ổn định trong 5 năm qua và luôn đảm bảo cho các hoạt động của Trường [H10.10.3.3].

Như vậy, Sứ mạng của Trường hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Trường.

Sứ mạng Trường cũng hoàn toàn phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển KT-XH của Tp. HCM và cả nước. Chẳng hạn, trong quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 đã xác định chiến lược của Tp. HCM là: “Đẩy mạnh phát triển viễn thông và CNTT tại Tp. HCM làm hạt nhân lan toả và phát triển của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực phía Nam, ...”, còn trong Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT-TT” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/09/2010, chỉ ra định hướng chủ yếu là: “Phát triển nguồn nhân lực CNTT-TT đạt tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng nền công nghiệp CNTT, đặc biệt là Công nghệ phần mềm, nội dung số và dịch vụ trở thành nền kinh tế mũi nhọn...” [H1.1.1.3], cũng như định hướng phát triển của ĐHQG-HCM

[H1.1.1.4] đều cho thấy rõ Sứ mạng của Trường “*cung cấp nguồn nhân lực CLC, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng*” là phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và cả nước.

Sứ mạng của Trường được phê duyệt bởi ĐHQG-HCM, được công bố trên trang web của Trường và được tuyên truyền đến toàn thể CBVC, SV trong Trường qua các bảng ở vị trí dễ quan sát, được in trên bìa các tài liệu nội bộ của Trường [H1.1.1.5]. Trong lần khảo sát CBVC 2015, với câu hỏi số 1 về sứ mạng và tầm nhìn của Trường, đa số CBVC Trường (100% CBQL, 82.8% GV, 81.4% NV) biết được sứ mạng và tầm nhìn của Trường [H1.1.1.6].

2. Điểm mạnh

Trường có sứ mạng rõ ràng, được điều chỉnh theo từng giai đoạn nhằm phù hợp với chức năng, nguồn lực và hướng phát triển của Trường và của ĐHQG-HCM. Sứ mạng của Trường gắn kết với KHCL về GD-ĐT của ĐHQG-HCM, với nhu cầu về CNTT của Tp. HCM, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, và với định hướng của Nhà nước đến năm 2020.

3. Những tồn tại

Việc phổ biến sứ mạng đến các bên liên quan ngoài Trường chưa thật hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 5 năm tới, Trường sẽ triển khai chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu Trường nói chung và sứ mạng của Trường nói riêng thông qua các buổi hội chợ việc làm, phương tiện thông tin đại chúng, và nghiên cứu cách khảo sát các đơn vị, cá nhân ngoài Trường về sứ mạng của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên

bổ của Trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Đề án thành lập trường nêu rõ mục tiêu của Trường là “Đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao, đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành công nghiệp CNTT và cung cấp nhân lực cho các khu vực kinh tế trọng điểm trên cơ sở áp dụng các phương pháp đào tạo tiên tiến gắn liền với nghiên cứu CGCN” [H1.1.1.1]. Giai đoạn 2012- 2016, Trường điều chỉnh mục tiêu là “Phát triển và ứng dụng CNTT-TT để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, NCKH, quản lý và đẩy mạnh hội nhập quốc tế của Trường ĐHCNTT” [H1.1.1.2]. Mục tiêu của Trường là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo ĐH quy định tại điều 5 của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục ĐH 2012 [H1.1.2.1] cũng như với sứ mạng đã tuyên bố của Trường [H1.1.1.2].

Mục tiêu của Trường được bổ sung, chỉnh sửa trong KHCL giai đoạn 2012-2016, 2016-2020 dựa trên việc phân tích các kết quả đã đạt được trong giai đoạn trước, đánh giá thời cơ và thuận lợi cũng như các điều kiện của Trường và nhu cầu mới của xã hội. Chẳng hạn, mục tiêu đến 2020, về đào tạo, các CTĐT đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn AUN-QA, SVTN có đủ trình độ tiếng Anh để tham gia thị trường quốc tế; về KHCN, Trường tập trung phát triển ít nhất 5 nhóm nghiên cứu mạnh và đẩy mạnh các công bố quốc tế.

Các mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch hàng năm của Trường [H1.1.2.2], được các đơn vị lên kế hoạch thực hiện [H1.1.2.3, H1.1.2.4], được thực hiện và được đánh giá tổng kết [H1.1.2.5] cũng như được theo dõi, giám sát qua các buổi họp giao ban và qua Tổ theo dõi KHCL của Trường [H1.1.2.6, H1.1.2.7]. Bên cạnh đó, KHCL của Trường cũng được ĐHQG-HCM định kỳ kiểm tra, đánh giá [H1.1.2.8]. Các hoạt động này đảm bảo mục tiêu, KHCL của Trường được thấu hiểu và được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ.

Mục tiêu phát triển Trường được công khai trên trang web của Trường [H1.1.2.9]. Khảo sát năm 2015 cho thấy đa số CBVC Trường nắm được mục

tiêu của Trường (91,2% CB, 88,5% GV, 76,3% NV) [**H1.1.2.10**]. Điều này chứng tỏ Trường đã triển khai khá tốt các kế hoạch nhằm đạt mục tiêu đã định.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của Trường và mục tiêu đào tạo ĐH của Luật Giáo dục; mục tiêu được rà soát, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với nguồn lực, nhiệm vụ của Trường và chiến lược phát triển của ngành CNTT, đồng thời được triển khai và giám sát việc thực hiện chặt chẽ.

3. Những tồn tại

Việc đánh giá thực hiện các mục tiêu còn hình thức và chưa có các biện pháp chế tài khi không thực hiện được mục tiêu; chưa thể hiện rõ việc phân tích nguyên nhân chưa đạt được đầy đủ các mục tiêu cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Rút kinh nghiệm thực hiện KHCL 2012-2016, Trường sẽ bám sát định hướng phát triển Trường trong giai đoạn 2016-2020 và định kỳ rà soát, bổ sung và phân tích các nguyên nhân và các nguồn lực khả thi nhằm điều chỉnh mục tiêu của Trường phù hợp với yêu cầu mới và xây dựng các kế hoạch năm nhằm quyết tâm thực hiện mục tiêu của Trường.

Trong năm 2016, Trường sẽ nghiên cứu ban hành quy trình kiểm soát việc thực hiện kế hoạch, mục tiêu chiến lược để triển khai quyết liệt trong những năm tới.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Sứ mạng của Trường được xác định một cách rõ ràng. Để hoàn thành sứ mạng, Trường xác định mục tiêu và chiến lược phát triển phù hợp trong từng giai đoạn, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương và cả nước, phù hợp với các quy định quản lý của Nhà nước. Trường đã có KHCL phát triển đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Mục tiêu của Trường được triển khai thực hiện và được rà soát bổ sung cho phù hợp thực tế nguồn lực của Trường, định hướng của ĐHQG-HCM cũng như nhu cầu của xã hội.

Các hạn chế trong việc tuyên truyền sứ mạng và đánh giá việc thực hiện mục tiêu chiến lược đang được Trường nỗ lực khắc phục trong thời gian tới.

Số tiêu chí đạt: 2/2.

U.S.F.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

Mở đầu

Trường ĐHCNTT được tổ chức và quản lý theo Luật Giáo dục ĐH và Điều lệ trường ĐH. Cơ cấu tổ chức của Trường được cụ thể hoá trong Quy chế hoạt động tạm thời được ĐHQG-HCM phê duyệt năm 2006. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban và các chức danh quản lý được quy định trong các văn bản của Trường và tuân theo các quy định chung. Trường cũng đang trình ĐHQG-HCM xem xét phê duyệt quy chế tổ chức và hoạt động chính thức cho Trường trong giai đoạn mới.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ Trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ và khai giảng niên học đầu tiên vào tháng 10 năm 2006 [H2.2.1.1]. Trường có cơ cấu tổ chức theo Luật Giáo dục ĐH, Điều lệ trường ĐH và các quy định về ĐHQG [H2.2.1.2]. Trường áp dụng theo mô hình quản lý theo 3 cấp: Trường - Khoa - Bộ môn. Cụ thể:

- Cấp trường gồm: HĐKHĐT, BGH (01 Hiệu trưởng và 03 Phó hiệu trưởng), các phòng ban (10), Công đoàn, Đoàn TN, hội cựu chiến binh, hội SV, các trung tâm và văn phòng (03), các hội đồng tư vấn.

- Cấp khoa/bộ môn thuộc trường: 05 khoa và 03 bộ môn và các phòng thí nghiệm.

- Các bộ môn trực thuộc khoa.

Các đơn vị, tổ chức trong Trường đều được xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo theo Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường do ĐHQG-HCM ban hành [H2.2.1.3]. Sau nhiều năm triển khai theo Quy chế tạm thời này và được phát hiện trong đợt rà soát kế

hoạch cải thiện TĐG năm 2014, Trường đã trình ĐHQG đề nghị ban hành chính thức Quy chế này ngay cuối năm 2014 [H2.2.1.4], tuy nhiên do tại thời điểm này có các Quy định riêng của nhà nước cho ĐHQG mới được ban hành và chủ trương của ĐHQG là dùng chung một Quy chế cho tất cả các trường thành viên nên đến nay mới có Quy chế chính thức [H2.2.1.5]. Mặc dù vậy Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường cũng có quy định đầy đủ như một quy chế chính thức để Trường có thể dựa trên đó thực hiện mọi hoạt động đúng theo quy định. Như vậy, cơ cấu tổ chức của Trường đúng quy định như Điều 14 của Luật Giáo dục ĐH, và chương 8 (tổ chức và quản lý trường đại học) của Điều lệ trường ĐH.

Trong quá trình hoạt động, cơ cấu tổ chức hoạt động của Trường được điều chỉnh, bổ sung, hoặc tinh giản phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường. Chẳng hạn như so với khi thành lập, Trường đã tách phòng KHCN-SĐH-Quan hệ đối ngoại thành hai đơn vị (KHCN-ĐTSDH và Quan hệ đối ngoại), thành lập các đơn vị mới như Văn phòng các chương trình đặc biệt, bộ môn Khoa học và kỹ thuật thông tin, thành lập bộ môn An toàn thông tin,... đồng thời cũng giải thể một số đơn vị không phù hợp, hoạt động không hiệu quả như trung tâm Sáng tạo Microsoft, trung tâm Đào tạo trực tuyến, trung tâm Điện tử-kỹ thuật máy tính,... Các thay đổi này hoàn toàn phù hợp với các quy định trong Luật giáo dục ĐH và Điều lệ trường ĐH [H2.2.1.6].

Quá trình hoạt động của Trường cho thấy cơ cấu tổ chức của Trường là phù hợp, các đơn vị trong Trường hoạt động đồng bộ và hiệu quả [H2.2.1.7]. Sự chỉ đạo điều hành từ Trường xuống khoa, quan hệ giữa các phòng với nhau, giữa phòng và khoa thông suốt, nhịp nhàng chứng tỏ quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đáp ứng được yêu cầu hiện tại cũng như thúc đẩy cho sự phát triển Trường trong tương lai. Mới đây, ngày 08/6/2016, Trường vinh dự nhận Huân chương lao động hạng III [H2.2.1.8].

2. Điểm mạnh

Trường có cơ cấu tổ chức rõ ràng và đúng quy định; được rà soát thay đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và tình hình phát triển của Trường. Với cơ

cấu tổ chức phù hợp, công việc của Trường được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả; đảm bảo các hoạt động của Trường được thông suốt.

3. Những tồn tại

Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời đã được Trường áp dụng gần 10 năm, một số điểm đã không còn phù hợp cơ cấu tổ chức và hoạt động của ĐHQG-HCM mới được ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Tổ chức Hành chính sẽ theo dõi và thực hiện các công việc cần thiết để quy chế tổ chức và hoạt động chính thức được ban hành trong năm 2016.

Trường sẽ lấy ý kiến CBVC về việc ban hành qui định đánh giá hiệu quả của cơ cấu tổ chức vào cuối mỗi 2 năm.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Thực hiện TĐG lần một đã giúp Trường thấy được hệ thống văn bản quản lý của mình còn chưa đủ nên trong 4 năm vừa qua Trường đã xây dựng và ban hành khá nhiều văn bản. Ngoài các hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, của Bộ GD-ĐT và của ĐHQG-HCM [[H2.2.2.1](#), [H2.2.2.2](#)], Trường ĐHCNTT có hệ thống các văn bản về tổ chức và quản lý cho các hoạt động trong Trường. Các văn bản này là sự cụ thể hoá các văn bản pháp quy nhằm phù hợp với điều kiện của Trường và là cơ sở pháp lý trong công tác tổ chức và quản lý tất cả các hoạt động chính của Trường như: Đào tạo, NCKH, tổ chức cán bộ, KHTC, CTSV, quan hệ đối ngoại, thanh tra pháp chế, thi đua khen thưởng, quản lý chất lượng, Đảng - đoàn thể,... [[H2.2.2.3](#)]. Bên cạnh đó, Trường còn có hệ thống quy trình cho các hoạt động trong Trường như: tuyển dụng và quản lý CBVC, quy trình liên quan đến các hoạt động đào tạo, tài chính,... Các quy trình được Trường ban hành tương đối đầy đủ và liên tục

được bổ sung, cập nhật, được sắp xếp theo từng mảng hoạt động và được đưa lên trang web của phòng TC-HC, cũng như của các đơn vị liên quan trực tiếp để CBVC tiện tra cứu. Các văn bản tổ chức cấp đơn vị trong Trường cũng được xây dựng một cách hệ thống và lưu trữ đầy đủ [H2.2.2.4]. Chẳng hạn, công tác đào tạo ĐH chính quy của Trường được quản lý chặt chẽ thông qua các quy định của cấp trên và các quy định của ĐHQG-HCM. Những quy chế trong công tác đào tạo và các biểu mẫu đều được thông báo đến từng người học, được lưu trữ tại các đơn vị trong Trường và được đăng tải lên trang web của phòng ĐTĐH [H2.2.2.5].

Quá trình ban hành văn bản quản lý có sự tham gia đóng góp ý kiến của các cá nhân và đơn vị trong Trường. Các văn bản quản lý của Trường được cập nhật thường xuyên khi phát hiện không hợp lý hoặc có sự thay đổi của chính sách chung [H2.2.2.6]. Nhờ đó, hệ thống văn bản quản lý của Trường được thấu hiểu, sát với thực tiễn, không có sự mâu thuẫn, vướng mắc giữa các bộ phận liên quan; không có xung đột hoặc chồng chéo về nội dung giữa các văn bản, không trái với các quy định của pháp luật và của ĐHQG-HCM. Điều này giúp Trường vận hành hiệu quả trong mọi hoạt động.

Với tổ chức hiện có, các đơn vị trong Trường phối hợp hoạt động qua các quy trình/quy định được chuyển đến từng CBVC thông qua email và trang web của Trường [H2.2.2.7].

Với thế mạnh về CNTT, Trường có chủ trương tin học hoá các hoạt động trong Trường. Hiện tại, hệ thống tin học quản lý trong Trường phủ hầu hết các hoạt động như [Bảng 2.1]: Đào tạo, KHCN, tổ chức, nhân sự, hành chính, khảo sát ý kiến, CTSV,...[H2.2.2.8].

Bảng 2.1. Hệ thống tin học quản lý của Trường

STT	Mảng công tác	Hệ thống tin học
1.	Tổ chức, Nhân sự	tchc.uit.edu.vn
2.	Cơ sở dữ liệu về đào tạo	qldt.uit.edu.vn qldttx.uit.edu.vn
3.	Đào tạo đại học	daa.uit.edu.vn

4.	Đào tạo SDH	sdh.uit.edu.vn
5.	Khoa học công nghệ	khcn.uit.edu.vn
6.	Tài chính	khtc.uit.edu.vn
7.	Hệ thống khảo sát, Kết quả khảo sát, đảm bảo chất lượng	dbcl.uit.edu.vn
8.	Quản trị thiết bị	qttb.uit.edu.vn
9.	Công tác SV	ctsv.uit.edu.vn
10.	Quản lý SV	drl.uit.edu.vn
11.	Các hoạt động đoàn- hội	tuoitre.uit.edu.vn
12.	CĐ	congdoan.uit.edu.vn

Hàng năm, Trường thực hiện tổng kết năm học, trong đó hầu hết tất cả các đơn vị đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều tập thể, cá nhân được cấp trên khen thưởng [[H2.2.2.9](#)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCNTT đã xây dựng khá đầy đủ hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý, quá trình xây dựng văn bản được công khai, được CBVC góp ý hoàn thiện. Hệ thống văn bản quản lý thường xuyên được rà soát, cập nhật. Hoạt động rà soát hệ thống văn bản quản lý đã được đưa vào quy định kiểm tra nội bộ của Trường. Hầu hết các văn bản được truyền tải lên mạng nội bộ và gửi đến các phòng ban trong toàn Trường, đảm bảo sự chính xác và nhanh chóng. Các văn bản được công bố rộng rãi tạo điều kiện thực hiện tính dân chủ trong Trường.

3. Những tồn tại

Trường còn một số văn bản không thể ban hành sớm do phụ thuộc vào kế hoạch và sự phê duyệt của ĐHQG-HCM như quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, quy định về vị trí việc làm trong đề án việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016 Trường sẽ ban hành kế hoạch định kỳ đánh giá tính hiệu quả của các văn bản tổ chức và quản lý của Trường. Trường tiếp tục hoàn thiện chương trình tin học phục vụ hoạt động quản lý trong Trường, hướng đến hệ thống tin học quản lý đầy đủ, cập nhật và dễ sử dụng, tra cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Trường có quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các bộ phận, các tổ chức trong trường gồm BGH, các hội đồng cấp Trường, các phòng ban chức năng, các khoa-bộ môn, các trung tâm-phòng thí nghiệm [H2.2.3.1]. Cũng trong quy định này, để CBVC thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, Trường ĐHCNTT quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của CBQL như: Nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên BGH, của trưởng, phó phòng – khoa,... Chức năng nhiệm vụ các đơn vị được công bố và cập nhật trên website [H2.2.3.1].

Ngoài các quy định về nhiệm vụ GV trong Luật giáo dục ĐH, theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT Quy định chế độ làm việc đối với GV, Trường còn quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, của Nghiên cứu viên và về nhiệm vụ kiêm nhiệm như quy định cố vấn học tập, các đơn vị trong Trường cũng có các phân công cụ thể cho các vị trí công tác trong khoa [H2.2.3.2]. Các vị trí công tác khác trong Trường được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường ĐH và đề án việc làm (đang triển khai theo kế hoạch của ĐHQG-HCM) [H2.2.3.3].

Đối với những CBVC mới được tuyển dụng, nhiệm vụ và quyền hạn được nêu cụ thể trong các hợp đồng thử việc, hợp đồng lao động,...[H2.2.3.4]. Trong quá trình làm việc, những việc đòi hỏi nhiều cán bộ ở các đơn vị khác nhau tham gia thì Trường ban hành các quy định hoặc kế hoạch chi tiết riêng nhằm quy định trách nhiệm cụ thể đối với cán bộ tham gia để công việc được đảm bảo tiến độ [H2.2.3.5].

Cuối mỗi năm, CBVC TĐG kết quả làm việc cá nhân qua các báo cáo cá nhân theo nhiệm vụ được giao để đơn vị và Trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H2.2.3.6]. Các quy định về chức năng, trách nhiệm và quyền

hạn của đơn vị, cá nhân được phân định rõ ràng giúp cho các hoạt động của Trường được thực hiện nhanh chóng, xuyên suốt và hiệu quả; nhiều cá nhân và đơn vị đã được Trường và cấp trên tuyên dương, khen thưởng [H2.2.3.7]. Dù vậy, do đặc thù, một số hoạt động còn chưa định rõ được đơn vị nào là đầu mối xử lý. Chẳng hạn như phòng CTSV và phòng Quan hệ đối ngoại đều có thể là đầu mối tiếp nhận học bổng từ các đơn vị ngoài trường dành cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn đối với từng cá nhân trong BGH, từng phòng ban; quy định chung về quyền hạn của trưởng khoa, trưởng bộ môn; CBQL khối phòng ban thực hiện chức trách theo quy định trong Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cá nhân làm việc trong Trường đều được thể hiện rõ trong các loại hợp đồng khi cá nhân đó được tuyển dụng. Các văn bản này giúp CBVC trong Trường hiểu rõ nhiệm vụ của mình từ đó có sự phối hợp tốt với các CBVC khác khi thực thi công việc của Trường.

3. Những tồn tại

Một số hoạt động cần sự phối hợp giữa các đơn vị chưa được nhịp nhàng.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2018, Trường sẽ thực hiện các công việc sau:

- Rà soát, cập nhật hoặc bổ sung hệ thống văn bản quản lý, trong đó có chú ý đến các hoạt động phối hợp giữa các đơn vị;
- Hướng đến ban hành sách hướng dẫn với đầy đủ các văn bản của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Trường có tổ chức Đảng, công đoàn (CD), hội cựu chiến binh và Đoàn thanh niên (TN), hội SV.

Đảng bộ Trường ĐHCNTT là tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng bộ ĐHQG-HCM, gồm 10 chi bộ tạo thành mạng lưới lãnh đạo đầy đủ các đơn vị trong Trường. Đảng ủy hoạt động theo quy chế làm việc được xây dựng theo đúng quy định và lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường thông qua nghị quyết Đại hội Đảng và nghị quyết các cuộc họp thường kỳ của Đảng ủy [H2.2.4.1, H2.2.4.2]. Đảng bộ Trường hoạt động hiệu quả, lãnh đạo Trường ngày càng phát triển và được cấp trên ghi nhận, hàng năm được đánh giá “Đảng bộ trong sạch vững mạnh” [H2.2.4.3].

CD Trường là tổ chức chính trị - xã hội của CBVC Trường. CD hoạt động bám sát Điều lệ CD. Đảng ủy hợp định kỳ với BCH CD để chỉ đạo các hoạt động và tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng cũng như diễn biến tư tưởng chính trị của CD viên [H2.2.4.4]. Các hoạt động CD được cập nhật trên trang web CD, góp phần vào sự phát triển chung của Trường [H2.2.4.5]. CD bảo vệ quyền lợi của người lao động qua hoạt động giám sát thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động, cử đại diện tham gia các hội đồng có liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của CBVC như: HĐ thi đua khen thưởng, HĐ xét nâng bậc lương. CD đã phối hợp tổ chức nhiều phong trào thi đua thiết thực [H2.2.4.6], thu hút đông đảo CBVC tham gia các phong trào cấp Trường, cấp ĐHQG-HCM, cấp Thành phố và được CD cấp trên ghi nhận thành tích như [H2.2.4.7]: Bằng khen của BCH CD ĐHQG-HCM khen thưởng Tập thể và Cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động CD năm học 2010-2011 và 2013-2014, bằng khen của BCH Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam năm 2014, Bằng khen của BCH CD Giáo dục Việt Nam năm 2011.

Đoàn TN Trường là tổ chức Đoàn tương đương cấp quận/huyện trực thuộc Thành đoàn Tp. HCM, được tổ chức hoạt động theo Điều lệ Đoàn. Cơ cấu tổ chức Đoàn TN gồm có 05 đoàn khoa, 01 đoàn khối cán bộ trẻ, 01 liên chi đoàn [H2.2.4.8]. Đoàn TN và HSV tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực, bổ ích, sôi nổi thu hút, tập hợp được SV đã giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tuổi trẻ với đất nước. Đặc biệt, chương trình "Máy tính cũ, tri thức mới" đã đem lại hoạt động thiết thực cho xã hội [H2.2.4.9]. Đoàn TN đã

đạt nhiều giải thưởng, trong đó đáng chú ý nhất là Đoàn trường 4 năm liền đạt Bằng khen của Trung ương Đoàn, HSV trường cũng 4 năm liền đạt Bằng khen của Trung ương Hội, giải thưởng cấp Thành phố như Hồ Hảo Hớn năm 2014, Giải thưởng Bò câu trắng 2016 về Mô hình “Website theo dõi và hỗ trợ SV 5 tốt” [**H2.2.4.10**]. Nhiều đoàn viên SV đã được kết nạp đảng [**Bảng 2.2**]. Kết quả các hoạt động của Đoàn TN và HSV được Thành Đoàn ghi nhận và đánh giá cao và được duy trì ổn định [**H2.2.4.11**].

Bảng 2.2. Số lượng SV được kết nạp Đảng

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Số SV học lớp nhận thức về Đảng	14	53	38	33	25
Số SV được kết nạp đảng	1	5	7	6	04
Số đảng viên là SV	3	18	27	44	40

Hội cựu chiến binh trường ĐHCNTT là một đoàn thể chính trị - xã hội, được thành lập năm 2007. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ trường ĐHCNTT, Hội cựu chiến binh đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị trong các năm qua và đạt nhiều thành tích quan trọng, thiết thực. Hội đã làm tốt chức năng tham mưu cho cấp ủy Đảng về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác cựu chiến binh [**H2.2.4.12**].

Tóm lại, các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật, hàng năm được cấp trên đánh giá tốt.

3. Những tồn tại

Số Đảng viên trẻ còn chưa thật mạnh dạn trong đấu tranh xây dựng Đảng, trong phê bình và tự phê bình.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ thường xuyên nâng cấp chất lượng sinh hoạt chi bộ, tạo không khí cởi mở để tất cả đảng viên nêu được ý kiến của mình và định kỳ tập huấn công tác nghiệp vụ cho đội ngũ bí thư chi bộ, bí thư chi đoàn và chủ tịch CĐ bộ phận để tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, duy trì thực hiện tốt các quy chế đã xây dựng; thường xuyên giữ mối liên hệ giữa chính quyền Đảng và các Đoàn

thể; đưa hoạt động của Hội cựu chiến binh vào nề nếp. Trường sẽ lấy ý kiến đánh giá hàng năm về chất lượng hoạt động của các tổ chức, đoàn thể để các giúp các tổ chức này ngày càng hoàn thiện hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Trường có phòng Thanh tra-Pháp chế-Đảm bảo chất lượng (TT-PC-ĐBCL) có trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch, quy trình hoạt động và triển khai công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, thực hiện các nghiệp vụ về đảm bảo chất lượng đào tạo trong Trường [**H2.2.5.1**].

Hiện nay, phòng TT-PC-ĐBCL có 5 thành viên, trong đó có 3 ThS và 2 cử nhân. Các thành viên được tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên về công tác ĐBCL giáo dục, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của công việc [**H2.2.5.2**]. Ngoài ra, ở cấp khoa còn có tổ ĐBCL, bao gồm Ban chủ nhiệm khoa, giáo vụ khoa và các GV chịu trách nhiệm về công tác ĐBCL của Khoa [**H2.2.5.3**]. Các hoạt động tập huấn về ĐBCL luôn có sự tham gia của các thành viên từ phòng, ban khác trong Trường nhằm thực hiện tốt công tác ĐBCL tại từng đơn vị. Các hoạt động ĐBCL được thực hiện trong giai đoạn vừa qua nhằm từng bước hình thành văn hoá ĐBCL tại Trường [**Bảng 2.3**] [**H2.2.5.4**].

Bảng 2.3. Số lượt CBVC được tập huấn về ĐBCL

Năm	2012	2013	2014	2015	2016 (tính đến tháng 5)
Số lượt CBVC	24	13	16	67	28

Kinh phí phục vụ công tác ĐBCL được Trường quan tâm và cung cấp đầy đủ từ nguồn kinh phí thường xuyên và nguồn học phí của Trường

[H2.2.5.5]. Công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động đào tạo, giảng dạy được Trường thực hiện thường xuyên theo quy định [H2.2.5.6]. Công tác quản lý hồ sơ, minh chứng phục vụ công tác kiểm định và ĐBCL cũng được đảm bảo. Đặc biệt, hệ thống quản lý MC online của Trường đã giúp các đơn vị thuận tiện trong việc cung cấp, tra cứu và lưu trữ MC trong quá trình thực hiện các hoạt động ĐBCL [H2.2.5.7].

Kế hoạch cải tiến và đảm bảo chất lượng được Trường xây dựng và triển khai sau mỗi đợt thực hiện đánh giá ngoài nội bộ theo kế hoạch của ĐHQG-HCM. Nhờ đó kết quả đánh giá nội bộ lần 2 cao hơn rất nhiều so với lần trước đó [H2.2.5.8]. Bên cạnh đó công tác TĐG và cải tiến cấp CTĐT ở cấp khoa cũng thực hiện đúng theo Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2012-2016 [H2.2.5.9].

Trong 5 năm qua phòng TT-PC-ĐBCL luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ và nhận được giấy khen của Trường, của ĐHQG-HCM [H2.2.5.10].

2. Điểm mạnh

Cán bộ làm đảm bảo chất lượng được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên về công tác ĐBCL nên dù số lượng cán bộ ít nhưng vẫn thực hiện tốt nhiệm vụ ĐBCL được giao. Kế hoạch cải tiến và đảm bảo chất lượng dài hạn được thực hiện đúng kế hoạch. Kết quả khảo sát hàng năm là dữ liệu quan trọng giúp Trường đưa ra các hoạt động cải thiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Những tồn tại

TĐG và cải thiện cấp CTĐT đã được thực hiện ở tất cả các khoa nhưng nhìn chung chưa đạt hiệu quả cao do khối lượng công việc chuyên môn của các khoa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, phòng TT-PC-ĐBCL đã có kế hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát hàng tháng và hỗ trợ kịp thời đối với các khoa có kế hoạch đánh giá ngoài nội bộ và đánh giá ngoài chính thức theo tiêu chuẩn của AUN-QA.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của trường.

1. Mô tả

Để thực hiện được sứ mạng của mình trong từng giai đoạn phát triển, Trường xây dựng KHCL theo giai đoạn 5 năm, tầm nhìn hơn 10 năm. KHCL này được ĐHQG-HCM phê duyệt và được công khai trên trang web của Trường [H2.2.6.1].

KHCL giai đoạn 2012-2016 của Trường xác định rõ các chỉ tiêu, thành tích quan trọng cần đạt được, phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Trường, với sự phát triển của ngành CNTT của Tp. HCM và của cả nước, đó là “Đào tạo nguồn nhân lực CNTT CLC đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực xây dựng ngành công nghiệp CNTT của đất nước” [H1.1.1.1]. Song song đó, hàng năm Trường đều có kế hoạch để từng bước thực hiện kế hoạch 5 năm [H2.2.6.2]. Căn cứ trên KHCL và kế hoạch năm của Trường, các đơn vị xây dựng các kế hoạch trung hạn/ ngắn hạn cho các mảng quan trọng của đơn vị của mình như nhân sự, khoa học công nghệ [H2.2.6.3]. Các kế hoạch này được đánh giá qua các cuộc họp giao ban hàng tháng và báo cáo tổng kết năm [H2.2.6.4, H2.2.6.5]. Các hoạt động này giúp kế hoạch trung hạn của Trường được thực hiện đúng tiến độ.

Bên cạnh đó, Trường thành lập tổ theo dõi KHCL, tổ này có nhiệm vụ định kỳ báo cáo BGH về tình hình thực hiện KHCL của Trường để nhắc nhở các đơn vị thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ các kế hoạch của đơn vị mình [H2.2.6.6]. Sau 2 năm thực hiện KHCL, Trường tiến hành rà soát lại việc thực hiện và đề ra các giải pháp cho các đầu việc bị chậm tiến độ qua hội nghị giữa nhiệm kỳ và các buổi họp bàn về chiến lược [H2.2.6.7]. Hoạt động này giúp Trường đánh giá lại KHCL sao cho phù hợp với tình hình biến động xã hội hiện tại. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển trường được báo cáo định kỳ lên ĐHQG-HCM theo đúng quy định [H2.2.6.8].

2. Điểm mạnh

Các KHCL trung hạn và ngắn hạn phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của Trường. BGH luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển Trường; chỉ đạo thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển chung của Trường. Việc thực hiện KHCL được giám sát và được đánh giá giữa kỳ bởi ĐHQG-HCM.

3. Những tồn tại

Trường chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện KHCL. Bên cạnh đó, KHCL 2012-2016 bị lệch một năm so với KHCL của ĐHQG-HCM và của các trường bạn trong ĐHQG-HCM nên việc tổng kết việc thực hiện kế hoạch cũng gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Rút kinh nghiệm trong thực hiện KHCL giai đoạn 2012-2016, từ năm 2017, Trường sẽ:

- Định kỳ báo cáo đánh giá việc thực hiện các KHCL theo năm;
- Tổ chức hội nghị chiến lược hàng năm để nhận thêm các ý kiến đóng góp và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình mới;
- Thường xuyên cập nhật các chiến lược phát triển của địa phương và cả nước để điều chỉnh, bổ sung KHCL dài hạn của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của trường.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý về các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, thi đua khen thưởng, tài chính, ... thông qua báo cáo hàng quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ hàng năm, báo cáo thống kê hàng năm. Các báo cáo này được thực hiện đúng hạn, cho số và lưu trữ đầy

đủ tại phòng Tổ chức-Hành chính. Việc lưu trữ được tổ chức khoa học nên việc tra lục văn bản nhanh nhóng và dễ dàng [H2.2.7.1].

Các tổ chức khác trong Trường cũng thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, đúng kỳ hạn và được lưu trữ đúng quy định theo yêu cầu của cơ quan cấp trên như: Đảng ủy, CĐ, Đoàn TN. Tất cả các báo cáo đều đảm bảo đầy đủ nội dung và thông tin sát với thực tiễn hoạt động của Trường [H2.2.7.2].

Nhằm đảm bảo việc lưu trữ văn thư đúng cách giúp trích lục dễ dàng, Trường đã ban hành quy định về quản lý văn bản đi-đến [H2.2.7.3] và các đơn vị trong Trường được hướng dẫn công tác lưu trữ [H2.2.7.4]. Trường kiểm tra văn thư lưu trữ thông qua hoạt động kiểm tra của phòng Tổ chức-Hành chính và chương trình kiểm tra nội bộ hàng năm [H2.2.7.5].

2. Điểm mạnh

Chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động của Trường được thực hiện đầy đủ.

3. Những tồn tại

Phần mềm quản lý văn bản đã được Trường triển khai đến các đơn vị, tuy nhiên mới ở quá trình thử nghiệm và hiệu chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục xây dựng hoàn thiện các phần mềm quản lý tại các đơn vị, qua đó giúp các đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ đúng tiến độ và lưu trữ tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Trường ĐHCNTT có cơ cấu tổ chức và quản lý của phù hợp với quy định và thực tế, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường. Trường có hệ thống văn bản quản lý tương đối đầy đủ, phù hợp với các quy định của cấp trên. Các tổ chức Đảng và đoàn thể trong Trường hoạt động có hiệu quả. Trường có bộ phận đảm bảo chất lượng theo đúng quy định giúp cho hoạt động đảm bảo chất lượng ngày càng ổn định, các CTĐT được TĐG theo

bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Trường có kế hoạch dài hạn và trung hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường. Tuy nhiên việc giám sát, đánh giá việc thực hiện hạn chế. Một số điểm bất cập trong tổ chức và quản lý được Trường nghiêm túc nhìn nhận và đề ra biện pháp khắc phục.

Số tiêu chí đạt: 7/7.

U.S.F.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường ĐHCNTT có 11 CTĐT được xây dựng theo quy định của Bộ GD-ĐT, trong đó có tham khảo các CTĐT của một số trường ĐH tại Hoa kỳ, dựa theo các CTĐT được khuyến cáo bởi hai tổ chức uy tín về lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin là IEEE và ACM.

Các CTĐT được cập nhật, xây dựng định kỳ theo quy định của Trường và hiện nay thực hiện theo cách tiếp cận CDIO hiện đại. Mỗi chương trình được thiết kế từ việc xác định rõ mục tiêu đào tạo-CĐR sao cho sát với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng nhiệm vụ của Trường, gắn kết nhu cầu học tập của người học với nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT của đất nước, của khu vực và dựa vào năng lực hiện tại của Trường. Sau khi xác định rõ mục tiêu-CĐR, khung CTĐT được hình thành với các CĐR được xác định rõ đạt được thể nào và trong những môn học nào. Trước khi CTĐT được ban hành chính thức, Trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan như GV, bộ môn, hội đồng khoa, HĐKHĐT Trường, SVTN, doanh nghiệp có sử dụng SV của Trường.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD-ĐT ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Ở bậc đào tạo ĐH, Trường ĐHCNTT hiện có các CTĐT hệ chính quy tương ứng với các ngành đào tạo và được quản lý về mặt chuyên môn bởi các khoa, bộ môn như sau:

1. Ngành Khoa học Máy tính – Khoa Khoa học máy tính
2. Ngành Kỹ thuật Máy tính – Khoa Kỹ thuật máy tính
3. Ngành Kỹ thuật Phần mềm – Khoa Công nghệ Phần mềm
4. Ngành Truyền thông và Mạng máy tính – Khoa Mạng máy tính và truyền thông
5. Ngành Hệ thống Thông tin – Khoa Hệ thống thông tin
6. Ngành An toàn Thông tin – Khoa Mạng máy tính và truyền thông
7. Ngành Công nghệ Thông tin (CNTT) – Bộ môn Khoa học và Kỹ thuật Thông tin [**H3.3.1.1**]

Ở bậc đào tạo SDH, Trường có 02 CTĐT bậc ThS và 02 CTĐT bậc TS của các ngành Khoa học máy tính và ngành CNTT [**H3.3.1.2**].

CTĐT của Trường ĐHCNTT được xây dựng theo quy chế của ĐHQG-HCM và của Bộ GD-ĐT [**H3.3.1.3**]. Ngoài các CTĐT mở khi thành lập Trường, các CTĐT mở sau đều được xây dựng theo “Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT đại học của Trường”, gồm các bước sau: i). Khoa hợp đánh giá, biên soạn, ii). Hội đồng khoa học và thông qua dự thảo CTĐT, iii). Khoa gửi 2 chuyên gia phản biện, iv). Khoa chỉnh sửa, v). HĐKHĐT Trường hợp thông qua, vi). Khoa chỉnh sửa lần cuối, vii). PĐTĐH kiểm tra, đặt mã cho các môn học mới, viii). BGH ký ban hành (chẳng hạn CTĐT An toàn Thông tin). Từ năm 2014, Trường từng bước tiến hành xây dựng, hiệu chỉnh lại CTĐT bậc ĐH theo CDIO [**H3.3.1.4**]. Từ cuối năm 2015, Trường đã ban hành quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT mới phù hợp với thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [**H3.3.4.1**]. Thực tế, quá trình xây dựng các CTĐT hiện nay của Trường đang theo cách tiếp cận tiên tiến nhất - CDIO. Các CTĐT bậc ĐH của Trường được công khai trên trang web tạo điều kiện cho mọi người dễ dàng tiếp cận [**H.3.3.1.5**].

Quá trình xây dựng các CTĐT của Trường ĐHCNTT có phân tích tình hình kinh tế xã hội hiện tại, có tham khảo đến các CTĐT của các trường ĐH có

uy tín trên thế giới, đặc biệt là dựa theo bộ khung được khuyến cáo bởi tổ chức IEEE và ACM; có lấy ý kiến tham khảo của các doanh nghiệp và sự tham gia đóng góp, phản biện của các nhà khoa học trong và ngoài trường [H3.3.1.6, H3.3.1.7] [Bảng 3.1]. Trường cũng chú trọng việc lấy ý kiến người học đã tốt nghiệp và chuẩn bị tốt nghiệp để xem xét, cải tiến CTĐT [H3.3.2.5].

Bảng 3.1. CTĐT có sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới

	CTĐT Ngành	Tham khảo CTĐT
1.	Khoa học Máy tính	- ACM 2004, 2013 - CS Program in University of Michigan, USA.
2.	Kỹ thuật Máy tính	- ĐHBK - ĐHQG HCM. - Trường ĐHBK Hà Nội - ACM 2004. - CE Program in University of Michigan, USA. - CE Program in Arkansas University, USA. - CE Program in University of North Carolina at Charlotte
3.	Kỹ thuật Phần mềm	- Carleton University Canada - Drexel University (USA) - Monash University (Australia)
4.	Truyền thông và Mạng máy tính	- Dakota State University, USA - Wilmington University, USA - Edith Cowan University, Australia - Swinburne University of Technology, Australia
5.	Hệ Thống Thông tin	- ĐH KHTN - ĐH Kinh tế luật - ĐH NUS (Singapore)
6.	An toàn Thông tin	- University of California, Berkeley - École Polytechnique Fédérale de Lausanne - IEEE Computer Society Online Courses - University of Florida
7.	Công nghệ Thông tin	ACM (Association for Computing Machinery) và IEEE Computer Society

CTĐT cử nhân CNTT hệ Từ xa qua mạng được xây dựng từ năm 2001 và được cập nhật, điều chỉnh nhiều lần cho phù hợp với tình hình thay đổi công nghệ và các CTĐT chính quy [H3.3.1.8]. Như vậy, tất cả các CTĐT được mở mới trong vòng 5 năm trở lại đây đều theo đúng quy định của Bộ GD-ĐT, có tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, cán bộ quản lý, GV, nhà tuyển dụng và cựu SV.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT. CTĐT của Trường được xây dựng dựa trên khung của ACM và IEEE, dựa vào những CTĐT của các trường ĐH danh tiếng trong và ngoài nước. Trong quá trình xây dựng các CTĐT có sự đóng góp của tập thể GV các bộ môn, các khoa, và được ban hành theo đúng qui định. Từ năm 2014, Trường tiếp cận xây dựng CTĐT theo hướng CDIO.

3. Những tồn tại

Có ít ý kiến tham gia xây dựng CTĐT từ các nhà tuyển dụng do chỉ có vài SVTN cùng ngành cùng làm việc trong một doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017 là đến hạn phải rà soát, cập nhật hoặc xây dựng lại các CTĐT nên Trường sẽ rà soát, đánh giá để điều chỉnh và ban hành lại các CTĐT theo cách tiếp cận CDIO cũng như theo các kết quả đánh giá chính thức CTĐT theo chuẩn AUN vào cuối năm 2016.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

CTĐT của Trường ĐHCNTT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo. Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT được thiết kế sát với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, gắn kết nhu cầu học tập của người học với nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT của đất nước và khu vực [[H3.3.1.1](#), [H3.3.2.1](#)]. Thông tin về mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT được công bố công khai trên trang web cổng thông tin ĐTDH giúp SV có thể nắm được các

yêu cầu của CTĐT. Quá trình xây dựng CĐR có tham khảo các chuẩn nghề nghiệp về CNTT của Mỹ, Nhật [*Bảng 3.1*]. Hiện nay, Trường đang thực hiện xây dựng CĐR theo CDIO cho hầu hết các ngành trong Trường [*H3.3.2.2, H3.3.2.3*].

Cấu trúc CTĐT hệ ĐH được thiết kế một cách hệ thống, cân đối về số tín chỉ giữa các nhóm môn học [*H3.3.1.1*]. Các môn học thuộc kiến thức đại cương và cơ sở ngành được sắp xếp trong 3 học kỳ đầu tiên, sau đó là các môn học chuyên ngành và các môn học liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp (như môn Giới thiệu ngành, Kỹ năng nghề nghiệp). Các CĐR quan trọng được phân tích đáp ứng trong các chuỗi môn học một cách khoa học nhằm đảm bảo chắc chắn SV nắm vững như chuỗi các môn học có kế thừa từ đồ án 1 đến đồ án 2 và cuối cùng là khoá luận. Ngoài ra CTĐT còn có các môn chuyên ngành tự chọn giúp SV định hướng nghề nghiệp chuyên sâu sau này [*H3.3.2.4*], các môn học tự chọn tự do giúp SV mở rộng các kiến thức và kỹ năng cần thiết. Với thiết kế như vậy, CTĐT đảm bảo SV chuẩn bị tốt kiến thức, các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và thực tiễn trong quá trình theo học tại Trường và có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Một số CTĐT đã được đánh giá ngoài nội bộ và được cải tiến theo kết quả đánh giá [*Bảng 3.4*].

Tính hợp lý của các CTĐT cũng thể hiện ở sự phân bố khối lượng dạy và học khi các học kỳ cuối bố trí số tín chỉ cần tích lũy ít hơn (6,85% ở học kỳ cuối so với 13% ở các học kỳ đầu) tạo điều kiện để các SV có thời gian nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực quan tâm, hoặc đi tập sự, hoặc học lại các môn học chưa đạt ở các học kỳ trước [*Bảng 3.2*]. CTĐT được thiết kế đảm bảo tính phát triển liên tục từ CTĐT hệ đại học lên SDH giúp người học có điều kiện tiếp tục học ở các bậc học cao hơn [*H3.3.1.1*].

Bảng 3.2. Phân bố số tín chỉ theo học kỳ chính áp dụng từ khóa 07.

Phân bố tín chỉ/học kỳ (th. gian học TB:4- 4,5 năm)	CTĐT								
	MMT- TT	KTPM	HTTT	KTMT	KHMT	Tài năng – ATTT	Tài năng KHMT	Tiền tiên – HTTT	Tr Bình Tỷ lệ
1.Học kỳ 1	19	22	19	19	19	19	19	16	19 13.01
2.Học kỳ 2	19	19	19	19	19	21	19	14	19 13.01
3.Học kỳ 3	20	19	19	21	21	20	21	17	20 13.70
4.Học kỳ 4	17	16	22	17	20	19	20	17	18 12.33
5.Học kỳ 5	17	15	19	15	21	17	21	20	18 12.33
6.Học kỳ 6	18	19	19	17	16	15	8	17	16 10.96
7.Học kỳ 7	14	17	19	16	16	15	8	10	14 9.59
8.Học kỳ 8	14	16	7	12	10	12	10	15	12 8.22
9.Học kỳ 9	10	10	10	10		10	14	14	10 6.85
Tổng số tín chỉ tích lũy:	148	153	153	146	142	148	140	140	146 100
Số môn học tối đa:	45	43	45	43	45	45	43	45	44

Các CTĐT của Trường được xây dựng trên cơ sở tham khảo có chọn lọc các ý kiến về việc CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động của các nhà tuyển dụng và người đã tốt nghiệp. Ví dụ khi nhận được phản hồi từ doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực thiết kế vi mạch Renesas Vietnam, về việc CTĐT thiếu các kiến thức cho thiết kế mạch tương tự, mạch hỗn hợp, khoa Kỹ thuật máy tính đã bàn bạc đi đến kết luận đúng là nhu cầu ngành này rất cao và đúng là CTĐT đang thiếu dẫn đến các quyết định thay đổi CTĐT vào năm 2012 [H3.3.4.3]. Tương tự như vậy đối với các ý kiến phản hồi của cựu SV, Trường luôn tổ chức phân tích để có thể áp dụng một cách linh hoạt vào CTĐT của trường.

Trong CTĐT, các môn học tự chọn được bổ sung thường xuyên tùy theo nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới [H3.3.2.6]

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng và cựu SV cho thấy dù vẫn còn các ý kiến góp ý về việc thay đổi hoặc bổ sung thêm các môn học, nhưng phần lớn hài lòng với chất lượng chuyên môn của SVTN của Trường [H3.3.2.5] (xem thêm phân tích trong tiêu chí 4.4, 4.6). Điều đó chứng tỏ CTĐT của Trường được thiết kế tốt, hợp lý và đã đáp ứng linh hoạt nhu cầu của nhà tuyển dụng, của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của các CTĐT của Trường rõ ràng và cụ thể; cấu trúc các CTĐT hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống theo hướng tiếp cận CDIO với các CDR được xây dựng rõ ràng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. CTĐT và CDR được công bố công khai trên trang web của Trường.

3. Những tồn tại

Mặc dù có các khảo sát ý kiến SVTN, các doanh nghiệp có sử dụng SV của Trường, nhưng Trường chưa có điều kiện đánh giá CDR ra một cách quy mô và toàn diện để thấy rõ bức tranh của CDR của những CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Trường sẽ:

- Tổ chức kiểm tra, xem xét và điều chỉnh nội dung, phương pháp tổ chức triển khai các CTĐT từ cấp bộ môn đến cấp khoa, trường. Tiến hành rà soát, hiệu chỉnh các đề cương môn học theo hướng CDIO;

- Thực hiện tốt việc lấy ý kiến các công ty, doanh nghiệp một cách quy mô hơn để điều chỉnh nội dung và biện pháp thực hiện các CDR của CTĐT các khoa, bao gồm cả các chuẩn kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực CNTT của các doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.3. CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được Trường thiết kế đúng theo các quy định của Bộ GD-ĐT, của ĐHQG-HCM và các quy định của Trường [H3.3.1.1, H3.3.3.1]. CTĐT ĐH hệ Từ xa qua mạng được xây dựng với nội dung giống hoàn toàn với CTĐT cho hệ chính quy, nguồn dữ liệu video bài giảng phục vụ cho hệ đào tạo Từ xa qua mạng của Trường được chia sẻ rộng rãi trên [youtube.com](https://www.youtube.com). [H3.3.3.2].

Các CTĐT đã có SVTN của Trường được lên kế hoạch TĐG, hoặc được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA nhằm hướng tới đạt chuẩn quốc tế, đảm bảo chất lượng đào tạo [H3.3.3.3]. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên thực hiện các khảo sát về cựu SV và nhà tuyển dụng để tìm hiểu chất lượng đào tạo của Trường và đề ra các cải tiến, hiệu chỉnh nếu cần [H3.3.2.5], nhờ đó chất lượng đào tạo của Trường luôn được đảm bảo [H3.3.3.4].

CTĐT của cùng một ngành có thể có các loại hình đào tạo khác nhau do một đơn vị duy nhất trong Trường quản lý về chuyên môn, quản lý chương trình môn học và giảng dạy. Giám sát và quản lý chất lượng đào tạo do phòng ĐTĐH, Văn phòng các chương trình đặc biệt, phòng ĐTSDH-KHCN và phòng TT-PC-ĐBCL thực hiện. Như vậy CTĐT của Trường có cấu trúc và nội dung được thiết kế theo quy định của Bộ GD-ĐT, nội dung chương trình, CDR được thể hiện đầy đủ và Trường có biện pháp cụ thể để đảm bảo các điều kiện tổ chức CTĐT.

2. Điểm mạnh

Trường thực hiện đúng các quy định trong xây dựng CTĐT. Trường có đầy đủ CTĐT cho tất cả các hệ đào tạo. Các CTĐT được thiết kế chi tiết theo mẫu quy định. Các CTĐT có SV tốt nghiệp đã được Trường TĐG theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Video bài giảng phục vụ cho hệ đào tạo Từ xa qua mạng của Trường được chia sẻ rộng rãi.

3. Những tồn tại

Trường chưa tiến hành khảo sát chất lượng của hệ Từ xa qua mạng vì điều kiện địa lý không cho phép và đặc thù của loại hình đào tạo. Dù vậy, Trường luôn cử cán bộ của Trường thanh tra các đợt thi tốt nghiệp Từ xa qua mạng để đảm bảo chất lượng đầu ra của loại hình đào tạo này. Hiện nay, Trường đã giảm tối đa việc tuyển sinh hệ này để tập trung cho các CTĐT chính quy.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục nghiên cứu và đánh giá hiệu quả và chất lượng các CTĐT ĐH hệ chính quy và hệ đào tạo Từ xa qua mạng qua khảo sát ý kiến chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV. Dự kiến trong năm 2016, Trường lên kế hoạch khảo sát chất lượng đào tạo hệ đào tạo Từ xa qua mạng và lên các kế hoạch cải tiến cần thiết.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Trường đã ban hành quy định về Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT ĐH vào năm 2014 và cập nhật lại năm 2015, theo đó tất cả các CTĐT của Trường được định kỳ tổ chức bổ sung, điều chỉnh theo đúng quy định của trường. Theo đó các điều chỉnh nhỏ được rà soát bổ sung tối đa 1 năm/1 lần và các điều chỉnh quy mô lớn, chỉnh sửa hoặc xây dựng lại CTĐT được thực hiện định kỳ sau khi có 1 đến 2 khoá tốt nghiệp [[H3.3.4.1](#)].

Các CTĐT của Trường ĐHCNTT được bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các văn bản mới do Bộ GD-ĐT, ĐHQG-HCM ban hành như quyết định số 200/QĐ-ĐHCNTT-ĐTĐH của Trường được ban hành lại năm 2015 cho phù hợp với Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ

trường Bộ GD&ĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ cử nhân, ThS, TS.

Ngoài ra việc điều chỉnh còn dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội, theo sự phát triển của khoa học công nghệ, theo các khuyến nghị của các tổ chức về máy tính và CNTT uy tín nhất trên thế giới là ACM và IEEE, tham khảo các CTĐT uy tín trong và ngoài nước [H3.3.4.6], cũng như tham khảo từ các bên liên quan [H3.3.1.1]. Chẳng hạn, CTĐT cử nhân tiên tiến ngành Hệ thống thông tin của Trường được soạn thảo theo văn bản thỏa thuận hợp tác với Trường đối tác và được các GV, các bộ môn và khoa Hệ thống thông tin hiệu chỉnh bổ sung CTĐT phù hợp với thực tiễn Việt Nam như chủ trương của Bộ GD-ĐT [H3.3.4.2]. Các CTĐT được cập nhật theo hướng mở rộng phạm vi các môn tự chọn và được áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh năm 2012 trở về sau. Dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan, các đơn vị quản lý chuyên môn họp thảo luận những ý kiến hợp lý, phân tích sự thay đổi CTĐT cần thiết cho phù hợp [H3.3.2.3]. Kết quả cuối cùng được thảo luận một lần nữa trong Hội đồng khoa hoặc HĐKHĐT trường để thông qua đưa vào vận hành. Theo đó nhiều CTĐT đã được cập nhật theo xu hướng phát triển của ngành CNTT hiện nay thể hiện qua việc bổ sung các môn học: Lập trình ứng dụng trên điện thoại di động, Điện toán đám mây, Dữ liệu lớn, Mạng xã hội,... CTĐT ngày càng mang tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu nhân lực CNTT trong xã hội hiện nay [H3.3.4.3, H3.3.4.4].

CTĐT văn bằng 2 ngành CNTT được xây dựng dựa trên CTĐT ĐH chính quy ngành CNTT và được bổ sung một số môn học phù hợp nhu cầu đào tạo nhân lực CNTT của Công an tỉnh Bình Dương [H3.3.4.5]. Điều này là một trong những minh chứng cho thấy CTĐT của Trường đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển KT-XH của địa phương.

2.Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu SV, các chuyên gia và có tham khảo các CTĐT của các nước tiên tiến.

3. Những tồn tại

Số ý kiến các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức khác thu được từ khảo sát để điều chỉnh CTĐT vẫn chưa nhiều như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nghiên cứu tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, SVTN, các tổ chức xã hội nghề nghiệp chuyên nghiệp hơn để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung CTĐT cho phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Tất cả các CTĐT ĐH của Trường đều được thiết kế với các khối kiến thức như trong [Bảng 3.3](#), trong đó, các khối kiến thức “Lý luận chính trị”, “Ngoại ngữ”, “Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên” và “Cơ sở nhóm ngành” đều giống nhau ở tất cả các ngành. Ngoài ra, mỗi CTĐT đều được thiết kế với tối thiểu 5 tín chỉ tự chọn tự do của ngành khác trong Trường [[H3.3.5.1](#)]. Điều này cho thấy các CTĐT ĐH của Trường rất chú trọng đảm bảo tính liên thông ngang rất cao.

Bảng 3.3. Phân bố khối kiến thức trong CTĐT ĐH

Khối kiến thức		Ngành						
		Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật phần mềm	Truyền thông và mạng máy tính	Khoa học máy tính	Hệ thống Thông tin	Hệ thống Thông tin - Thương mại Điện tử	Công nghệ Thông tin
Khối	Lý luận chính trị	10	10	10	12	10	10	10

kiến thức giáo dục đại cương	Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên	27	23	27	27	29	26	25
	Ngoại ngữ	12	12	12	12	12	12	12
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	25	35	23	25	25	29	29
	Cơ sở ngành	25	36	38	20	28	26	22
	Chuyên ngành bắt buộc	20	8	9	12	18	19	22
	Chuyên ngành tự chọn		16		8	11	10	15
	Các môn học tự chọn tự do	10		12	14	6		13
Tốt nghiệp	Thực tập doanh nghiệp, đồ án	7	3	7		3	3	2
	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	10	10	10	10	10	10	10
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		146	153	148	140	152	145	138

Ghi chú: Các khối kiến thức “Lý luận chính trị”, “Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên”, “Ngoại ngữ” và “Cơ sở nhóm ngành” đều giống nhau ở tất cả các CTĐT.

Hai khối kiến thức “Lý luận chính trị” và “Ngoại ngữ” được thiết kế theo quy định chung của ĐHQG-HCM và Bộ GD-ĐT. Hai khối kiến thức “Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên” và “Cơ sở nhóm ngành” được thiết kế với nhiều môn học tương đồng với các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật khác, tạo điều kiện thuận lợi cho SV khi theo học văn bằng hai. Các CTĐT của Trường đều học chung 3 học kỳ đầu, tạo điều kiện cho SV hiểu rõ ngành nghề và có thể dễ dàng chuyển đổi qua lại giữa các ngành khi có nhu cầu và thỏa các điều kiện quy định. CTĐT văn bằng hai ngành CNTT hệ chính quy (đào tạo theo địa chỉ cho Công an Bình Dương) có khoảng 90% các nội dung trùng với chương trình chính quy (24/25 môn trùng).

Việc tuyển sinh vào các chương trình ThS, TS có xem xét đến việc công nhận các kiến thức mà SV đã học ở bậc học thấp hơn. Trong CTĐT và các văn bản liên quan đều ghi rõ các điều kiện liên thông dọc cho ngành đúng, ngành gần và ngành khác, đảm bảo tính liên thông theo hướng dọc và các quy định chuyển đổi trong liên thông [H3.3.5.2]. CTĐT ở bậc cao hơn được thiết kế có nhiều nội dung liên thông từ ĐH lên nhưng ở mức độ cao hơn [H3.3.5.3]. Nhiều

SVTN đại học của Trường được học tiếp ThS, TS ở các trường ĐH tiên tiến nước ngoài.

Như vậy có thể nói, các CTĐT của Trường được thiết kế đảm bảo liên thông giữa trong và ngoài Trường, liên thông theo chiều ngang và theo chiều dọc.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được thiết kế theo hướng có thể liên thông với các chương trình cùng trình độ trong nội bộ Trường cũng như ngoài Trường, tạo điều kiện cho người học có thể dễ dàng chuyển đổi ngành học hoặc học thêm ngành học mà mình theo đuổi.

3. Những tồn tại

Mặc dù CTĐT được thiết kế để có thể liên thông một cách dễ dàng, nhưng việc thực hiện công nhận liên thông với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế do còn phụ thuộc cơ chế và tổ chức đào tạo bên trong hệ thống ĐHQG-HCM và cả bên ngoài hệ thống đào tạo này.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục rà soát lại CTĐT các bậc học trong Trường, các ngành học để tăng khả năng học liên thông trong Trường, tạo điều kiện tốt nhất cho người học có thêm cơ hội học tập. Tiếp tục tìm kiếm các trường đối tác để thoả thuận hợp tác đào tạo liên thông ngoài Trường. Hiện tại, Trường đang đàm phán với trường ĐH Kinh tế-Luật về việc liên thông đào tạo giữa hai trường.

- Hiện trường đang chuẩn bị tham gia hệ thống chuyển đổi tín chỉ chung các trường Đại học Đông Nam Á (ASEAN Credit Transfer System) và có kế hoạch trong năm 2017 tham gia ít nhất 5 môn học và sau đó sẽ tăng đều thêm mỗi năm.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Trường đã ban hành Quy định xây dựng và cập nhật CTĐT, trong đó quy định chu kỳ cập nhật CTĐT là ít nhất 1 lần sau khi có 1 - 2 khoá tốt nghiệp [H3.4.4.1]. Trên thực tế, do đặc thù của ngành CNTT thay đổi rất nhanh nên các CTĐT của Trường thường xuyên được xem xét cập nhật, hiệu chỉnh [H3.3.1.1]. Tất cả các CTĐT của Trường đều được định kỳ xem xét đánh giá và thay đổi nhỏ thường là hàng năm và thay đổi lớn sau 1 đến 2 khoá trên cơ sở tham khảo các bên liên quan và các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước nhằm cải tiến chất lượng CTĐT theo quy định của Trường.

Căn cứ trên KHCL, các khoa thực hiện TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA, sau đó, HĐTĐG cấp Trường thực hiện đánh giá nội bộ. Từ năm 2012, sau khi khóa SV đầu tiên của Trường tốt nghiệp, Trường đã lên kế hoạch TĐG cấp chương trình theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA [H1.1.1.2]. Kế hoạch này được Trường nghiêm túc thực hiện và dành khoản kinh phí đủ để thực hiện.

Theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM, Trường đã thực hiện và có kế hoạch đánh giá CTĐT theo AUN như trong bảng 3.4.

Bảng 3.4. Thông tin về các đợt đánh giá CTĐT

Chương trình đào tạo	2012	2013	2014	2015	2016
HTTT	Đánh giá sơ bộ	ĐGNB	ĐGNNB	Rà soát	Kiểm định bởi AUN
KHMT		Đánh giá sơ bộ	ĐGNNB	Cải tiến	Cải tiến
MMT-TT		Đánh giá sơ bộ	TĐG	ĐGNNB	Cải tiến
KTPM			Đánh giá sơ bộ	Cải tiến	ĐGNNB
KTMT			Đánh giá sơ bộ	Cải tiến	Cải tiến
ATTT				Mở ngành thí điểm	
CNTT		Bắt đầu đào tạo hệ chính quy			

Hiện nay Trường đã có 5/7 CTĐT hệ ĐH thực hiện TĐG, cụ thể là CTĐT các ngành Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông, Kỹ thuật phần mềm, Kỹ thuật máy tính. Bên cạnh đó, Trường đã đánh giá ngoài nội bộ CTĐT ngành Hệ thống thông tin (Chương trình tiên tiến) vào năm 2013 và ngành Khoa học máy tính năm 2014 [H3.3.3.3]. Các kết quả đánh giá được Trường sử dụng để lên kế hoạch cải tiến [H3.3.6.1] và thực hiện theo cải tiến. Để giám sát các đơn vị chuyên môn thực hiện cải tiến CTĐT sau đánh giá, Trường yêu cầu các đơn vị thực hiện báo cáo [H3.3.6.2] và bộ phận đảm bảo chất lượng làm công tác kiểm tra thực tiễn tại các đơn vị [H3.3.6.3].

Đối với CTĐT SDH, Trường đã định kỳ tổ chức hội nghị tổng kết đào tạo SDH 3-5 năm/lần [H3.3.4.3]. Trong các hội nghị này đều có sự tham gia của các bên có liên quan sử dụng nhân lực CNTT nhằm rà soát, sửa đổi, bổ sung CTĐT cho phù hợp với thực tiễn. Kế hoạch TĐG CTĐT SDH được đưa vào KHCL 2016-2020.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể về việc cập nhật, hiệu chỉnh các CTĐT. KHCL của Trường xác định rõ thời gian để các CTĐT hệ đại học được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA và Trường đang thực hiện đúng theo kế hoạch đánh giá nội bộ. Do đặc thù của ngành CNTT phát triển rất nhanh nên các CTĐT của Trường được cập nhật và hiệu chỉnh thường xuyên.

3. Những tồn tại

Việc phân tích đánh giá các cải tiến có hiệu quả hay không chưa được thực hiện đầy đủ do thời gian sau cải tiến (từ 2013) chưa đủ để có sản phẩm đầu ra cho việc đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, ngay sau khi có kết quả tốt nghiệp của khoá thực hiện cải tiến đầu tiên, Trường sẽ thực hiện đánh giá hiệu quả của các công tác này nhằm ngày càng nâng cao hơn nữa CTĐT cho các khoá tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Các CTĐT của Trường ĐHCNTT đều có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, phù hợp với các quy định, được định kỳ xem xét điều chỉnh dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan; được Trường TĐG theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Các CTĐT có bảng mô tả chi tiết và CDR được công bố công khai trên trang web của Trường. Các hạn chế phát hiện trong lần tự đánh giá gần nhất như khả năng liên thông ngoài còn hạn chế, việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT chưa có sự tham gia tích cực của các tổ chức nghề nghiệp và nhà sử dụng lao động đã được Trường lên kế hoạch sửa đổi, hoàn thiện, hy vọng sẽ hoàn tất trong năm 2016.

Số tiêu chí đạt: 6/6.

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Mở đầu

Các hình thức đào tạo của Trường được tổ chức đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo các chất lượng đầu ra mong muốn. CTĐT ĐH chính quy, ngoài hình thức đào tạo đại trà thông dụng còn có CLC, tài năng và chương trình tiên tiến giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Ngoài CTĐT chính quy, Trường còn có thể mạnh trong hoạt động đào tạo Từ xa qua mạng viễn thông, được áp dụng cho cả hệ đào tạo ĐH và SDH, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều đối tượng người học theo học về CNTT. Các hoạt động giảng dạy, đánh giá kết quả học tập đa dạng. Các CTĐT đều triển khai theo tín chỉ và phương pháp giảng dạy luôn được Trường quan tâm đổi mới và hiện đang áp dụng theo CDIO, chú trọng việc giảng dạy theo phương pháp tích cực. Trường luôn quản lý chặt chẽ các hoạt động đào tạo, thường xuyên khảo sát ý kiến phản hồi của SV và yêu cầu phản hồi, cải tiến của GV. Các buổi seminar chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy được các khoa và bộ môn tổ chức thường xuyên. Các dữ liệu về hoạt động đào tạo được lưu trữ đầy đủ, theo đúng quy định, và được lưu trữ trên hệ thống thông tin quản lý của Trường.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Các CTĐT của Trường được thống kê trong [Bảng 4.1](#). Ngoài các hệ đào tạo chính quy trình độ cử nhân ngành Khoa học máy tính và kỹ sư các ngành Kỹ thuật phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Hệ thống thông tin, Mạng máy tính và truyền thông, An toàn thông tin, Trường còn có các hình thức đào tạo cử nhân tài năng ngành Khoa học máy tính, đào tạo cử nhân tiên tiến ngành Hệ thống thông tin và các CTĐT CLC, CTĐT kỹ sư tài năng [[H3.3.1.1](#)]. Đây là những hình thức đào tạo đặc biệt của hệ đào tạo ĐH chính quy. Giữa các ngành đều có tính liên thông rõ ràng.

Bên cạnh đó, Trường còn phát triển hình thức đào tạo CNTT Từ xa qua mạng [H3.3.1.7]. Đây là hình thức đào tạo linh động, mềm dẻo, đáp ứng đồng đảo nhu cầu người học để đạt trình độ ĐH về CNTT. Hiện tại, Trường đã chuẩn hóa hình thức đào tạo Từ xa qua mạng hệ ĐH (thành “đào tạo trực tuyến”) để phù hợp hơn với tình hình mới và nhu cầu của người học [H4.4.1.1].

Bảng 4.1. Các CTĐT của Trường ĐHCNTT

	Hệ chính quy	Hệ từ xa qua mạng
Đại học	Bằng thứ I: Chương trình “đại trà”(7 ngành) - Ngành Kỹ thuật Phần mềm (2006) - Ngành Truyền thông và Mạng máy tính (2006) - Ngành Kỹ thuật máy tính (2006) - Ngành Hệ thống Thông tin (2006) - Ngành Khoa học Máy tính (2006) - Ngành Công nghệ Thông tin (2013) - Ngành An toàn Thông tin (2014)	Bằng thứ I (1 ngành) - Ngành Công nghệ thông tin (2001)
	Bằng thứ I: Chương trình tiên tiến (1 ngành) - Ngành Hệ thống Thông tin (2008)	KHÔNG CÓ
	Bằng thứ I: Chương trình tài năng (2 ngành) - Ngành Khoa học máy tính (tuyển vào năm 2008: lấy sv năm 3 của khóa 2006) - Chuyên ngành An ninh Thông tin thuộc ngành Công nghệ Thông tin (thí điểm, 2012)	KHÔNG CÓ
	Bằng thứ I: Chương trình CLC (3 ngành) - Ngành Kỹ thuật Phần mềm (2013) - Ngành Kỹ thuật máy tính (2013) - Ngành Hệ thống Thông tin (2013)	KHÔNG CÓ
	Bằng thứ II (1 ngành) - Công nghệ Thông tin (2013)	Bằng thứ II (1 ngành) - Ngành Công nghệ Thông tin (1998)
		Liên thông (1 ngành) - Ngành Công nghệ Thông tin (2004)
ThS	1 ngành (chính quy) - Ngành Khoa học Máy tính (2003) - Ngành Công nghệ Thông tin (2013)	KHÔNG CÓ
TS	2 ngành (chính quy) - Ngành Khoa học Máy tính (2007) - Ngành Công nghệ Thông tin (thí điểm, 2014)	KHÔNG CÓ

Năm 2013, xuất phát từ nhu cầu thực tế, Trường đã triển khai thực hiện hình thức đào tạo văn bằng ĐH thứ hai về ngành CNTT cho công an tỉnh Bình Dương [H4.4.1.2]. Đây là tiền đề quan trọng giúp Trường phát triển loại hình

đào tạo theo đơn đặt hàng. Hình thức đào tạo này giúp người học có điều kiện lĩnh hội kiến thức chuyên ngành ở các trường uy tín trên thế giới với chi phí thấp, tăng khả năng hội nhập trình độ chuyên ngành trong khu vực và quốc tế, và tăng khả năng gia nhập thị trường lao động quốc tế hoặc tiếp tục theo học SDH ở nước ngoài. Để đa dạng hoá các loại hình đào tạo, Trường còn tổ chức một số môn học phối hợp với doanh nghiệp như với FPT Software, phối hợp với các GS nước ngoài như với trường UniSA của Úc, với học viên Kỹ thuật mật mã [H4.4.1.3]. Các loại hình này giúp SV trường tiếp cận với môi trường thực tế ngoài doanh nghiệp, với các SV và GV nước ngoài.

Quy chế của Trường cũng cho phép các SV được tự do học và Trường sẽ cấp chứng nhận hoàn thành môn học cho các đối tượng này.

Hệ đào tạo SDH của Trường cũng có hai hình thức đào tạo là chính quy và Từ xa qua mạng [H4.4.1.4]. Với ngành Khoa học máy tính, Trường chỉ đào tạo hình thức Từ xa qua mạng do nhu cầu người học rất cao với mỗi năm số lượng thí sinh đăng ký thi vào rất lớn [H4.4.1.5]. Để đáp ứng yêu cầu người học tốt nhất có thể, Trường còn thường xuyên làm khảo sát xem nhu cầu người học vào thời gian nào trong ngày, trong tuần, ở địa điểm nào trong thành phố hoặc tại cơ sở Linh Trung để bố trí tốt nhất cho học viên [H4.4.1.6]. Thông tin tuyển sinh các ngành, các loại hình đào tạo được thông báo rộng rãi, nhanh chóng và kịp thời trên trang web của Trường [H4.4.1.7].

Trường đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của người học về tính cập nhật của CTĐT phù hợp với thực tế. Kết quả cho thấy người học đánh giá rất tích cực về các CTĐT của Trường [H4.4.1.8].

2. Điểm mạnh

Trường có các loại hình đào tạo đa dạng đáp ứng được nhu cầu người học. Hình thức đào tạo Từ xa qua mạng các bậc học từ ĐH đến cao học đã thu hút đông đảo người học.

Trường đã mở được một số hình thức đào tạo CLC như liên kết nước ngoài, tiên tiến, tài năng, văn bằng 2, CLC, đáp ứng được nhu cầu học tập đa dạng của người học.

3. Những tồn tại

Chưa có hình thức đào tạo vừa học vừa làm, văn bằng 2 các ngành khác.

4. Kế hoạch hành động

Trường dự kiến trong năm học 2016-2017 sẽ tổ chức hội nghị tổng kết và đánh giá việc tổ chức các loại hình đào tạo, phân tích nhu cầu thị trường, nhu cầu người học để xem xét mở thêm các hình thức đào tạo vừa học, vừa làm, các văn bằng 2 và các khoá đào tạo ngắn hạn khác.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Trường đã vận hành đào tạo theo học chế tín chỉ ngay từ khi thành lập trường. Quy chế của Trường được xây dựng và triển khai theo quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của ĐHQG-HCM và của Bộ GD-ĐT [H4.4.2.1]. Các quy định về số tín chỉ cần đạt để hoàn thành khóa học, chương trình và kế hoạch đào tạo (KHĐT),... đều được nêu cụ thể trong quy chế đào tạo.

Tất cả các CTĐT đại học và sau đại học của Trường đều được thiết kế theo học chế tín chỉ. Trong đó, có quy định rõ: số tín chỉ lý thuyết, thực hành của từng môn học; số tín chỉ tối thiểu mà người học phải tích lũy cùng các điều kiện khác để được công nhận tốt nghiệp. Từ đầu khóa học, tất cả SV đều được phổ biến đầy đủ nội dung các quy chế, quy định của Trường [H4.4.2.2]. Hầu hết SV của Trường nắm rõ được các quy định về việc dạy, học, đánh giá và công nhận kết quả học tập, và có sự tư vấn, hỗ trợ của đội ngũ cố vấn học tập [H4.4.2.3].

Trong quá trình học tập, SV có thể xem lại CTĐT và các thông tin liên quan như tổng số tín chỉ CTĐT mà mình đang học, kế hoạch học tập gợi ý theo

năm, biểu đồ kế hoạch đào tạo năm học, hoặc mối liên quan giữa các môn học,... bất cứ khi nào muốn bằng cách vào trang web quản lý đào tạo của Trường [H4.4.2.4]. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên tiến hành lấy ý kiến của SV để hoàn thiện hệ thống đào tạo tin chỉ đang vận hành [H4.4.2.5].

Trường có hệ thống CNTT hiện đại để quản lý đăng ký môn học và lưu trữ kết quả học tập của SV. Thông qua hệ thống này, SV có thể đăng ký môn học và xem kết quả học tập của mình một cách dễ dàng và thuận tiện [H4.4.2.6]. Nhờ đó, SV có thể chủ động được kế hoạch học tập phù hợp với khả năng, thời gian, và nhu cầu học tập của mình. Có thể nói với hệ thống đào tạo tin chỉ hiện tại, người học được tạo điều kiện thuận lợi tối đa khi học tập tại Trường.

2. Điểm mạnh

Trường thực hiện tốt và đúng quy định về quản lý đào tạo, về chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Trường đã áp dụng phương thức đào tạo tin chỉ từ đó cho phép người học chủ động tăng hoặc giảm cường độ học tập theo điều kiện cá nhân của mình. Điều này cũng tạo tiền đề cho việc chuyển đổi tin chỉ với các trường khác trong và ngoài nước trong tương lai.

3. Những tồn tại

Việc đăng ký học phần online có thể xảy ra tình trạng nghẽn mạch khi nhiều SV vào mạng đăng ký học tập cùng một lúc.

4. Kế hoạch hành động

Trường có kế hoạch phân nhóm SV khi đăng ký môn học online để phục vụ cho nhu cầu đăng ký môn học của SV tốt hơn. Trường đã giao nhiệm vụ cho phòng Dữ liệu và CNTT rà soát toàn bộ quy trình đăng ký môn học để hạn chế nghẽn mạch.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới PPD&H, phương

pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Trường có kế hoạch và có phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của GV. Kế hoạch và phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được thể hiện trong các quy định như: quy định về thanh tra giảng dạy, quy định tổ chức thi tập trung, quy định về sử dụng hệ thống e-learning (Moodle), và quy định về hoạt động lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy [H4.4.3.1]. Các quy định và các hoạt động này đã giúp Trường cải thiện được chất lượng giảng dạy của GV [H4.4.3.2].

Về giờ giấc giảng dạy, Trường có bộ phận chuyên trách theo dõi giờ dạy của GV theo thời khóa biểu [H4.4.3.3]. Hoạt động này giúp cho việc giảng dạy của Trường đi vào nề nếp, hạn chế tối đa tình trạng GV đi trễ, về sớm, hoặc dạy không đủ số tiết quy định.

Về chất lượng giảng dạy, từ năm học 2012-2013, Trường đã đưa vào hệ thống khảo sát online các bên liên quan về hoạt động giảng dạy [H4.4.3.4]. Kết quả khảo sát môn học được gửi đến từng GV qua hệ thống website theo từng học kỳ [H4.4.3.5]. Dựa trên các nhận xét của SV, GV đề ra các giải pháp cải thiện phương pháp giảng dạy của mình nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy [H4.4.3.6].

Trường đã triển khai các hoạt động đổi mới phương pháp dạy và học (PPD&H), phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng tích cực, khuyến khích tự học, tự nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận CDIO. Theo đề án CDIO, các môn học giảng dạy theo CDIO hàng năm (năm 2016 có 100 lớp) bắt buộc GV phải dùng các phương pháp giảng dạy tích cực [H4.4.3.11]. Theo kế hoạch trường sẽ dần chuyển sang dạy hoàn toàn theo CDIO vào năm 2018.

Theo đó nhiều buổi seminar, tọa đàm thảo luận về đổi mới PPD&H được tổ chức [H4.4.3.9]. Gần như 100% môn học (trừ một vài môn học về Chính trị, Toán) các GV đều sử dụng các slides bài giảng trình chiếu, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phần cứng, mô phỏng,...để tăng tính hấp dẫn, tính dễ hiểu và trực

quan hoá vấn đề gần với thực tiễn. Cũng theo cách tiếp cận CDIO, trong đề cương chi tiết môn học hoặc kế hoạch giảng dạy chi tiết có mô tả rõ các kịch bản khi giảng dạy, các kỹ năng SV cần đạt,...giúp cho các GV trẻ dễ dàng tiếp cận các phương pháp giảng dạy đã được đúc kết từ nhiều thế hệ GV kinh nghiệm trước đây. Theo quy định, mỗi môn học được đánh giá qua tối đa 4 cột điểm và được xác định trước trong đề cương môn học [H4.4.3.7]. Số cột điểm này cho phép GV có thể đánh giá SV trong suốt quá trình theo học môn học đã đăng ký, bao gồm điểm quá trình (trong đó lại có thể phân nhỏ thành nhiều điểm thành phần), điểm thực hành, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ thông qua bài tập lớn, bài tiểu luận hoặc đồ án được thực hiện bởi nhóm SV hay các đợt thi tập trung. Cách thức đánh giá này vừa giúp SV áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế, vừa phát triển các năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm.

Nhằm đổi mới PPD&H và phương pháp kiểm tra đánh giá, trong những năm qua, Trường đã tổ chức hoặc cử GV tham gia nhiều đợt tập huấn về PPD&H, kiểm tra đánh giá tiên tiến [H4.4.3.8]. Ngoài ra, GV được khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy tiên tiến thông qua những buổi toạ đàm giữa các GV cùng giảng dạy một môn học. Trường cũng cử GV (chủ yếu GV trẻ) đi dự giờ để có các đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV. Một số lớp học dùng phương pháp giảng dạy tích cực được trường quay video để làm tài liệu học tập trong các buổi tập huấn và cho các GV trẻ tham khảo [H4.4.3.9].

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy, học và đánh giá theo hướng khuyến khích tự học, tự nghiên cứu, Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống hỗ trợ giảng dạy Moodle. Hệ thống này cho phép GV đưa bài giảng và bài tập cho SV tự học và luyện tập thêm ngoài giờ học ở lớp.

Trường rất chú trọng việc trang bị cho SV kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm. Những kỹ năng này được giảng dạy cho SV năm thứ nhất trong môn học Kỹ năng nghề nghiệp, môn học bắt buộc trong tất cả các CTĐT đại học. Những kỹ năng này của SV được củng cố thêm ở những môn học

chuyên ngành thông qua việc làm bài tập nhóm, đồ án môn học, ... thể hiện trong một số CDR môn học [**H3.3.1.1, H4.4.3.10**].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện thường xuyên giúp GV ngày càng hoàn thiện hơn. Trường đã và đang đổi mới PPD&H thông qua việc thực hiện đề án CDIO.

Nhiều môn học cơ sở ngành và chuyên ngành áp dụng phương pháp đánh giá dựa trên việc làm bài tập lớn, tiểu luận hoặc đồ án giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và kỹ năng làm việc theo nhóm.

3. Những tồn tại

Số lượng tập huấn về phương pháp giảng dạy và đánh giá vẫn còn hạn chế do các điều kiện kinh tế chưa đáp ứng.

4. Kế hoạch hành động

Trường có kế hoạch định kỳ hàng năm tổ chức tập huấn về phương pháp giảng dạy và đánh giá, cũng như những buổi chia sẻ kinh nghiệm dành cho GV trẻ. Riêng năm 2016, Trường sẽ tổ chức ít nhất 3 buổi tập huấn cho CBVC.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Trường đã hiệu chỉnh các quy định, quy trình về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV hướng đến công bằng, chính xác, khách quan và phù hợp với mục tiêu từng môn học. Hiện tại, Trường đang sử dụng quy định tổ chức thi tập trung các môn học hệ ĐH chính quy, trong đó có

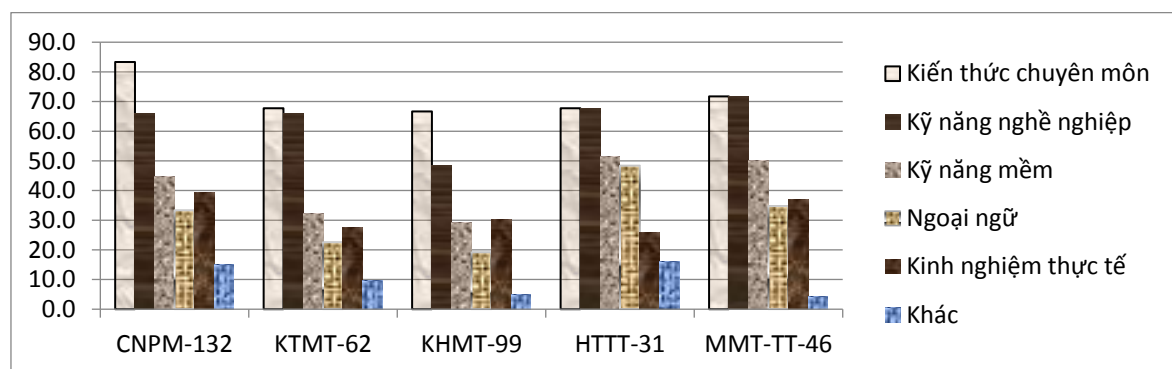
đầy đủ các quy định về việc chuẩn bị một kỳ thi, ra đề, phân công giám thi, chấm thi chéo, công bố điểm, phúc khảo, lưu trữ,... [H4.4.4.1].

Theo quy định, đánh giá kết quả học tập của SV đối với một học phần được thực hiện qua tổ hợp nhiều điểm thành phần khác nhau phù hợp với trình độ nhận thức cũng như tải trọng chương trình và được quy định trong quy định về thi học kỳ, thi giữa kỳ, quy định chấm chéo,... đảm bảo thống nhất cách đánh giá SV trong toàn Trường và đảm bảo tính khách quan khi một học phần có nhiều GV cùng giảng dạy. Các điểm thành phần gồm: điểm thi giữa kì, cuối kì, điểm phát biểu ý kiến tại lớp, làm việc nhóm, trình bày báo cáo, nghiên cứu (seminar), làm đồ án, hoàn thành các bài tập, bài tập lớn, đồ án, khóa luận, thực tập,... Các hình thức đánh giá và quy trình đánh giá này cho phép đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

Các hình thức đánh giá và tỷ lệ đánh giá được ghi rõ trong đề cương môn học và được công bố cho SV vào đầu mỗi học kỳ, được công khai trên trang web và quản lý bởi phòng ĐTDH [H4.4.4.2]. Tùy theo đặc điểm môn học, số điểm thành phần có thể thay đổi và được quyết định bởi các hội đồng khoa/bộ môn. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của GV đối với SV được SV đánh giá qua các đợt khảo sát nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá kết quả học tập [H4.4.4.3]. Theo đó, câu hỏi "Sự công bằng của GV trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học" luôn được sinh viên đánh giá cao và Trường luôn theo dõi sát sao các nội dung này để có điều chỉnh kịp thời khi cần thiết. Trường cũng khuyến khích GV thử nghiệm việc đổi mới phương pháp đánh giá môn học với nhiều thành phần điểm hơn thông qua việc thực hiện đề án CDIO [H4.4.4.4].

Các hoạt động giảng dạy và tổ chức thi đều được Trường tổ chức giám sát độc lập, đảm bảo tính nghiêm túc và công bằng thể hiện qua các hoạt động thanh kiểm tra nội bộ [H4.4.4.5]. Các hoạt động đánh giá người học khi tốt nghiệp được Trường tiến hành nghiêm túc và công khai nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và tránh tiêu cực [H4.4.4.6, H4.4.4.7].

Tóm lại, Trường có phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo. Nhờ có hệ thống đánh giá kết quả học tập hợp lý, cựu SV đánh giá kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm được đào tạo là hiệu quả và hữu ích như trên *Hình 4.1*.



Hình 4.1. Đánh giá của cựu SV (%)

(Trích BC kết quả khảo sát cựu SV năm 2014)

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về tổ chức thi, kiểm tra rõ ràng, chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo; công tác coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc.

3. Những tồn tại

Trường chưa có nhiều hoạt động trao đổi kinh nghiệm ra đề thi, làm đề thi trắc nghiệm và tự luận cho các GV trẻ để các đề thi đảm bảo đánh giá đáp ứng theo đúng các chi tiết của CĐR các môn học.

4. Kế hoạch hành động

Trường đã lên kế hoạch trong năm 2016 yêu cầu các khoa/bộ môn rà soát, đánh giá lại cách ra đề thi có thể hiện được đáp ứng CĐR không và tăng cường các hoạt động trao đổi kinh nghiệm trong tổ chức thi và đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1. Mô tả

Kết quả học tập của SV được Trường công bố kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD-ĐT cũng như của ĐHQG-HCM.

Trường có quy trình công bố kết quả học tập của SV để việc thông báo kết quả học tập được diễn ra nhanh chóng và thuận lợi cho SV [H4.4.4.1]. Theo quy trình này, GV phải hoàn thành việc chấm thi và nhập điểm vào hệ thống quản lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thi của môn học. Ngay sau khi một thành phần điểm được cập nhật vào hệ thống, SV có thể đăng nhập vào tài khoản của mình trên website quản lý đào tạo để xem kết quả học tập của mình [H4.4.5.1]. Phòng ĐTDH kiểm tra thông tin điểm được nhập bởi GV để bảo đảm điểm được nhập đầy đủ và chính xác. Ngoài ra để công bố điểm nhanh nhất cho SV, Trường còn khuyến khích các GV công bố trên hệ thống online quản lý môn học của trường. SV được quyền đề nghị phúc khảo kết quả thi, kết quả phúc khảo cũng được cập nhật và lưu trữ theo quy định.

Để đảm bảo an toàn cho cơ sở dữ liệu điểm, việc phân quyền truy cập và cập nhật cơ sở dữ liệu điểm được quản lý nghiêm ngặt. Mỗi thao tác cập nhật điểm đều được hệ thống tự động ghi nhận lại một cách chi tiết. Trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu điểm của các đơn vị, cá nhân liên quan cũng được quy định rõ trong Quy định thi tập trung [H4.4.4.1]. Ngoài ra, các bảng điểm thi, bảng điểm phúc khảo còn được được lưu trữ bản giấy với các chữ ký xác nhận của GV, của SV tham gia thi, của khoa/ bộ môn theo đúng quy định [H4.4.5.2]. Việc quản lý cấp phát văn bằng chứng chỉ của Trường được thực hiện theo đúng quy định. Quy trình phối hợp các đơn vị trong việc thực hiện văn bằng, chứng chỉ được thiết kế rõ ràng, chi tiết. Các hoạt động liên quan đến chuyển giao và lưu trữ phôi bằng đều được lập sổ theo dõi, ký nhận. Văn bằng, phôi bằng bị lỗi kỹ thuật trong quá trình thực hiện được tiêu hủy bởi hội đồng hủy

văn bằng thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có biên bản hủy văn bằng [H4.4.5.3]. Văn bằng do Trường cấp được lưu sổ và được công bố công khai trên trang web theo đúng quy định, tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng lao động tra cứu, xác minh văn bằng khi cần [H4.4.5.4].

Bên cạnh đó, công tác kiểm tra nội bộ về việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ của Trường được tiến hành hàng năm từ năm 2013. Kết quả kiểm tra cho thấy Trường thực hiện việc quản lý phôi bằng và cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy định, tất cả thông tin văn bằng đã cấp phát được công bố trên trang web của Trường [H4.4.5.5].

Nhờ thực hiện theo đúng quy định nên các năm qua Trường không xảy ra hiện tượng tiêu cực trong thi cử, không có khiếu kiện từ SV về việc lưu trữ kết quả học tập và cấp văn bằng tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định rõ ràng, chi tiết và chặt chẽ về việc tổ chức thi, kiểm tra và quản lý điểm. Cơ sở dữ liệu điểm của các hệ đào tạo đều được quản lý thống nhất, được bảo mật và đảm bảo an toàn bởi phòng Dữ liệu và CNTT. Quy trình quản lý chặt chẽ và hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc công bố kết quả học tập cho SV ngày càng kịp thời, thuận tiện hơn.

Trường có văn bản quy định về việc quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ và thực hiện việc cấp phát và công bố thông tin văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy định.

3. Những tồn tại

Một vài GV vẫn còn lơ là trong việc cập nhật và công bố điểm theo thời gian quy định dẫn đến Trường phải nhắc mới thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường sẽ thường xuyên theo dõi, nhắc nhở GV chấm thi và gửi điểm đúng hạn cũng như sẽ áp dụng các biện pháp chế tài đối với các GV công bố điểm không đúng thời hạn quy định.

5. Tự đánh giá: Đạt.

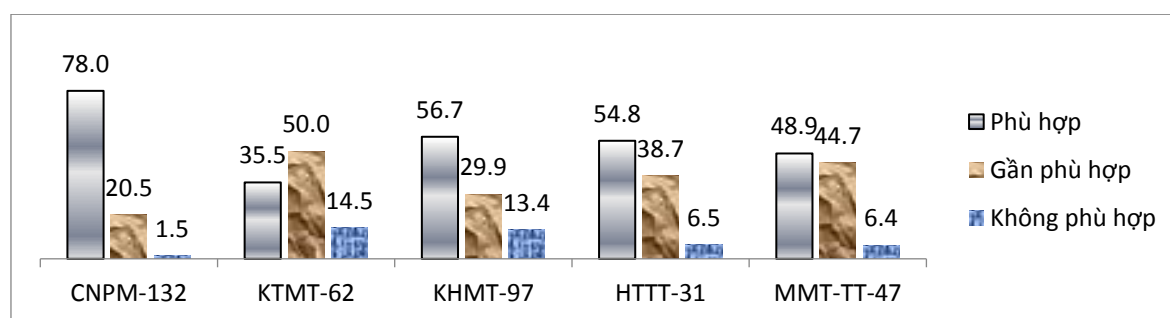
Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường, tình hình SVTN, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

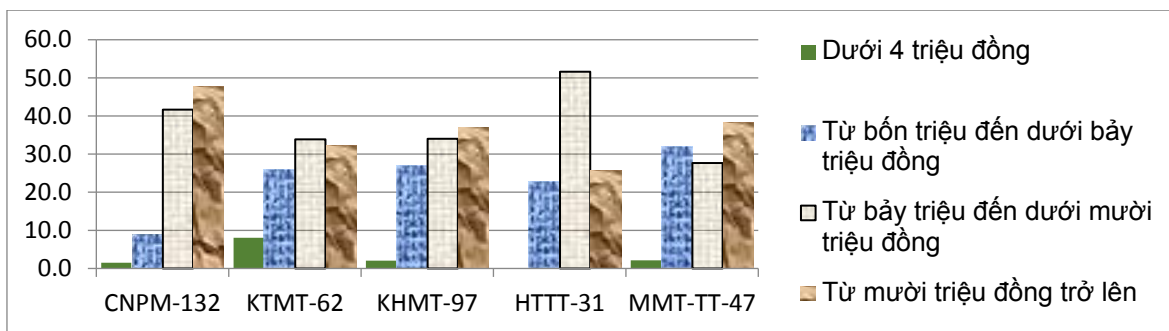
Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của tất cả các chương trình và hệ đào tạo. Cơ sở dữ liệu này được thống nhất quản lý bởi phòng Dữ liệu và CNTT. Phòng Dữ liệu và CNTT có trách nhiệm sao lưu dự phòng, đảm bảo an toàn cho toàn bộ cơ sở dữ liệu và xây dựng các phần mềm tiện ích phục vụ cho việc truy xuất dữ liệu [H4.4.6.1] [Bảng 2.1]. Việc truy xuất cơ sở dữ liệu được phân quyền rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng.

Thông tin về hoạt động đào tạo được lưu trữ gồm có: thông tin lý lịch SV (họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, bố mẹ, cách liên lạc,...), CTĐT, đăng ký học phần, kết quả học tập (tất cả các điểm thành phần và điểm tổng kết môn học), khen thưởng-kỷ luật,... Phòng ĐTDH và phòng CTSV chịu trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu, đồng thời phải lưu trữ bản giấy với đầy đủ chữ ký xác nhận tại đơn vị để khôi phục lại cơ sở dữ liệu khi có sự cố.

Trường có cơ sở dữ liệu về tình hình SVTN, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp. Để có dữ liệu này, Trường tiến hành khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV hàng năm theo kế hoạch [H4.4.6.2]. Khảo sát cựu SV năm 2014 cho thấy hầu hết SVTN đều có việc làm với mức lương trung bình khá cao [Hình 4.2,4.3]. Dữ liệu về cựu SV năm 2014 cho thấy có đến 92% SVTN có việc làm đúng chuyên ngành được đào tạo, với thu nhập bình quân trên 7 triệu đồng chiếm khoảng 76%.



Hình 4.2. Công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo (%)



Hình 4.3. Thu nhập bình quân/ tháng (%)

(Trích BC kết quả khảo sát cựu SV năm 2014)

Dữ liệu khảo sát được lưu tại phòng TT-PC-ĐBCL và được cập nhật thường xuyên. Các thống kê dựa trên dữ liệu khảo sát cũng được thực hiện và gửi đến các đơn vị có liên quan để xem xét hoạch định các hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [H4.4.6.3]. Trường có cơ sở dữ liệu của SVTN, có trang web và các trang mạng xã hội như Facebook cho cựu SV. Trong đó, mỗi SV có thể xem xét các thông tin, hoạt động liên quan cựu SV, tìm kiếm để biết xem bạn bè mình đang làm gì, ở đâu,... SV có quyền cập nhật các dữ liệu về mình như nơi làm việc, mức thu nhập, chức vụ,... nhằm giúp Trường khi cần thiết có thể liên hệ, khảo sát,... [H4.4.6.4].

2. Điểm mạnh

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động học tập của SV và SVTN được quản lý chặt chẽ và được lưu giữ đầy đủ bằng phần mềm và các hồ sơ dữ liệu.

3. Những tồn tại

Dù hệ thống cơ sở dữ liệu đã ổn định và cập nhật thường xuyên nhưng đôi chỗ giao diện còn chưa hợp lý làm cho những người mới truy cập lần đầu hơi lúng túng.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì và tiếp tục phát triển các hệ thống hiện có để cơ sở dữ liệu về SV ngày càng hoàn thiện hơn, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động truy xuất khi cần.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo của Trường nhằm điều chỉnh, cải tiến các hoạt động đào tạo sao cho đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội là điều mà Trường đang cố gắng thực hiện.

Đối với chất lượng SVTN, Trường có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng để có được phản hồi về chất lượng đào tạo của Trường [H4.4.7.1]. Cụ thể, từ năm 2012, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng định kỳ hàng năm và đã nhận được sự phản hồi tích cực về năng lực làm việc của các SV thực tập và một bộ phận SV đang làm việc toàn hoặc bán thời gian. Cũng trong các đợt khảo sát này, Trường thu được nhiều thông tin của nhà tuyển dụng nhận xét về CTĐT của Trường.

Đối với 100% CTĐT và hoạt động đào tạo, Trường có quy định và kế hoạch khảo sát ý kiến hàng năm đối với SV sắp tốt nghiệp, cựu SV về mức độ hài lòng và các ý kiến đóng góp để hoàn thiện CTĐT và hoạt động đào tạo [H4.4.7.2]. Số lượng mẫu SVTN được lấy ý kiến phản hồi luôn đảm bảo độ tin cậy theo công thức Slovin.

Các hoạt động khảo sát, đánh giá đều được thực hiện bởi cán bộ được tập huấn về đánh giá chất lượng. Dữ liệu thu được từ các đợt khảo sát này rất quan trọng trong việc giúp Trường nắm bắt được nhu cầu xã hội và phát hiện các bất cập trong hoạt động đào tạo của Trường.

Trên cơ sở dữ liệu thu được qua các đợt khảo sát, kết hợp với tham khảo các CTĐT tiên tiến khác, các khoa lên kế hoạch cải thiện và đưa ra các hiệu chỉnh cần thiết về thiết kế CTĐT và hoạt động dạy-học [H4.4.7.3, H4.4.7.4]. Chu kỳ và cách thức hiệu chỉnh CTĐT được Trường quy định trong quy định về cập nhật CTĐT [H4.4.7.5]. Do vậy, Trường có thực hiện việc điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Bên cạnh đó, Trường còn đánh giá chất lượng đào tạo qua báo cáo tổng kết năm và phương hướng hoạt động năm kế tiếp. Chẳng hạn, trong báo cáo tổng kết năm 2014, nảy sinh vấn đề SV bị xử lý học vụ khá nhiều, do đó Trường đã đặt hàng đề tài NCKH về vấn đề này [H4.4.7.6].

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến SVTN và nhà tuyển dụng để có góc nhìn khách quan đối với hoạt động đào tạo của Trường, từ đó đánh giá được chất lượng đào tạo của Trường và cải thiện các điểm còn hạn chế để SVTN của Trường ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

3. Những tồn tại

Việc sử dụng kết quả khảo sát cựu SV và doanh nghiệp trong việc điều chỉnh các hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội được thực hiện tốt nhưng thể hiện đầy đủ trong các minh chứng.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo và điều chỉnh hoạt động đào tạo, tận dụng tốt nhất các kết quả khảo sát nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, đồng thời chú ý hơn đến việc lưu trữ thông tin minh chứng.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức theo học chế tín chỉ. Trường luôn khuyến khích đổi mới và đa dạng hoá các phương pháp dạy học nhằm mục đích không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, chính xác và an toàn. Công tác cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập được thực hiện đúng quy định. Số lượng hoạt động tập huấn về PPD&H tiên tiến của Trường chưa nhiều để đáp ứng nhu cầu của GV trẻ. Hy vọng Trường sẽ thực hiện các đợt tập huấn về vấn đề này ngày càng thường xuyên và chuyên nghiệp hơn trong giai đoạn 2016-2020.

Số tiêu chí đạt: 7/7.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ CBQL, GV và nhân viên của Trường đủ để thực hiện sứ mạng, mục tiêu của Trường. Mục tiêu của công tác phát triển đội ngũ CBVC đã được Trường xác định trong KHCL giai đoạn 2012 – 2016 là: “*Xây dựng đội ngũ cán bộ mạnh toàn diện đáp ứng được những yêu cầu phát triển cao của Trường trong giai đoạn mới: có trình độ cao về chuyên môn; có nhận thức vững về chính trị; có kiến thức về quản lý nói chung và quản trị ĐH nói riêng; có năng lực tổ chức giảng dạy, thực hiện NCKH và CGCN*”. Để triển khai thực hiện mục tiêu trên, hàng năm, Trường có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước cho đội ngũ CBVC của Trường. Song song đó, Trường cũng có chính sách quy hoạch nguồn CBQL, GV và nhân viên theo lộ trình đáp ứng mục tiêu đào tạo mà trong sứ mạng Trường đã nêu. Đồng thời Trường cũng xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn bổ nhiệm, tuyển dụng rõ ràng minh bạch, tập trung được trí tuệ tập thể trong lựa chọn cán bộ. Các chính sách, biện pháp mà Trường đưa ra khuyến khích được đội ngũ CBQL, GV, nhân viên tham gia các hoạt động NCKH và giảng dạy.

Hầu hết đội ngũ CBQL đều có phẩm chất đạo đức tốt, chính trị vững vàng, có đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm để đảm trách công tác quản lý. Từ khi thành lập trường tới nay đã có nhiều tập thể và cá nhân nhận được bằng khen, danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp ĐHQG-HCM, cấp Bộ.

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Trường và các đơn vị có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ dài hạn và ngắn hạn, được điều chỉnh theo tình hình thực tế và tình hình

tài chính theo hướng phát triển và bền vững. Để thực hiện được kế hoạch nhân sự, Trường đánh giá tình hình nhân sự trong năm đầu của kế hoạch nhân sự dài hạn, lập kế hoạch quy hoạch cán bộ hướng đến từng giai đoạn và định hướng đến năm 2020 [H5.5.1.1]. Trong quá trình thực hiện kế hoạch nhân sự, Trường căn cứ vào chỉ tiêu nhân sự đã nêu trong KHCL, dự kiến phát triển của đơn vị theo báo cáo kế hoạch phát triển nhân sự các giai đoạn [H2.2.6.3], tình hình nhân sự tại các đơn vị, đề án việc làm và tình hình tài chính của Trường để xác định số lượng cần tuyển hàng năm với các tiêu chuẩn rõ ràng, công khai [H5.5.1.2]. Trường có quy trình tuyển dụng nhân sự rõ ràng gồm các bước chính: i) Lấy ý kiến đơn vị về tình hình nhân sự, đề xuất tuyển dụng và các giải trình về nhu cầu tuyển dụng, ii) BGH phê duyệt số lượng và tiêu chuẩn tuyển dụng, iii) Thông báo, nhận hồ sơ ứng viên, thẩm định, iv) Quyết định tuyển dụng và ký hợp đồng.

Cùng với tuyển dụng, công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của được Trường chú trọng và tạo điều kiện tốt nhất để CBVC tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, năng lực quản lý và ngoại ngữ [H5.5.1.3]. Trường đã cử nhiều lượt GV tham dự các hội nghị khoa học trong và ngoài nước và nhiều GV đang được đào tạo tại các trường ĐH có uy tín ở các nước Mỹ, Pháp, Úc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore [H5.5.1.4], [Bảng 5.3- tiêu chí 5.6].

Việc bổ nhiệm CBQL được Trường thực hiện công khai, theo đúng quy trình, giúp Trường chọn được đúng người cho nhiệm vụ quản lý trong Trường [H5.5.1.5]. Theo quy trình của Trường, trước khi đề xuất bổ nhiệm bất kỳ vị trí nào, đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ cần tổ chức họp để xác định nhu cầu, lấy ý kiến về nhân sự đề xuất, sau đó trình bày lấy ý kiến của chi bộ rồi mới đề xuất lên trường xem xét bổ nhiệm. Nhiều CBQL được bổ nhiệm theo đúng quy hoạch CBQL như: PGS. TS Vũ Đức Lung (Phó Hiệu trưởng), CN Nguyễn Mạnh Hoàng (Phó trưởng phòng Dữ liệu và CNTT), ThS. Lê Ngô Thục Vy (Trưởng Văn phòng các chương trình đặc biệt),... Tuy vậy, do nhu cầu nảy sinh

và nhân sự biến đổi nên bảng quy hoạch CBQL chưa được sát với hiện trạng của Trường [**H5.5.1.6**].

Hiện tại, các vị trí quản lý trong Trường đều đạt về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ theo yêu cầu theo cơ cấu tổ chức của Trường và theo quy định trong Điều lệ trường ĐH.

2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ dài hạn cho đến năm 2016 và tầm nhìn đến năm 2020.

Công tác tuyển dụng được thực hiện đúng quy trình, quy định của Nhà nước, rõ ràng, minh bạch, đáp ứng được điều kiện của từng vị trí và tiêu chuẩn của đơn vị.

3. Những tồn tại

Quy hoạch cán bộ quản lý đôi khi chưa cập nhật với nguồn nhân lực hiện tại của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ kiểm điểm việc thực hiện các chỉ tiêu về công tác cán bộ kết hợp với việc quy hoạch cán bộ cho giai đoạn mới phát triển của Trường. Bám sát kế hoạch bồi dưỡng CBVC để đảm bảo xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo đúng KHCL.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Thực hiện theo Quyết định số 04/2000/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, Trường ĐHCNTT đã ban hành quy chế dân chủ cơ sở, quy chế chi tiêu nội bộ và luôn tạo môi trường dân chủ để CBVC giám sát các hoạt động trong Trường như tài chính, đấu thầu,...[**H5.5.2.1**, **H5.5.2.2**]. CBVC có thể đóng góp ý kiến cho các hoạt động của Trường qua forum, email, hội nghị

CBVC, qua các hộp thư góp ý hoặc gặp trực tiếp lãnh đạo Trường [H5.5.2.3]. Ngoài ra, các tổ chức Đảng, đoàn thể như Ủy ban kiểm tra Đảng, Ban thanh tra nhân dân thuộc CĐ cũng luôn chú trọng đến kiểm tra giám sát quyền dân chủ trong Trường.

Các quyết định liên quan đến nâng lương, phụ cấp, tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật,... đều được các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở xem xét các quy định của ĐHQG-HCM, của Nhà nước và tâm tư nguyện vọng của các bên liên quan, đảm bảo quyền dân chủ trong Trường [H5.5.2.4]. Trong thời gian qua không có các ý kiến phản ánh hay khiếu kiện về việc thực hiện quy chế dân chủ trong Trường.

Hàng năm, trước khi tổ chức hội nghị CBVC, BGH gửi tới các đơn vị bản báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của hội nghị CBVC năm trước và phương hướng công tác năm tới để các đơn vị thảo luận, đóng góp ý kiến. Hội nghị cũng là dịp để CBVC đóng góp ý kiến về mọi lĩnh vực của Trường. Trong hội nghị CBVC, các ý kiến đóng góp về việc thực hiện nghị quyết của Hội nghị CBVC lần trước, phương hướng công tác năm tới và các hoạt động trong mọi lĩnh vực của Trường đều được BGH xem xét, tiếp thu, bổ sung, điều chỉnh kịp thời và xin ý kiến hội nghị để biểu quyết thông qua [H5.5.2.5]. Nhờ thông tin được công khai, dân chủ nên trong các năm qua Trường chỉ nhận được một khiếu nại và đã giải quyết thoả đáng cho đương sự [H5.5.2.6]. Các văn bản quan trọng trong Trường đều được lấy ý kiến đóng góp của CBVC trước khi ban hành [H5.5.2.7].

Khảo sát CBNV năm 2015 cho thấy 94.2% hài lòng về quyền dân chủ trong Trường [H5.5.2.8].

2. Điểm mạnh

Quy chế dân chủ cơ sở được Trường thực hiện theo quy định của ngành và pháp luật. Ban Thanh tra Nhân dân và Ủy ban kiểm tra CĐ thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy chế dân chủ trong Trường; giải đáp các ý kiến và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo được thực hiện theo luật định.

3. Những tồn tại

Quy chế dân chủ cơ sở và các văn bản liên quan được phổ biến đến CBVC của Trường qua nhiều kênh, trong đó có cả email, tuy nhiên vẫn còn một số ít CBVC không để ý nên đôi khi có góp ý chưa đúng.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ đẩy mạnh việc tuyên truyền về quyền lợi và trách nhiệm của CBVC trong việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở qua các đợt sinh hoạt chung như họp giao ban, sinh hoạt CĐ, họp tổng kết đơn vị, đặc biệt trong các hội nghị CBVC.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ CBQL và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Động viên, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để CBVC tham gia và vận dụng những kiến thức, kỹ năng vào công tác giảng dạy, nghiên cứu là nhiệm vụ trọng tâm của lãnh đạo Trường, được thể hiện trong KHCL [**H5.5.3.1**].

Trường có ban hành các chính sách khuyến khích rõ ràng nhằm giúp CBVC tham gia các hoạt động chuyên môn như giảm thời gian giờ chuẩn cho CBVC trong thời gian học, giảm giờ chuẩn khi tham gia các dự án và NCKH, hỗ trợ kinh phí đi học tập, dự hội thảo trong và ngoài nước, hỗ trợ kinh phí khi đăng ký đạt chức danh, tăng lương và thưởng khi có các kết quả tốt, ... [**H5.5.3.2**], [**Bảng 5.1**]. Để ràng buộc CBVC tham gia các hoạt động nhằm nâng cao chuyên môn, Trường đã ra các quy định, biện pháp như yêu cầu GV và NCV phải có số bài báo hay công trình NCKH đáp ứng đủ số tiết qui đổi theo quy định nếu không sẽ bị trừ lương [**H5.5.3.3**].

Bảng 5.1. Thống kê số CBVC dự hội nghị, hội thảo

Số lượt CB dự hội nghị, hội thảo	Năm				
	2011	2012	2013	2014	2015
Trong nước	16	20	11	13	24

Nước ngoài	21	15	22	30	14
------------	----	----	----	----	----

Với định hướng phát triển đội ngũ đã xác định, Trường đã có nhiều GV đi học trong và ngoài nước, trong đó, nhiều người đã học xong và quay về Trường công tác [**H5.5.3.4**]. Các quy định về hoạt động NCKH đã được Trường quy định cụ thể đối với GV, nghiên cứu viên, và các chế độ đãi ngộ đi kèm giúp hoạt động NCKH đã có những bước tiến nhất định [**H5.5.3.5**].

Để xác định nhu cầu của đội ngũ CBQL và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước, Trường đề nghị các đơn vị có nhu cầu gì thì đưa vào phần kiến nghị trong: Báo cáo tổng kết mỗi năm, Báo cáo họp giao ban hàng tháng, cũng như trong các buổi họp đơn vị. Từ các nội dung đó, Trường đã tổ chức thực hiện nhiều lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giảng dạy kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian cho cán bộ trường [**H5.5.8.2**]

Đội ngũ CBQL được thường xuyên học tập nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, được xác định nơi sinh hoạt chuyên môn để nâng cao trình độ, và được tạo điều kiện thuận lợi nhất để có thể tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước [**H5.5.3.6, H5.5.3.7, Bảng 5.2**]. Các CBVC học cao học và NCS được Trường tạo điều kiện về thời gian và được chi thưởng sau khi nhận bằng ThS hoặc TS, chẳng hạn, năm 2015 Trường đã chi thưởng cho 1 trường hợp bảo vệ luận án TS đúng hạn 20 triệu đồng [**H5.5.3.8**].

Bảng 5.2. Thống kê trình độ trưởng đơn vị đến tháng 6/2015

Loại đơn vị	Số đơn vị	Trình độ trưởng đơn vị	
		TS	ThS
BGH	1	4	0
Khoa/bộ môn	8	7	1 (BM Tiếng Anh)
Phòng đào tạo	2	2	0
Phòng thí nghiệm	2	2	0
Phòng/ban, thư viện	8	3	5
Trung tâm, văn phòng	3	1	2

Trường có các thoả thuận hợp tác với các đối tác nước ngoài trong hoạt động chuyên môn của đội ngũ và đã có nhiều đoàn CBVC đi học tập, trao đổi chuyên môn với các đối tác này như các đoàn đi học tập tại đại học Oklahoma và Arkansas-Hoa Kỳ, đi học tập tại Viện nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (JAIST) [[H5.5.3.9](#), [H5.5.3.10](#)]. Trường cũng có chính sách động viên, khuyến khích CBVC tham gia các hoạt động chuyên môn như viết giáo trình, NCKH [[H5.5.3.11](#)].

Bên cạnh đó, Trường tạo điều kiện cho CBVC chủ trì tổ chức các hội thảo về “nâng cao chất lượng giáo dục”, hội thảo quốc tế IT@EDU2010, ICCAIS 2012, ICCAIS 2013, KSE 2015, hội nghị quốc tế về “Phát triển bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long” với ĐH Tokyo,... để khẳng định chất lượng đội ngũ CBVC hiện có của mình với các đơn vị đối tác và xã hội. Hiện Trường đang có CBVC công tác dưới dạng chuyên gia ở nước ngoài như: PGS. TS. Lê Đình Duy: NII (Japan), TS. Đào Minh Sơn (Brunei),... [[H5.5.3.12](#), [H5.5.3.13](#)]. Như vậy, Trường đã tạo điều kiện tốt nhất cho CBVC của Trường tham gia các hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước.

2. Điểm mạnh

Trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, GV tham gia các hoạt động nghiên cứu, học tập trong và ngoài nước, nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng NCKH.

3. Những tồn tại

Nguồn lực của Trường chưa đủ để có thể gửi các CBQL, GV sang học tập và công tác nước ngoài nhiều hơn, thường xuyên hơn.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát triển các mối quan hệ, hợp tác hiện có; lên kế hoạch mở rộng quan hệ hợp tác hơn nữa với các trường trong và ngoài nước khác để cử nhiều CBQL, GV và nhân viên đi học tập, tham quan để nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của Trường. Tranh thủ cử CBVC tham gia các đợt tập huấn nghiệp vụ với chi phí thấp để nâng cao chất lượng đội ngũ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Đội ngũ CBQL của Trường từng bước được chuẩn hóa và hoàn toàn đủ năng lực, trình độ quản lý và phẩm chất đạo đức để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trường quy định rõ CBQL cần có các phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ gì trong "Quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường" [H2.2.3.1] và mỗi khi bổ nhiệm đều rà soát kỹ theo quy định này. Ban lãnh đạo Trường gồm những người có trình độ, chuyên môn cao, có học hàm, học vị tương xứng với tiêu chuẩn bổ nhiệm và được bổ nhiệm theo đúng quy trình nên nhận được sự ủng hộ của CBVC trong Trường. Các thành viên trong BGH được phân công công việc cụ thể, phù hợp với kinh nghiệm làm việc và trình độ chuyên môn [H5.5.4.1].

100% các trưởng khoa, trưởng phòng đào tạo, trưởng phòng thí nghiệm, trưởng bộ môn chuyên môn có học vị TS theo đúng quy định về năng lực chuyên môn và được bồi dưỡng về công tác quản lý [H5.5.4.2].

Hàng năm, qua tổng kết đánh giá đội ngũ CBQL từ các cấp cho thấy đại đa số CBQL đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Các CBQL của Trường đều có phẩm chất đạo đức tốt, chính trị vững vàng, có đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm trong công tác quản lý và được tin nhiệm cao ở cơ sở, nhiều tập thể và cá nhân trong Trường nhận được bằng khen các cấp, danh hiệu chiến sĩ thi đua và huân chương lao động [H5.5.4.3].

Hàng năm, Trường tổ chức bình xét thi đua, đánh giá kết quả công tác đối với từng cá nhân thông qua các tiêu chí, tiêu chuẩn công khai từ đó tạo động lực cho toàn thể CBVC thi đua phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong 5 năm qua, hầu hết CBQL các đơn vị đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao (trừ vài trường hợp do vi phạm kỷ luật nên bị hạ bậc hoặc không xét thi đua), góp phần lớn vào việc hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và chính

trị của Trường, được công nhận lao động tiên tiến cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, nhiều CBQL đạt danh hiệu thi đua cấp ĐHQG-HCM, cấp Bộ và cấp Nhà nước [H5.5.4.4].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBQL có kinh nghiệm, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác được giao, được cấp trên ghi nhận và đánh giá cao.

3. Những tồn tại

Trường chưa có hoạt động đánh giá hoạt động bồi dưỡng chuẩn bị nhân lực cho các vị trí quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Trong KHCL giai đoạn 2016-2020, Trường đã xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn về việc cử cán bộ đi quy hoạch đi đào tạo đạt học vị theo quy định hoặc đào tạo bồi dưỡng chính trị, kỹ năng quản lý cho cán bộ để bổ nhiệm khi cần thiết; thực hiện tốt công tác quy hoạch CBQL để có thể bổ nhiệm, thay thế khi cần.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện CTĐT và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình SV /giảng viên.

1. Mô tả

Trường có đủ GV để thực hiện CTĐT và NCKH. Tỷ lệ SV/GV của trường trong 5 năm qua luôn đạt theo quy định của Bộ GD&ĐT, đó là 2011: 24, 2012:16.6, 2013:17.4, 2014:17.6, 2015:18.9, 2016 (30.6):18.7. Chỉ tiêu SV/GV sẽ còn giảm mạnh trong những năm tới khi theo KHCL của trường thì từ nay đến năm 2020 chỉ tiêu tuyển sinh của trường sẽ không tăng mà giữ nguyên ở mức 1000SV/1 năm trong khi kế hoạch tuyển dụng nhân sự sẽ tăng khoảng 1,5 lần. Như vậy, Trường đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình SV /giảng viên.

Thống kê đến thời điểm 30/4/2016, đội ngũ GV cơ hữu của Trường hiện nay là 170 chiếm 63,43% CBVC. Đội ngũ GV có trình độ GS, TS, ThS là 140 chiếm tỷ lệ 82% tổng số GV [H5.5.5.1], trong đó có 2 GS, 9 PGS và 26 TS. Với số lượng GV như vậy, hiện nay mỗi ngành đào tạo của Trường có trên 80% GV cơ hữu và các GV cơ hữu đảm nhận dạy ít nhất 90% khối lượng kiến thức ở mỗi CTĐT. Tất cả các ngành đào tạo hệ ĐH đều có GV trình độ TS, các ngành đào tạo SDH có ít nhất 1 PGS.

Để đảm bảo thực hiện tốt CTĐT, ngoài việc tuyển dụng thêm GV mới có chất lượng cao, hàng năm, Trường còn lựa chọn mời một số GV uy tín ngoài Trường đến tham gia giảng dạy. Tính từ năm 2011 đến năm 2015, Trường đã mời 122 GV có trình độ từ ThS, TSKH và TS tham gia giảng dạy giúp nâng cao chất lượng đào tạo và đạt được mục tiêu chiến lược của Trường [H5.5.5.2]. Tuy nhiên, một số GV trợ giảng (hoặc hướng dẫn thực hành) có trình độ đại học cũng được Trường mời hợp tác để hỗ trợ hệ ĐT Từ xa qua mạng. Với lực lượng GV hiện tại, cùng với các chính sách khuyến khích hợp lý, công tác NCKH của Trường ngày càng được phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng công bố khoa học [*xem thêm phân tích trong tiêu chuẩn 7*]. Theo đó mặc dù số lượng công bố khoa học của GV còn chưa cao nhưng xu hướng phát triển của công tác NCKH trong những năm gần đây cho thấy rõ triển vọng phát triển lĩnh vực này của Trường [H5.5.5.3].

Số lượng GV có học vị TS của Trường chưa nhiều như mong muốn nhưng các GV của Trường cử đi làm NCS ở nước ngoài và số GV đang làm NCS trong nước đến thời điểm hiện tại là rất lớn. Các NCS này hiện đã đến thời gian bảo vệ hoàn thành chương trình học nên thời gian tới số lượng này của Trường sẽ thay đổi rất nhanh. Cụ thể, chỉ từ đầu 2015 đến nay số NCS tốt nghiệp TS về Trường đã là 5 [H5.5.5.4].

2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch ưu tiên phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ CBVC của Trường đã đảm bảo công tác giảng dạy và bồi dưỡng nâng cao trình độ. Đội

ngũ GV thỉnh giảng có học hàm, học vị và có nhiều kinh nghiệm nên ĐBCL giảng dạy và NCKH.

3. Những tồn tại

Trường vẫn cần phát triển số lượng CBGD cơ hữu có học vị TS để đáp ứng quy mô phát triển của Trường trong tương lai. Trong thời gian tới, Trường sẽ cố gắng bố trí lại nguồn lực để không mời trợ giảng có trình độ ĐH đối với hệ ĐT Từ xa qua mạng.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ nghiên cứu ban hành chính sách giữ lại SV giỏi, thu hút GV ngoài Trường, thu hút GV tốt nghiệp ở nước ngoài, bồi dưỡng đội ngũ GV, tuyển dụng GV phù hợp với yêu cầu của ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường. Tạo điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ, đặc biệt là bậc TS.

Ưu tiên tuyển chọn những người có trình độ TS để bổ sung cho đội ngũ GV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Trường có đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Nhiều GV của Trường được đào tạo từ các nước tiên tiến như Anh, Pháp, Mỹ, Úc, Nga, Nhật,...[H5.5.6.1] [Bảng 5.3].

Bảng 5.3. Số lượng GV được đào tạo ở nước ngoài

STT	Nơi đào tạo	Trình độ thạc sĩ	Trình độ tiến sĩ	tổng
1	Việt Nam	98	10	108
2	Mỹ	1	1	2
3	Nhật Bản	1	5	6
4	Hàn Quốc	1	3	4

5	Đài Loan		1	1
6	Úc	5	2	7
7	Anh		1	1
8	Áo		1	1
9	Ba Lan		1	1
10	Nga	2	5	7
11	Singapore	1	1	2
12	Ý		1	1
13	Ấn Độ	1		1
14	Colombia	1		1
15	Đức	1		1
16	Ireland	1		1
17	Malaysia	1		1
18	Na Uy	1		1
19	Pháp		4	4
	Tổng TN nước ngoài	17	26	43

Các chuẩn về trình độ được xác định ngay từ khâu tuyển dụng, chẳng hạn GV phải có trình độ từ ThS trở lên, tiếng Anh cấp độ B2 theo khung châu Âu hoặc tốt nghiệp ở nước ngoài theo quy định, phải có chứng chỉ Phương pháp giảng dạy đại học, chứng chỉ triết học,... [H5.5.6.2]. Sau một thời gian tạo điều kiện cho GV học tập để đạt chuẩn tiếng Anh, hiện nay 100% GV của Trường có trình độ tiếng Anh đạt cấp độ này. Khả năng ngoại ngữ được GV sử dụng trong giảng dạy các lớp CTĐT Tiên tiến, dạy lớp học hè cho SV nước ngoài [H5.5.6.3], giảng dạy các môn học hoàn toàn bằng tiếng Anh cho chương trình CLC [H5.5.6.4], nghiên cứu tài liệu, viết và trình bày các bài báo quốc tế. Để hỗ trợ và tăng cường khả năng nói tiếng Anh của GV, Trường đã thành lập không gian tiếng Anh và đưa vào hoạt động từ đầu năm 2016 [H5.5.6.5].

GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH [H5.5.6.6]. Với các GV mới dạy, bộ môn tiến hành thẩm định khả năng chuyên môn trước khi giao lớp dạy. Đa số GV giảng dạy với sự hỗ trợ của tin học với các thiết bị cơ bản được trang bị trong phòng học như máy chiếu, máy tính [H5.5.6.10].

100% GV được phân công giảng dạy có trình độ từ ThS trở lên và được phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo. Thông tin về trình độ của GV và công tác chuyên môn được công khai trên trang web các khoa [H5.5.6.7]. Mỗi CBVC đều được lưu lý lịch khoa học theo mẫu của Trường và thường xuyên được cập nhật trên trang web khoa học công nghệ [H5.5.6.8]. GV phụ trách công tác quản lý ở các phòng ban được đăng ký sinh hoạt chuyên môn ở các đơn vị quản lý chuyên môn để đảm bảo cơ cấu chuyên môn và phát triển NCKH [H5.5.6.9]. Với trình độ chuyên môn của đội ngũ GV được đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH, số lượng đề tài NCKH và công bố khoa học đã có chuyển biến tích cực, nhìn chung, tương ứng với nguồn lực của Trường (xem phụ lục về cơ sở dữ liệu). Như vậy, đội ngũ GV của Trường có trình độ theo đúng quy định, đáp ứng được hoạt động đào tạo và NCKH.

Đội ngũ GV của trường đảm bảo 100% được giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo. Theo quy định của trường, mỗi GV để được bố trí giảng dạy một môn nào đó thì phải có chuyên môn phù hợp thể hiện qua: hoặc là từng học môn học đó, hoặc là từng trợ giảng môn học đó, hoặc là có các công trình nghiên cứu liên quan đến môn học đó.

2. Điểm mạnh

CBGD được phân công giảng dạy đúng chuyên môn đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định. GV nhiệt tình trong công tác, luôn ý thức trau dồi nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực tham gia vào các hoạt động NCKH.

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV đạt chuẩn quy định, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và NCKH.

3. Những tồn tại

Tỷ lệ CBGD có trình độ sau đại học khá cao nhưng tỷ lệ có trình độ TS còn thấp so với quy hoạch và quy mô của nhà trường mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2020, Trường tiếp tục thực hiện kế hoạch khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho CBGD đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, nâng cao tỷ lệ GV có trình độ SDH, đặc biệt là TS.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Trường có đội ngũ GV đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm, có phân bố độ tuổi hợp lý đảm bảo tính kế thừa như được thống kê trong [Bảng 5.4. Từ](#) bảng 5.4 cho thấy đội ngũ GV trẻ có học vị cao (TS) ngày càng được bổ sung, và GV của Trường đang ở vào độ chín của sự nghiệp (30-50 tuổi), bên cạnh đó, lớp kế thừa cũng có số lượng hợp lý để có thể phát triển Trường bền vững trong vòng 20-30 năm tới. Trường có đặc thù là tất cả các CTĐT đều thuộc một nhóm ngành là Máy tính và Công nghệ thông tin, một nhóm ngành còn rất trẻ so với hầu hết các ngành khác, trong đó có nhiều ngành mới được đưa vào danh mục đào tạo cấp 4 của Bộ DG&ĐT trong 10 năm trở lại đây. Điều đó lý giải vì sao số lượng GV có độ tuổi trên 50 khá ít (10%). Tuy nhiên Trường không cho rằng điều đó làm mất cân đối lực lượng được do đây là một ngành mới và các điều kiện khách quan chung cho nhóm ngành này.

Bảng 5.4. Phân loại đội ngũ giảng dạy (GV+trợ giảng) cơ hữu theo trình độ và độ tuổi

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo tuổi (người)				
				< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	2	1				1	1
2	PGS	9	5			5	4	
3	TSKH	0						
4	TS	26	15	2	12	8	3	1
5	ThS	107	63	32	56	13	6	
6	Đại học (trợ giảng)	26	15	24	2			

	Tổng	170	100	58	70	26	14	2
	Tỷ lệ %			55	73	26	14	2

Để cân đối về kinh nghiệm giữa các thế hệ GV, Trường thường xuyên mời các GV thỉnh giảng có thâm niên công tác và nhiều kinh nghiệm về tham gia giảng dạy. Trường cũng như các Khoa thường xuyên tổ chức các buổi seminar/ toạ đàm để các GV nhiều kinh nghiệm chia sẻ kinh nghiệm công tác cho GV trẻ [H5.5.7.1]. Bên cạnh đó, Trường luôn yêu cầu các khoa, phòng có chế độ, chính sách để hợp tác với các CB-GV đã nghỉ hưu tiếp tục công tác và cộng tác tại Trường nhằm tập trung được đội ngũ GV đầy kinh nghiệm và đi đầu trong lĩnh vực CNTT [H5.5.7.2].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ, GV của Trường đủ sức khỏe, trình độ và kinh nghiệm giảng dạy nên công tác giảng dạy và NCKH của Trường ngày càng phát triển. Tỷ lệ giữa lực lượng cán bộ có thâm niên và cán bộ trẻ cân đối, đặc biệt lực lượng cán bộ trẻ dưới 36 tuổi ngày càng tăng qua từng năm học.

3. Những tồn tại

Gần 20% GV có học vị PGS có tuổi trên 55 nên tỉ lệ PGS của Trường sẽ bị giảm trong vài năm tới.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục thực hiện quy hoạch, kế hoạch cụ thể trong việc chủ động nâng cao trình độ GV trẻ, giúp GV đạt học vị TS, chức danh PGS, GS. Bên cạnh đó, Trường xem xét tiếp tục ký hợp đồng làm việc với các GS, PGS, TS đã về hưu nhằm tận dụng kiến thức, kinh nghiệm của các nhà khoa học đầu ngành về lĩnh vực CNTT.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Hiện tại số cán bộ nghiệp vụ phòng/ban và nhân viên phục vụ của Trường là 114 người (chiếm tỷ lệ 41% CBVC, tỷ lệ GV trên nhân viên phòng ban và nhân viên phục vụ là $170/114=1,5$), về cơ bản đã đáp ứng đủ đội ngũ kỹ thuật viên (KTV), nhân viên (NV) để hỗ trợ cho các CBQL, GV trong việc sử dụng các trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH [H5.5.8.1]. Đội ngũ này được bố trí và phân công theo đúng yêu cầu công việc đảm nhận tại các khoa, phòng chức năng trực thuộc trường, và phù hợp với chuyên môn được đào tạo.

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV-KTV nhằm phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH [H5.5.8.2]. Với đội ngũ NV-KTV hiện tại, công tác phục vụ cho các hoạt động trong Trường được thực hiện hiệu quả, góp phần quan trọng trong phát triển Trường. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ SV hàng năm cho thấy tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động của đội ngũ này được cải thiện dần qua mỗi năm. Khảo sát GV năm 2015 về đội ngũ NV-KTV cho thấy có 71% hài lòng với đội ngũ này [H5.5.8.3, Bảng 5.5].

	2012	2013	2014 - đợt 1	2014 - đợt 2	2015 - đợt 1	2015 - đợt 2
SVTN*	51.6%	70.9%	66.7%	68.8%	78.5%	85%
GV**	-	-	-	-	83.2%	85.5%

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV-KTV được quan tâm, tạo mọi điều kiện học tập, bồi dưỡng đúng chuyên môn nghiệp vụ cần thiết, đạt được hiệu quả công việc cao, đáp ứng các nhiệm vụ được giao.

Độ tuổi trung bình của NV-KTV còn trẻ nên rất năng động, sáng tạo, nhiệt tình trong công việc và các hoạt động đoàn thể.

3. Những tồn tại

Một số NV-KTV còn chưa quan tâm đến bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo định kỳ, có thể do lý do cá nhân, nhưng cũng có thể chưa là yêu cầu bắt buộc của Trường đối với hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2018, Trường sẽ rà soát và lên kế hoạch để đảm bảo tất cả NV-KTV của Trường được bồi dưỡng, tập huấn, học tập nâng cao trình độ ít nhất 1 lần trong thời gian 4 năm.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận tiêu chuẩn 5:

Trường đã thực hiện tốt công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC nhằm đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường.

Trường tạo điều kiện tốt nhất về hỗ trợ về tài chính, về thời gian cho cán bộ tham gia các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trường cũng đã sử dụng hiệu quả, phát huy mọi tiềm lực từ đội ngũ cán bộ, GV trẻ cho công việc quản lý, giảng dạy cũng như NCKH. Từ đó tạo bước tiến trong công tác quy hoạch nguồn và đào tạo bồi dưỡng phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển trường.

Trong thời gian tới, Trường tiếp tục duy trì tiêu chuẩn tuyển dụng cao; khai thác cơ hội hợp tác quốc tế để bồi dưỡng đội ngũ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ CBVC.

Số tiêu chí đạt: 8/8.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Mở đầu

Cùng với chức năng NCKH và CGCN, Trường ĐHCNTT thực hiện nhiệm vụ đào tạo bậc học ĐH và SDH trong lĩnh vực CNTT-TT. Tính đến cuối tháng 12/2015 số lượng SV chính quy đang học tập tại Trường là 4121, cao học là 417 và nghiên cứu sinh là 27.

Trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường, người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra, đánh giá và các quy định, quy chế của Bộ GD-ĐT, ĐHQG-HCM và của Trường; được đảm bảo các chế độ, chính sách, được khám sức khỏe; được đảm bảo an toàn và được hỗ trợ trong học tập cũng như tạo điều kiện trong hoạt động văn nghệ, thể thao, vui chơi, giải trí. Để người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu xã hội, Trường có những hoạt động hỗ trợ, có những biện pháp và quy định cụ thể nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người học, tạo điều kiện cho người học thu nhận được kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp đúng đắn và có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD-ĐT.

1. Mô tả

Với mục đích đào tạo ra SVTN đạt các tiêu chuẩn đã nêu trong tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu của Trường, quy chế CTSV và các quy định khác được ban hành và thực thi nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của SV khi học tại Trường [**H6.6.1.1**].

Hàng năm, ĐHQG-HCM có hướng dẫn công tác đầu năm học [**H6.6.1.2**], nội dung trọng tâm tuần “Tuần sinh hoạt công dân - SV” được cập nhật, bổ sung theo tình hình mới, có trọng tâm, trọng điểm, có hướng đến đạt CDR CTĐT, trên cơ sở đó, Trường xây dựng kế hoạch và Trường tổ chức tuần Sinh hoạt công dân SV cho SV vào đầu năm, đầu khóa và cuối khóa. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, SV được nghe giới thiệu về ĐHQG-HCM, các chỉ

thị của Bộ GD-ĐT, các nội quy, quy chế, chính sách công tác SV; về CĐR, CTĐT, CTĐT CLC, hệ thống website của Trường; các thông tin về tình hình ANTT, ATXH của Tp. HCM và khu đô thị ĐHQG-HCM, các thông tin về sinh hoạt nội, ngoại trú; về phương pháp học tập và nghiên cứu trong trường ĐH. Cũng trong tuần lễ này, các khoa/ bộ môn giới thiệu cho SV về mục tiêu đào tạo của từng ngành học và giới thiệu khái quát về các môn học cũng như các hình thức kiểm tra, đánh giá của từng ngành học. Kết thúc tuần lễ sinh hoạt đầu khóa, SV làm bài kiểm tra online, sau đó phòng CTSV tổng kết, đánh giá, báo cáo lên ĐHQG-HCM [H6.6.1.3].

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm dành cho SV năm 2 đến năm 4, SV được giới thiệu các nội dung mới có liên quan đến CTSV, hỏi đáp về quy chế học vụ, giới thiệu các chương trình công tác Đoàn – Hội,... Kết quả kiểm tra khi kết thúc đợt sinh hoạt là một trong các tiêu chí xét điểm rèn luyện cuối năm cho mỗi SV [H6.6.1.4]. Các ý kiến phản hồi của SV về tuần sinh hoạt công dân đều được Trường tiếp thu và cải tiến qua các năm bằng các hoạt động như mời doanh nghiệp tiếp xúc với SV, mời cựu SV tham gia giao lưu,... [H6.6.1.5]. Kết quả triển khai tuần Sinh hoạt công dân SV được tổng kết đánh giá, và có báo cáo chung trong toàn ĐHQG-HCM, làm cơ sở để duy trì thường xuyên chất lượng tuần Sinh hoạt công dân SV.

Bên cạnh các buổi sinh hoạt trên, Trường còn cung cấp Sổ tay SV cho tất cả SV mới trong đó chứa tất cả các thông tin mà SV cần khi học tại Trường như: CTĐT, quy chế, quy định, quy trình, quy tắc,... [H6.6.1.6]. Ngoài ra trong năm học đầu SV còn được học môn Giới thiệu ngành, trong đó cung cấp cho SV biết các nội dung kiến thức các ngành trong trường khác nhau cái gì? học cái gì? ra trường làm được gì và làm được ở những công ty nào? [H6.6.1.7]. Bên cạnh đó Trường còn có hệ thống website của các khoa, phòng ban [H6.6.1.8] và mỗi SV vào trường được cung cấp một tài khoản để SV có thể xem các thông tin như: Thông báo, lịch học, lịch thi, thời khoá biểu, điểm, tình hình tài chính, các tài liệu học tập, đề cương chi tiết,... [H6.6.1.9]. Trường cũng có hệ thống trả lời tự động qua tin nhắn cho SV và các bậc phụ huynh những

thông tin về kết quả học tập, tài chính, TKB,... nhằm tiện lợi việc tra cứu cho các đối tượng này [H6.6.1.10]. Như vậy, SV của Trường được cung cấp thông tin và được hướng dẫn đầy đủ về các quy định có liên quan trong quá trình theo học tại Trường.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc về việc hướng dẫn đầy đủ cho người học về CĐR, CTĐT, quy chế, quy định, chỉ thị của Bộ GD-ĐT, ĐHQG-HCM và của Trường. Các ý kiến phản hồi của SV đều được tiếp thu và cải tiến hàng năm.

3. Những tồn tại

Các thông tin hướng dẫn thể hiện chủ yếu trong sổ tay và trang web mà chưa chú trọng các bảng thông tin, đặt ở các vị trí phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ quan tâm hơn đến các bảng thông tin hoặc cung cấp thông tin trên các bảng có sẵn để người học tiếp cận trực tiếp. Bên cạnh đó, Trường sẽ sử dụng thêm kênh email để nhắc nhở SV xem các văn bản/thông tin có liên quan đến mình.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, TDTT và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Trường.

1. Mô tả

SV của Trường được đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách của Nhà nước về học bổng, trợ cấp xã hội, ưu đãi giáo dục, sức khỏe. Các thông tư hướng dẫn thực hiện về miễn giảm học phí, quy trình hướng dẫn xét miễn giảm học phí, học bổng, các chế độ chính sách xã hội, bảo hiểm,... đều được phổ biến trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm, đầu khóa. Tất cả được công khai trên trang web của phòng CTSV cũng như Ban CTSV ĐHQG-HCM và thực hiện tự

động hóa bằng phần mềm. Ngoài việc thực hiện trợ cấp xã hội và học bổng khuyến khích học tập đúng quy định của Nhà nước, Trường cũng đã chủ động tạo cơ chế hoãn học phí cho các SV trong một số trường hợp [H6.6.2.1]. Theo quy định của ĐHQG-HCM, SV được chăm sóc y tế ban đầu tại Trạm y tế ký túc xá ĐHQG-HCM. Vì vậy công tác khám sức khỏe đầu năm cho SV luôn được thực hiện tốt. Trường có phòng y tế với 1 bác sĩ để chăm sóc sức khỏe cho SV dù giờ trực chưa phủ hết giờ học của SV. Trường cũng có giải pháp trong trường hợp SV bị bệnh khi không có bác sĩ tại trường đó là chuyển SV bị bệnh sang phòng y tế của ĐHQG-HCM [H6.6.2.2]. Mỗi năm, Trường tặng bảo hiểm tai nạn cho 100% SV. Đây là năm thứ hai Trường thực hiện với số tiền chi trả trên 30 triệu đồng/ năm. Báo cáo thống kê cho thấy Trường là đơn vị thực hiện nghiêm túc công tác đóng BHYT và có biện pháp để vận động SV thực hiện nghiêm túc công tác này. Công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm cũng luôn được đảm bảo, vì vậy mà các năm học qua, Trường không để xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm nào [H6.6.2.3].

Bên cạnh đó, SV được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, TDTT. Hàng năm Trường tổ chức hội thao cho tất cả SV tham gia với nhiều nội dung thi đấu thu hút gần 20% SV tham gia và 60% SV cổ vũ. Theo kế hoạch truyền thống của ĐHQG-HCM, hai năm một lần, Trường đăng cai tổ chức một môn cho SV toàn ĐHQG-HCM tham dự [H6.6.2.4]. Trường có nhiều CLB, hội nhóm để SV thường xuyên sinh hoạt, tập luyện văn thể mỹ như: CLB Truyền Thông, CLB Võ Thuật, Đội CTXH, nhóm nhạc LossLess và các CLB không chính thức khác... [H6.6.2.5].

Với các hoạt động trên, trong 5 năm qua, Trường đã vinh dự nhận được một số giải thưởng về công tác thực hiện chính sách xã hội cho người học, về phong trào văn nghệ, TDTT [H6.6.2.6].

SV được đảm bảo an toàn trong khuôn viên Trường và khu vực KTX. Trường có đội ngũ bảo vệ trực 24/24, có hệ thống camera quan sát tất cả khu vực phòng học, phòng làm việc, nhà xe và cổng bảo vệ [H6.6.2.7]. Trường phối hợp với Công an phường Linh Trung-Thủ Đức để đảm bảo ANTT trong trường,

và phối hợp với Trung tâm quản lý KTX ĐHQG-HCM để quản lý SV nội trú, kịp thời giải quyết các vấn đề an ninh cho SV nội trú. Trường cũng thường xuyên tuyên truyền cho SV biết các thủ đoạn trộm cắp tài sản, các thông tin tình hình trật tự an ninh trong khu đô thị ĐHQG-HCM, tăng cường giám sát phòng thi để đảm bảo ANTT trong mùa thi [H6.6.2.8]. Ngoài ra công tác ANTT của SV trường còn được đảm bảo bởi đơn vị chuyên trách của ĐHQG-HCM là Trung tâm Quản lý và Phát triển khu Đô thị và việc phối hợp giữa các đơn vị trong ĐHQG-HCM với địa phương thông qua hội nghị giao ban công tác ANTT định kỳ [H6.6.2.9].

2. Điểm mạnh

Người học được đảm bảo chế độ chính sách, ưu đãi giáo dục một cách đầy đủ, kịp thời; được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện trong hoạt động, rèn luyện, thể dục, thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên Trường và khuôn viên ĐHQG-HCM.

3. Những tồn tại

Giờ trực của bác sĩ tại Trường chưa tương ứng với giờ học của SV tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Trường sẽ thuê bác sĩ trong toàn giờ hành chính. Trước mắt, với những trường hợp bị bệnh, Trường giao phòng CTSV lên kế hoạch chuyển bệnh nhân đến phòng y tế của ĐHQG-HCM để tận dụng nguồn lực tại đây.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác giáo dục đạo đức lối sống, truyền thống cách mạng và giáo dục pháp luật cho SV được Trường thực hiện thông qua công tác tuyên truyền nhân các ngày kỷ niệm lớn trong năm [H6.6.3.1], thông qua các buổi sinh hoạt công

dân SV đầu năm [H6.6.1.2], đầu khoá và cuối khoá [H6.6.1.3]. Trong các đợt sinh hoạt này, SV được phổ biến về luật dân sự, luật lao động, vấn đề bản quyền và sở hữu trí tuệ, luật CNTT, luật thương mại điện tử,... Phòng CTSV theo dõi sát sao và điểm danh SV trong quá trình tổ chức để đánh giá kết quả rèn luyện của từng SV thông qua ý thức tham gia các hoạt động này. Trường có hệ thống quản lý chặt chẽ đánh giá rèn luyện của SV theo đúng quy định của Bộ GD-ĐT và mỗi năm đều đánh giá 2 lần. Hoạt động này được cải tiến qua từng năm căn cứ trên các đợt khảo sát mức độ hài lòng của SV nhờ đó Trường có trên 80% số SV đạt kết quả rèn luyện từ khá trở lên [H6.6.3.2].

Những ý kiến, thắc mắc của SV về điều kiện học tập, sinh hoạt, rèn luyện được Trường trả lời và giải quyết thỏa đáng thông qua các hội nghị SV hàng năm. Các buổi đối thoại trực tiếp giữa SV với lãnh đạo Trường, các hoạt động tư vấn tâm lý SV được tổ chức qua kênh forum hoặc theo kế hoạch của phòng CTSV thu hút nhiều SV tham gia [H6.6.3.3, H6.6.3.4].

Đoàn TN và HSV Trường tổ chức các phong trào khuyến khích người học tìm hiểu, học tập về chính trị, tư tưởng như: “Cuộc thi Olympic Mác-Lê”, “Hành trình tuổi trẻ UIT”, “Tầm nhìn xuyên thế kỷ”,... Ngoài ra, vào dịp hè, tết, còn có các phong trào: “Chiến dịch Mùa Hè Xanh”, “Đội TN tình nguyện”, tổ chức các hoạt động rèn luyện ngoại khóa, chăm lo, thăm hỏi, động viên SV nghèo không có điều kiện về quê dịp Tết Nguyên đán,... [H6.6.3.5].

Thống kê các hoạt động đã tổ chức vừa qua cho thấy tỷ lệ SV hưởng ứng đông [H6.6.3.6] và tích cực, có tác dụng giáo dục tốt tư tưởng, đạo đức, lối sống cho SV, giúp SV có lối sống lành mạnh, biết chia sẻ và hiểu biết pháp luật.

Các công tác trên được thực hiện đa dạng và hiệu quả thể hiện qua điểm rèn luyện của SV cao dần qua các năm [H6.6.3.2], kết quả tự đánh công tác SV năm sau cao hơn năm trước [H6.6.3.7]. Các kết quả này giúp các đơn vị, đoàn thể trong Trường đã vinh dự nhận được nhiều bằng khen, giải thưởng của các cấp [H6.6.3.8].

2. Điểm mạnh

Các đơn vị chức năng, Đoàn TN và HSV đã có những hoạt động bổ ích,

và thiết thực giúp SV tích cực tham gia để rèn luyện và tu dưỡng bản thân.

Hệ thống quản lý điểm rèn luyện của Trường đã giúp SV tích cực hơn trong các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống.

3. Những tồn tại

Một số ít hoạt động và phong trào không thường xuyên chưa được đánh giá tính hiệu quả trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017 trở đi, Trường sẽ thực hiện tốt công tác đánh giá hiệu quả sau các hoạt động (không thường xuyên) về rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học bằng phương pháp chủ quan hợp đánh giá rút kinh nghiệm hoặc khách quan lấy ý kiến phản hồi từ người học.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, Đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ trường giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020 xác định rõ Đảng ủy lãnh đạo các đoàn thể tham gia xây dựng và bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các chủ trương, nhiệm vụ của cơ quan [**H6.6.4.1, H6.6.4.2**]; BCH Đoàn trường thực hiện các nhiệm vụ bồi dưỡng, giáo dục lý tưởng cộng sản cho Đoàn viên TN; tiếp xúc, tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn viên TN học tập nâng cao trình độ chuyên môn, chính trị để thực hiện tốt nhiệm vụ của Trường [**H6.6.4.3**]. Qua đó, hàng năm BCH Đảng bộ tổ chức thực hiện chuyên đề Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo từng chủ đề; hội nghị quán triệt, triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương; hội nghị thông tin thời sự trong nước, quốc tế,... [**H6.6.4.4, H6.6.4.5**].

Công tác tổ chức cho toàn thể đoàn viên học tập 6 bài lý luận chính trị sửa đổi, bổ sung được tổ chức tập trung vào đầu mỗi năm học cho khóa SV mới vào

Trường. [H6.6.4.11]. Đoàn trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi và tổ chức cho SV tham gia cuộc thi các cấp về các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh các cấp như: Olympic Mác – Lênin, cuộc thi tìm hiểu về biển đảo Việt Nam cấp Trường; Tầm Nhìn Xuyên Thế Kỷ, Ánh Sáng Thời Đại cấp Tp. HCM; cuộc thi online Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh do cấp Trung ương Đoàn và Bộ GD-ĐT tổ chức, ... Chương trình rèn luyện đoàn viên được chú trọng đánh giá hàng năm và quản lý thông qua hệ thống công nghệ thông tin <http://drl.uit.edu.vn>. Trong chương trình rèn luyện này, công tác giáo dục về chính trị tư tưởng và học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là một mảng nội dung lớn và rất quan trọng trong tổng thể chương trình. Sinh hoạt chi đoàn theo chủ điểm được hướng dẫn tổ chức mỗi năm ít nhất 02 lần vào tháng 10, 11 và tháng 3,4 với một số chủ đề nổi bật như “Tuổi trẻ thành phố Bác tự hào tiến bước dưới cờ Đảng”, ”Tự hào và phát huy truyền thống vẻ vang 85 năm thành lập Đoàn TNCS HCM”, ”Âm vang Điện Biên, Hào khí tuổi trẻ”, ”Nhớ về Bác lòng ta trong sáng hơn”, ”Tiếp bước truyền thống, xây dựng tương lai”, ”Thanh niên học sử để làm nên lịch sử”, ... Chương trình tọa đàm “Đảng với Thanh niên- Thanh niên với Đảng”; cuộc thi “Dân ta phải biết sử ta”; ”Hành trình đến với bảo tàng”; triển lãm “Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và Hoàng Sa- Trường Sa”,... [H6.6.6.1]. Olympic Mác-Lênin dành cho các bạn SV và cán bộ, GV trẻ [H6.6.4.6, H6.6.4.7], tổ chức các phong trào tình nguyện như: Xuân tình nguyện, Mùa hè xanh, chương trình Máy tính cũ – Tri thức mới, phổ cập tin học... Các hoạt động tình nguyện của Đoàn TN, HSV đã được nhận nhiều giải thưởng (Hò Hào Hớn), bằng khen của Trung ương Đoàn TNCS HCM, Trung ương HSV, Thành Đoàn, HSV Tp. HCM, UBND Tp. HCM, ... cho các cá nhân và tập thể [H6.6.4.8, H6.6.4.9].

Công tác Đảng, Đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học thể hiện qua tỷ lệ đạt điểm rèn luyện tốt ngày càng tăng [H6.6.4.12]; công tác Đoàn, Hội và phong trào SV ngày càng phát triển và được Đoàn, Hội cấp trên đánh giá thi đua 4 năm liền xếp loại xuất sắc trong công tác 2012, 2013, 2014, 2015 [H6.6.4.13]. Trong đó, Đoàn trường

là đơn vị xuất sắc dẫn đầu cụm thi đua năm 2014 và 2016, HSV trường là đơn vị xuất sắc dẫn đầu cụm thi đua năm 2015.

Trong 05 năm qua, công tác phát triển đảng trong đoàn viên SV tăng vượt bậc: 23 SV đã được kết nạp Đảng tại Trường đại học Công nghệ Thông tin, hơn 150 SV được cử đi học lớp nhận thức về Đảng [*Bảng 2.2, H6.6.4.10, H6.6.4.14*].

2. Điểm mạnh

Đảng bộ và các đoàn thể đã chủ động, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống cho người học. Phương pháp tổ chức phong trào được tổ chức có hệ thống và được nhiều tuyên dương, khen thưởng từ nội bộ Trường đến hệ thống ĐHQG-HCM và Thành đoàn Tp. HCM.

3. Những tồn tại

Hầu hết cán bộ Đoàn chủ chốt là kiêm nhiệm, công tác Đoàn - HSV của cán bộ Đoàn – Hội các cấp đôi khi còn chưa chủ động.

4. Kế hoạch hành động

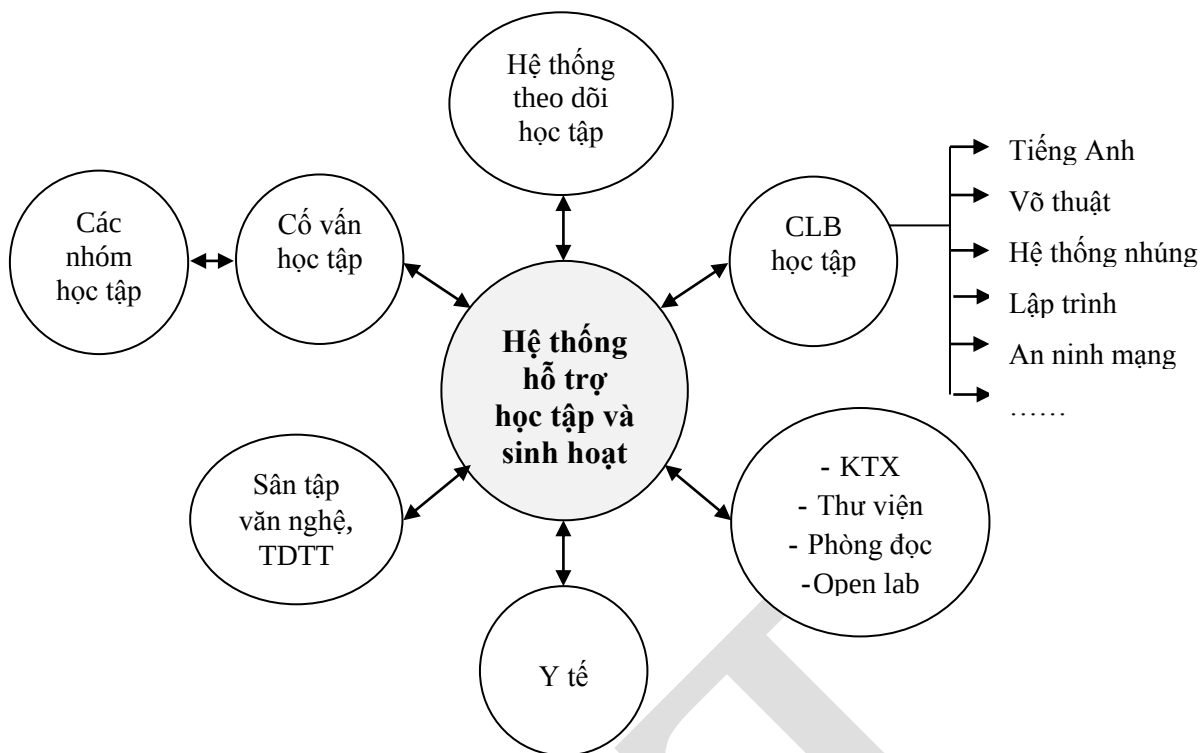
Từ năm 2016, Trường sẽ tăng cường tổ chức các khóa bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng chuyên môn của cán bộ Đoàn – Hội nhằm tăng tính chủ động và sáng tạo trong hoạt động công tác Đoàn – HSV.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Để có biện pháp tốt nhất có thể hỗ trợ cho SV trong học tập và sinh hoạt hàng ngày, Trường có hệ thống hỗ trợ như hình 6.1.



Hình 6.1 . Sơ đồ hệ thống hỗ trợ SV

Nhằm hỗ trợ tốt nhất cho người học, hàng năm, Trường/ Khoa tổ chức các hoạt động chào đón tân SV nhằm hướng dẫn và tư vấn cho SV về học tập và rèn luyện trong thời gian học tại Trường [**H6.6.1.2, H6.6.1.3**].

Công tác quản lý SV chính quy, SV hệ từ xa và học viên cao học được thực hiện số hoá trên hệ thống chung của Trường, vì vậy mà công tác giải quyết giấy tờ, thủ tục hành chính cho người học được nhanh chóng, thuận tiện [**H6.6.5.1**].

Các hoạt động học thuật dành cho SV được tổ chức khá phong phú và đa dạng như: Phương pháp học tập bậc đại học, cuộc thi offline về thuật toán theo hình thức ACM, AMO2015-UIT, olympic,... đã thu hút số lượng lớn SV tham gia. Các hoạt động hỗ trợ học tập như CLB Anh văn, CLB đội-nhóm, học thuật, sở thích, công tác xã hội, ngày hội việc làm, diễn đàn học tập,... cũng được tổ chức thường xuyên. Số lượng SV tham gia tăng đều hàng năm cùng với sự gia tăng số lượng và chất lượng của các hoạt động. Tất cả hoạt động này đều được

cộng điểm khuyến khích vào trong kết quả rèn luyện của SV và có tác dụng hỗ trợ tích cực đến người học [H6.6.5.2].

Ngoài ra KTX của ĐHQG-HCM cũng đảm bảo chỗ ở cho 100% SV, các dịch vụ hỗ trợ khác như chăm sóc sức khỏe, hệ thống wifi, nước uống, sân luyện tập văn nghệ, TDTT cũng được cung cấp đầy đủ và miễn phí [H6.6.5.3]. Các điều này giúp SV có điều kiện tốt nhất cho sinh hoạt và học tập.

Để hỗ trợ SV trong học tập và sinh hoạt, Trường có hệ thống tổ chức theo dõi: Phòng CTSV → các cố vấn học tập → các tổ trưởng nhóm học tập, lớp trưởng, bí thư-phó bí thư Đoàn. Đối với những SV có kết quả học tập yếu, phòng CTSV phối hợp với phòng ĐTDH tổ chức gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân cũng như đề ra những biện pháp giúp SV cải thiện tình hình học tập như bắt buộc SV bị cảnh cáo học vụ phải ở KTX, cải tiến công tác cố vấn học tập, ban hành quy định cố vấn học tập. Bên cạnh đó, Trường đã đặt hàng nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài nhằm hạn chế tình trạng SV thôi học, kết quả ban đầu đã được trường tổ chức trao đổi thảo luận để tìm giải pháp rất sôi nổi. Ngoài ra, kết quả thống kê từ nhóm nghiên cứu đề tài cũng cho thấy tình trạng thôi học của SV giảm dần sau khi Trường có nhiều hoạt động tích cực hơn nữa hỗ trợ học tập cho SV trong những năm gần đây [H6.6.5.4]. Công tác khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH cũng được triển khai thực hiện [H6.6.5.5]. Bên cạnh đó, công tác học bổng, khen thưởng SVTN đạt loại giỏi, thủ khoa, SV tham gia các cuộc thi học thuật cấp quốc gia đạt thành tích cao, SV 5 tốt tiêu biểu,... cũng được duy trì hàng năm nhằm khuyến khích SV học tập [H6.6.5.6].

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đầu năm, ĐHQG-HCM triển khai công tác lấy ý kiến tân SV trong toàn ĐHQG-HCM [H6.6.5.7]. Kết quả khảo sát cũng như tổng kết kết quả triển khai tuần sinh hoạt công dân sẽ được làm cơ sở để Trường tăng cường nhiều hơn nữa những giải pháp hỗ trợ người học, phù hợp với từng giai đoạn, từng năm, từng đối tượng [H6.6.5.8].

Với những kết quả đạt được từ các hoạt động kể trên cùng sự phối hợp chặt chẽ với công an phường, PA83 trong đảm bảo an ninh, trật tự cho người

học trong khuôn viên trường và khu đô thị ĐHQG-HCM; Phòng CTSV của Trường được Giám đốc ĐHQG-HCM trao tặng Bằng khen về việc thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo ANTT, ATXH, TTATGT cho khu đô thị ĐHQG-HCM [H6.6.5.9].

2. Điểm mạnh

Hệ thống tổ chức công tác hỗ trợ SV trong học tập và rèn luyện với sự phân nhiệm rõ ràng, liên kết tạo nên sự đa dạng và phong phú các biện pháp đã phát huy tác dụng, giúp kết quả rèn luyện của SV tăng dần đồng thời số lượng SV bị buộc thôi học, bị kỷ luật học vụ giảm dần qua từng năm.

3. Những tồn tại

Các hoạt động khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động hỗ trợ SV còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, tăng cường nhiều hơn nữa hoạt động khảo sát nhu cầu, cũng như mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ SV nhằm đảm bảo tính hiệu quả của công tác này tới đa có thể.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của trường cho người học.

1. Mô tả

Cùng với việc không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Trường ĐHCNTT chú trọng nhiều đến công tác tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tôn trọng pháp luật và các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cho người học. Việc tuyên truyền, giáo dục này được thể hiện lồng ghép vào trong CTĐT, tuần Sinh hoạt công dân, hoạt động ngoại khóa và các phong trào do Đoàn – Hội cũng như phòng CTSV tổ chức.

Nội dung tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống được tổ chức thường xuyên với SV các năm trong Tuần lễ Sinh hoạt công dân [H6.6.1.2, H6.6.1.3, H6.6.6.1]; tại các hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa Đảng ủy – BGH với Cán bộ Đoàn – Hội, triển khai thực hiện các chỉ thị của Bộ Chính trị,... là những hoạt động được tổ chức thường xuyên cho SV [H6.6.3.3].

Ngoài ra, Đoàn TN, HSV cũng thường xuyên tổ chức chương trình rèn luyện đoàn viên và sinh hoạt chủ điểm hàng tháng chủ đề “Tuổi trẻ thành phố Bác tự hào tiến bước dưới cờ Đảng”; chương trình tọa đàm “Đảng với Thanh niên- Thanh niên với Đảng”; cuộc thi “Dân ta phải biết sử ta”; triển lãm “Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và Hoàng Sa- Trường Sa”,... [H6.6.6.2].

Bên cạnh đó, nhiều chương trình thiết thực như: “SV với biển đảo Tổ quốc”; mô hình “Ứng dụng CNTT trong thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng”; tổ chức học tập và thi 06 bài Lý luận chính trị; tổ chức buổi giới thiệu những nội dung trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; phong trào “Tập thể 3 tốt”, “hành trình đến với bảo tàng”; “TN tiên tiến làm theo lời Bác”; “Chào cờ với lòng yêu nước”; “Nghe TN nói, nói TN nghe”;... giúp người học rèn luyện đạo đức trong sáng, tinh thần trách nhiệm và tôn trọng pháp luật, đường lối, chủ trương của Đảng. Tất cả các hoạt động này đều được báo cáo lên cấp trên hàng năm [H6.6.6.3]. Trường đã thống kê về số lượng và mức độ người học hưởng ứng và tham gia các hoạt động nêu trên và đưa vào tính điểm rèn luyện [H6.6.6.4].

Ngoài các hoạt động kể trên, việc giáo dục tuân thủ pháp luật theo đặc thù của ngành CNTT còn được lồng ghép vào môn học “Giới thiệu ngành”, được Đoàn TN tổ chức cuộc thi online về tìm hiểu pháp luật hàng năm [H6.6.6.5]. Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục được các bộ phận chức năng thực hiện việc tổng kết và đánh giá tốt hàng năm [H6.6.6.6].

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tuân thủ quy định của Trường và pháp luật của Nhà nước cho người học.

Hầu hết SV thực hiện tốt các quy định, quy chế của Trường và chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Những tồn tại

Đội ngũ SV làm công tác tuyên truyền còn hạn chế về kỹ năng, nghiệp vụ. Bên cạnh đó, Trường chưa thực hiện phân tích, đánh giá kết quả khảo sát nhằm thực hiện cải tiến các hoạt động ở các lần sau.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2016-2017, Trường có chính sách đào tạo, hướng dẫn đội ngũ SV tình nguyện tham gia hệ thống tuyên truyền; tăng cường khảo sát mức độ hài lòng của SV với các hoạt động tuyên truyền của Trường để đánh giá kết quả thực hiện và rút kinh nghiệm cho ngày càng tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Nhằm giúp người học có được các kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu thực tế, hàng năm, thông qua phản hồi của nhà tuyển dụng về việc SVTN thiếu kỹ năng mềm, ngoại ngữ, Trường đã bổ sung môn Kỹ năng nghề nghiệp (SS004) vào CTĐT, giảng dạy tiếng Anh tổng quát, giảng dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh, tổ chức các lớp miễn phí như: Kỹ năng tiếp cận doanh nghiệp và ứng tuyển thành công; kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và kỹ năng tiếng Anh [**H6.6.7.1, H6.6.7.2, H6.6.7.3**], xây dựng và đưa vào hoạt động không gian tiếng Anh [**H6.6.7.8**].

Bên cạnh đó, công tác hướng nghiệp dành cho SV sắp ra trường được đẩy mạnh thông qua việc mời các doanh nghiệp IT lớn về tham dự tuần lễ sinh hoạt công dân – SV cuối khóa để giới thiệu về văn hóa công ty lẫn nhu cầu việc làm đến đông đảo SV. Một số doanh nghiệp cũng đã tổ chức tuyển dụng trực tiếp trong tuần sinh hoạt này [**H6.6.7.4**]. Các thông tin tuyển dụng, thực tập từ các doanh nghiệp luôn được các bộ phận chức năng đăng tải trên diễn đàn,

Facebook group SV, poster,... thường xuyên làm cho mức độ tương tác giữa đơn vị tuyển dụng với ứng viên được đẩy mạnh [H6.6.7.5].

Ngoài các hội thảo được tổ chức hàng năm như hội thảo “Định hướng ngành”, “Kết nối doanh nghiệp và SV”, “IBM Bluemix”, “Giải pháp và ứng dụng mã vạch trong kinh doanh, sản xuất”, ”Kỹ năng phỏng vấn, xin việc” các hoạt động kiến tập, tham quan doanh nghiệp của SV tại Axon Actice Việt Nam, Global CyberSoft, VNG tour, GameLoft,... hay các ngày hội việc làm UIT Day I, II, ngày HSV và Doanh nghiệp năm 2015 với các seminar giới thiệu của doanh nghiệp; các chuyên đề Định hướng nghề nghiệp cho SV; giao lưu, chia sẻ bí quyết tìm việc từ góc nhìn nhà tuyển dụng; chia sẻ về công nghệ mới; gian hàng “Phỏng vấn thử - Thành công thật” của 6 doanh nghiệp đã thu hút được trên 300 SV tham gia [H6.6.7.6]. Các SV theo CTĐT các ngành kỹ sư phải đi thực tập doanh nghiệp 100% và hàng năm có nhiều SV của Trường thực tập, thực tế, nghiên cứu ứng dụng tại cơ quan, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng [H6.6.7.7]. Ngoài ra, định kỳ hàng năm Trường phối hợp với doanh nghiệp mở các lớp đào tạo kỹ năng và chuyên môn cho GV và SV [H6.6.7.9]. Bên cạnh đó, Trường còn sử dụng kênh hỗ trợ tìm việc làm trong toàn ĐHQG-HCM (*career.vnuhcm.edu.vn*) cũng như cách dịch vụ hỗ trợ của Ban CTSV cho các trường thành viên.

Các hoạt động trên giúp cho những năm gần đây 100% SV của Trường có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp và số SVTN của Trường có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo tăng đều hàng năm từ 78,8% (2012) đến 95,2% (năm 2015) [H6.6.8.2, H6.6.8.3]. Điều này chứng tỏ Trường đã có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng, đảm bảo được công tác hướng nghiệp, thực tập thực tế và tạo việc làm cho SV;

Công tác hỗ trợ nhằm trang bị các kỹ năng mềm cho SV được Trường đầu tư mạnh theo hướng tiếp cận CDIO đã đáp ứng được khá tốt các yêu cầu của nhà tuyển dụng trong kết quả khảo sát các năm vừa qua.

3. Những tồn tại

Trường mong muốn xây dựng hệ thống tự động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học nhưng hiện tại chưa thực hiện được.

4. Kế hoạch hành động

Trường hướng đến xây dựng hệ thống hỗ trợ việc làm tự động cho SV & Doanh nghiệp với sự hỗ trợ của ĐHQG-HCM, dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2016.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Nhằm theo dõi tỷ lệ SV có việc làm và tự tạo được việc làm sau khi tốt nghiệp, hàng năm, tổ công tác lấy ý kiến cựu SV gồm các thành viên đến từ khoa/bộ môn và phòng/ ban liên quan đại diện Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ cựu SV về tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp theo quy định khảo sát các bên liên quan về đào tạo đã được Trường ban hành từ năm 2012 [[H6.6.8.1](#), [H6.6.8.2](#)].

Kết quả khảo sát từ năm 2012 đến nay cho thấy số lượng SVTN tham gia khảo sát hàng năm tăng. Tỷ lệ SV đã tìm được việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp đạt 100%, trong đó, hầu hết (~96%) SVTN có việc làm trong vòng 6 tháng. Đa số công việc làm của cựu SV đều phù hợp với chuyên môn đào tạo và tỷ lệ này tăng dần hàng năm. Kết quả thống kê cũng cho thấy tỷ lệ SVTN có thu nhập trên 10 triệu đồng năm sau cao hơn năm trước [[Bảng 6.1](#)]. Đặc biệt, trong kết quả khảo sát năm 2015, có 3.8% SVTN tự tạo được việc làm (các khảo sát trước đây không thực hiện nội dung này), và một số cựu SV hiện nay là các đơn vị tài trợ kim cương, vàng, bạc của Nhà trường [[H6.6.8.3](#), [H6.6.8.4](#)].

Bảng 6.1. Thống kê kết quả khảo sát SVTN từ năm 2012-2015

Năm	2012	2013	2014	2015
Số lượng SV tham gia khảo sát	78	202	381	400
Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 6 tháng	93%	-	96.1%	96%
Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 1 năm	100%	100%	100%	100%
Công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo	78.8%	82.7%	91.5%	95.2%
Thu nhập trên 10 triệu đồng/ hàng tháng	22.1%	20%	36.2%	36.2%

(Nguồn: Báo cáo kết quả khảo sát cựu SV năm 2012 – 2015)

Sau mỗi đợt lấy ý kiến, Trường đều tổ chức họp rút kinh nghiệm, qua đó BGH chỉ đạo sử dụng kết quả khảo sát vào việc rà soát, cải thiện CTĐT, phương pháp quản lý và phục vụ SV. Việc sử dụng kết quả khảo sát này cũng được Trường phản hồi đến các cựu SV [**H6.6.8.4**].

2. Điểm mạnh

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến cựu SV được thực hiện thường xuyên theo quy định. 100% SVTN có việc làm trong năm đầu tiên và hầu hết là phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

3. Những tồn tại

Việc sử dụng kết quả khảo sát từ cựu SV chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ theo dõi, giám sát, đôn đốc các khoa/ bộ môn sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến các hoạt động giảng dạy, đào tạo; rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, đào tạo ra SV có việc làm và tự tạo được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Ban liên lạc cựu SV sẽ tăng cường các hoạt động nhằm thắt chặt mối quan hệ với các cựu SV trong việc cải tiến hoạt động đào tạo, chất lượng phục vụ của khoa/ trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT đã thực hiện đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có sự tham gia của SV từ năm học 2007-2008, khi Cục nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục triển khai thí điểm công tác này. Tuy nhiên các kết quả khi đó chưa được Trường xử lý và sử dụng một cách chính thức.

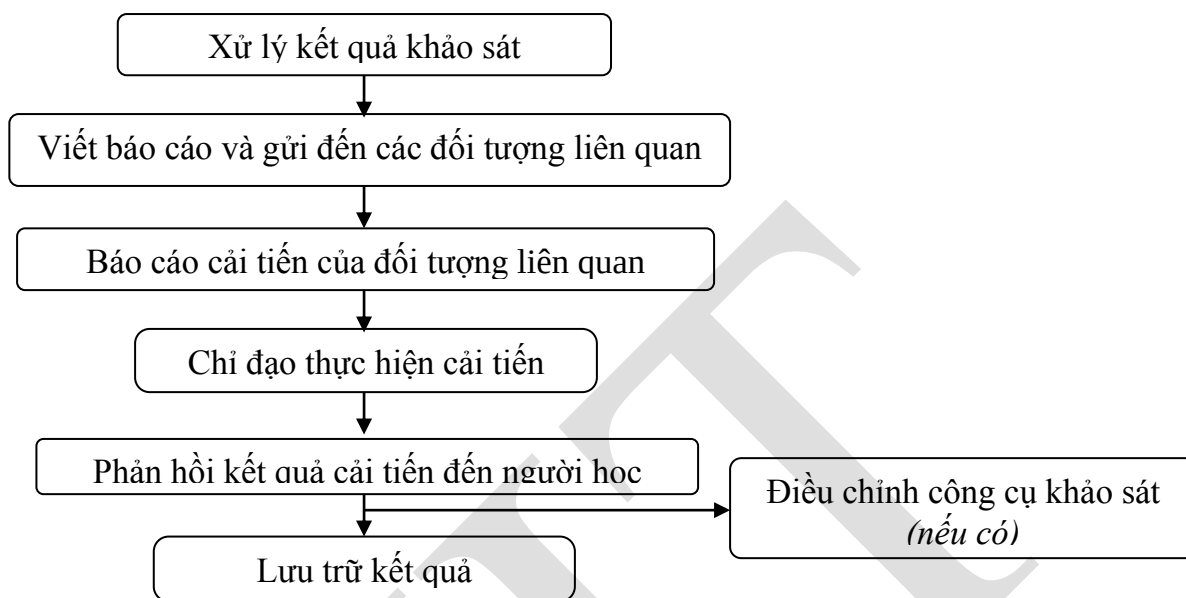
Năm 2012, Trường ban hành quy định về việc lấy ý kiến phản hồi từ SV về môn học nhằm cho hoạt động này đi vào nề nếp và trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Song song với đó, SV trước khi tốt nghiệp cũng tham gia đánh giá về chất lượng đào tạo vào cuối khóa học. Hiện nay, các hoạt động này đã được phòng TT-PC-ĐBCL tổ chức thực hiện online trên hệ thống khảo sát trực tuyến của Trường [**H6.6.9.1**].

Với khảo sát môn học, vào cuối mỗi học kỳ, trên tinh thần tự nguyện, SV đăng nhập vào hệ thống để đánh giá, cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của từng thầy/cô. Nội dung khảo sát được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT gồm những nội dung sau:

1. Công tác chuẩn bị giảng dạy, nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên.
2. Học liệu phục vụ giảng dạy, học tập và thời gian giảng dạy của giảng viên.
3. Trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên đối với người học.
4. Khả năng của giảng viên trong việc khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập.
5. Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.
6. Năng lực của giảng viên trong tư vấn và tổ chức, hướng dẫn hoạt động học của người học.

7. Tác phong sư phạm của giảng viên.

Qua các năm chính thức thực hiện khảo sát, tỷ lệ bình quân SV tham gia đạt trên 60% và tỷ lệ này tăng đều sau mỗi học kỳ (HK II 2014-2015: gần 80%). Kết quả khảo sát thu về được phòng TTPCĐBCL thực hiện theo quy trình:



Qua các đợt khảo sát cho thấy SV ngày càng có trách nhiệm hơn trong việc đánh giá, nhận xét hoạt động giảng dạy của thầy/ cô, cùng với thầy/ cô nâng cao nâng cao chất lượng dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [**H6.6.9.2**].

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ SV sắp TN về khóa học được thực hiện bằng hình thức phát phiếu trực tiếp, mỗi năm 2 đợt cùng với 2 đợt tổ chức lễ tốt nghiệp của Trường. Kết quả thống kê cho thấy mỗi đợt có trên 70% SV sắp TN tham khảo sát. Tất cả nội dung liên quan trong 1 khóa học của SV, HV đều được Trường lấy ý kiến như: mục tiêu và CTĐT (10 tiêu chí), đội ngũ giảng viên (07 tiêu chí), quản lý và phục vụ đào tạo (10 tiêu chí) và 6 tiêu chí đánh giá chung về quá trình học tập, sinh hoạt của SV trong 1 khóa học.

Kết quả khảo sát đã giúp Trường rất nhiều trong việc điều chỉnh các hoạt động về đào tạo, quản lý và cải thiện môi trường học tập, sinh hoạt [**H6.6.9.3**].

Nhằm phát huy những mặt đã làm được đồng thời đề ra kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại trong quá trình thực hiện các khảo sát lấy ý kiến người

học, Trường đã tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá hoạt động này vào năm 2015. Hội nghị đã thu hút đông đảo thầy/ cô và hơn 200 SV đại diện cho hơn 3500 SV tham dự. Các bài tham luận tại hội nghị đều đánh giá cao hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học và cho rằng hoạt động này thực sự cần thiết. Các giải đáp thắc mắc, chia sẻ, trao đổi sôi nổi trong hội nghị giúp Trường đưa ra hướng giải quyết cho các khó khăn, tồn tại một cách thiết thực như: “Sử dụng nhiều loại kỹ thuật thu thập ý kiến khác nhau”, “tổ chức các buổi chia sẻ về kinh nghiệm giảng dạy”, “khen thưởng cho những SV có góp ý thiết thực, tích cực”,... [**H6.6.9.4**].

2. Những điểm mạnh

Tất cả SV đều được Trường tạo điều kiện tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp. Với đặc thù là Trường về CNTT nên các khảo sát được thực hiện online thuận lợi thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến với chi phí thấp, nhanh và hiệu quả; Tỷ lệ SV tham gia khảo sát trên tinh thần tự nguyện đạt bình quân cao (trên 70%).

3. Những tồn tại

Còn một số SV chưa quan tâm đến hoạt động khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, ngoài công tác tuyên truyền, vận động SV tham gia các đợt khảo sát, Trường sẽ sử dụng thêm các kỹ thuật thu thập ý kiến khác, tổ chức các buổi chia sẻ về kinh nghiệm giảng dạy, khen thưởng cho những SV có góp ý bổ ích, tích cực nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Công tác tuyên truyền, phổ biến các đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến toàn bộ SV thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu năm học, các buổi sinh hoạt chuyên đề và các chương trình hành động. Các thông tin, chế độ, chính sách xã hội, học bổng được cung cấp đến người học

một cách đầy đủ và giải quyết kịp thời. Công tác Đảng và đoàn thể trong Trường phát triển mạnh, nhận được nhiều huy chương của các cấp, có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. Tỷ lệ người học có việc làm đúng với ngành nghề được đào tạo sau khi tốt nghiệp của Trường ở mức cao (bình quân trên 96%).

Số tiêu chí đạt: 9/9.

U.S.F.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và CGCN

Mở đầu

Cùng với đào tạo, NCKH & CGCN là nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Trong giai đoạn 2011-2015, Trường đã triển khai thực hiện 123 đề tài/dự án từ cấp Trường đến cấp Bộ nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết của ngành CNTT-TT, của công tác đào tạo, của các địa phương và các cơ sở sản xuất nhằm góp phần khẳng định uy tín của Trường đối với xã hội.

Hoạt động KHCN của Trường được xây dựng dựa trên kế hoạch KHCN hàng năm và định hướng nghiên cứu cho từng giai đoạn với những mục tiêu, nội dung, lộ trình và giải pháp cụ thể. Kế hoạch và định hướng hoạt động KHCN của Trường được thực hiện theo các chương trình trọng điểm của ĐHQG, của các địa phương, cơ sở sản xuất, phù hợp với tiềm lực NCKH của Trường, xu thế phát triển KHCN của khu vực và thế giới.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2012-2016 tầm nhìn đến năm 2020 về KH-CN được Trường xác định: *"Là một trường thành viên của ĐHQG-HCM, Trường phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường trọng điểm quốc gia về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT-TT với các đề tài dự án quốc gia và quốc tế. Trường thành lập ít nhất 5 nhóm nghiên cứu mạnh với các công trình về CNTT-TT chuyên ngành CNTT-TT ứng dụng, được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín.*

Các nghiên cứu tập trung vào việc phát huy thế mạnh của Trường như: An toàn thông tin, khai thác dữ liệu, công nghệ tri thức, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, công nghệ Internet thế hệ mới, dịch vụ đa phương tiện, dịch vụ đào tạo trực tuyến, GIS, thiết kế vi mạch và các hệ thống nhúng. Về công nghiệp,

Trường tham gia phát triển công nghiệp phần mềm, nội dung số và dịch vụ gia công.”

Hàng năm, căn cứ trên tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu của Trường, các kế hoạch khoa học và công nghệ được bộ phận quản lý KH-CN xây dựng và triển khai thực hiện. Các kế hoạch này khi xây dựng cũng được tham chiếu đến các quy định về quản lý KH-CN của Trường, của ĐHQG-HCM, văn bản pháp quy về quản lý KH-CN của Bộ GD-ĐT và đề án CNTT của Chính Phủ [H7.7.1.1]. Trên cơ sở KHCL của Trường, các đơn vị có nhiệm vụ NCKH đã đề ra các kế hoạch ngắn hạn và trung hạn để triển khai thực hiện [H7.7.1.2]. Các kế hoạch này cũng được các đơn vị phân tích đánh giá và đưa ra các hướng phát triển, xử lý cho các giai đoạn tiếp theo tùy theo điều kiện thực tế của Trường [H7.7.1.3].

Giai đoạn 2011-2015, Trường đã khai thác hiệu quả các phòng thí nghiệm cấp trường; đa dạng hóa các nguồn kinh phí NCKH; hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh; tăng cường CSVN PTN phục vụ NCKH,... [H7.7.1.4, H7.7.1.5].

Tính đến 2015, Trường đã công bố trên 140 bài báo ở các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; thực hiện CGCN tăng mỗi năm (đạt trên 2 tỉ đồng năm 2015) thông qua các đề tài ở các địa phương; PTN Truyền thông đa phương tiện được đầu tư các máy chủ cấu hình cực mạnh phục vụ cho ảo hóa và tính toán hiệu năng cao nhằm phục vụ giảng dạy và NCKH của GV và SV; xây dựng được các nhóm nghiên cứu mạnh như: nhóm nghiên cứu xử lý ảnh video, nhóm thiết kế vi mạch, nhóm nghiên cứu an toàn và an ninh thông tin [H7.7.1.6].

Trên cơ sở các tiêu chuẩn xét duyệt/ nghiệm thu đề tài/ dự án các cấp, trong 05 năm qua, CBNV Trường đã thực hiện được 123 đề tài các loại. Các đề tài/ dự án NCKH của Trường đều được gắn kết với đào tạo (đặc biệt là đào tạo sau đại học) như các đề tài của GV khuyến khích SV tham gia, các công trình công bố của GV có SV tham gia, chương trình hỗ trợ NCS thực hiện đề tài cấp

cơ sở sản phẩm công bố có giá trị,... nhằm đẩy mạnh NCKH trong cán bộ trẻ và SV [*H7.7.1.7, H7.7.1.8*].

Bên cạnh đó, Trường cũng có kế hoạch tổ chức các hội nghị khoa học và hội nghị khoa học trẻ ít nhất mỗi 2 năm 1 lần. Qua đó bên cạnh hội nghị khoa học trẻ tổ chức hàng năm, Trường đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học mang tầm khu vực về CNTT như IT@EDU2008, IT@EDU2010, ICCAIS2012, ICCCI2012, ICCAIS2013, KSE2015 [*H7.7.1.9*].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm của Trường được triển khai đến từng đơn vị và cá nhân và tuân thủ theo đúng quy định của cấp trên, phù hợp với sứ mạng và hướng phát triển của Trường.

3. Những tồn tại

Các kế hoạch khoa học công nghệ chưa sát với nhân lực và các kế hoạch chưa đặt mục tiêu vào nghiên cứu ứng dụng mà chủ yếu là nghiên cứu cơ bản nên chưa có các sản phẩm chủ lực trong CGCN.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ đẩy mạnh xây dựng, phát triển các hướng nghiên cứu, các sản phẩm đặc trưng KH-CN của Trường. Trong giai đoạn 2016 - 2020 Trường sẽ có kế hoạch phát triển mỗi khoa, mỗi PTN trọng điểm với ít nhất 1 sản phẩm chủ đạo để CGCN.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Hàng năm, căn cứ trên đánh giá chỉ tiêu hoạt động theo kế hoạch KH-CN năm trước đó, Trường lập kế hoạch với từng nhiệm vụ cụ thể và dự trù kinh phí cho hoạt động KH-CN năm tiếp theo [*H7.7.1.4*]. Nhiệm vụ trọng tâm này luôn bám sát theo KHCL giai đoạn 2012-2016. Theo kết quả thống kê, trong 5 năm gần đây, số lượng đề tài NCKH và CGCN các cấp được nghiệm thu là 60 đề tài,

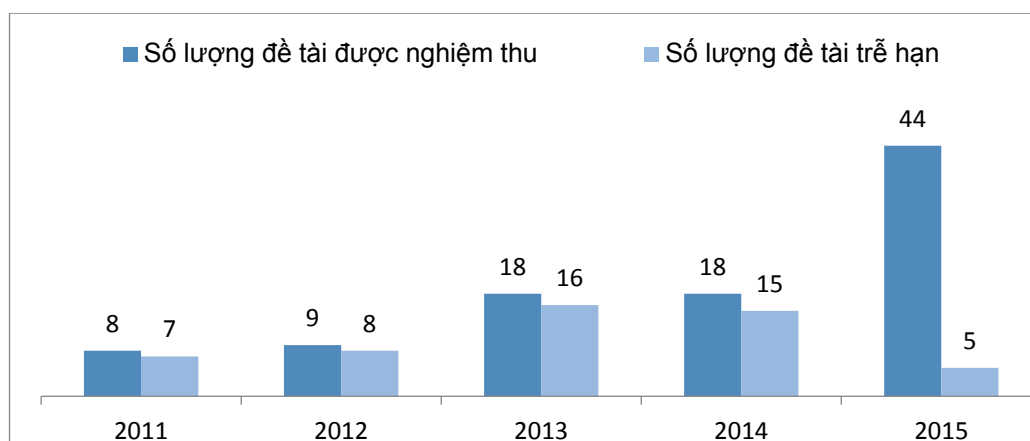
có 4 cán bộ thực hiện đề tài cấp Nhà nước, 123 cán bộ thực hiện đề tài cấp Bộ và 109 cán bộ thực hiện đề tài cấp Trường [H7.7.2.1]. Nhiều GV đã nghiệm thu thành công đề tài trước hạn và đã được khen thưởng theo quy định [Bảng 7.1].

Bảng 7.1. Số lượng GV, kinh phí khen thưởng NCKH

Năm	2014	2015
Số lượng GV được khen thưởng trong NCKH	4	28
Kinh phí	8.5 triệu đồng	89 triệu đồng

Đối với đề tài cấp cơ sở, Trường quy định “*Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể là các giải pháp hữu ích, các ấn phẩm khoa học lĩnh vực CNTT, các bài báo khoa học công bố ở các hội nghị hoặc tạp chí có chỉ mục xuất bản ở trong nước hay ngoài nước. Kết quả nghiên cứu đề tài phải phù hợp với nội dung nghiên cứu và kinh phí đề xuất của đề tài*”. Trong 5 năm qua, hầu hết nội dung các đề tài cấp trường đều thực hiện đúng theo quy định, chẳng hạn: Đề tài “Đề xuất phương pháp cộng tác và chia sẻ tri thức trong một hệ thống đa tác tử thông minh” năm 2011 của ThS. Nguyễn Trần Minh Khuê, đề tài “Điều khiển Robot bằng tiếng nói sử dụng FPGA” năm 2012 của TS. Phan Đình Duy, đề tài “Nghiên cứu và triển khai Hệ thống Đào tạo trực tuyến sử dụng IP Video Phone” năm 2013 của TS. Đàm Quang Hồng Hải,...

Tuy nhiên cũng còn một số ít đề tài bị chậm tiến độ, nguyên nhân đa số do yếu tố khách quan như: “chờ kết quả phản biện bài báo”, “đăng ký giải pháp hữu ích và NCS bảo vệ cấp cơ sở của NCS”, “khó khăn trong việc triển khai”, hoặc “chưa có kết quả đào tạo”,... [H7.7.2.8]. Với các đề tài chậm tiến độ, Trường cũng đã có giải pháp nhắc nhở và xử lý theo quy định [H7.7.2.2, H7.7.2.3, H7.7.2.4]. Đồng thời để khắc phục tình trạng này, Trường đã ban hành các quy định khen thưởng cho các đề tài bảo vệ đúng và trước hạn, ưu tiên các chủ nhiệm thực hiện đúng hạn đăng ký đề tài mới [H7.7.2.5]. Vì vậy mà từ năm 2015 số lượng đề tài trễ hạn đã giảm hẳn và sẽ giảm mạnh trong năm 2016 và những năm tới [Hình 7.1].



Hình 7.1. Tình hình thực hiện đề tài trong 5 năm

Bên cạnh đó, hoạt động NCKH & CGCN của các PTN cũng mang lại cho Trường nhiều thành tích như TRECVID - Multimedia Event Detection (hạng 4/18), Video Browser Showdown (giải nhì 2014). Các công bố khoa học ngày càng tập trung vào các hội nghị, hội thảo có thứ hạng cao trên bảng xếp hạng quốc tế: 3 bài hạng A năm 2013, 3 bài hạng B năm 2014 (theo bảng xếp hạng của Tổ chức nghiên cứu và giáo dục về tính toán Úc - CORE <http://www.core.edu.au>) [H7.7.2.6].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ GV, nghiên cứu trẻ và năng động thực hiện nhiều đề tài ở các cấp. Hoạt động nghiệm thu đề tài, thực hiện dự án các cấp được Trường thực hiện nghiêm túc và theo đúng quy trình của các cấp về quản lý hoạt động NCKH.

3. Những tồn tại

Còn một số đề tài bị trễ hạn.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện các quy định khen thưởng và những giải pháp đã triển khai cùng với sự rà soát, nhắc nhở thường xuyên của đơn vị chức năng, trong giai đoạn tới; hạn chế tỷ lệ đề tài trễ hạn hàng năm do yếu tố chủ quan đến mức tối thiểu.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Thực hiện KHCL giai đoạn 2012-2016, Trường tập trung vào các nhiệm vụ KH&CN như: Khai thác hiệu quả các PTN cấp Trường; đa dạng hóa các nguồn kinh phí KHCN; hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh; tăng cường cơ sở vật chất PTN phục vụ NCKH; nâng cao hiệu quả CQCN bằng cách xây dựng sản phẩm công nghệ và xác lập tài sản trí tuệ. Trường đã định hình nhiều nhóm nghiên cứu tiềm năng như nghiên cứu xử lý ảnh video, Multimedia và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp [H7.7.3.1]. Trong các năm tới, Trường xác định thêm hai hướng nghiên cứu trọng tâm về An toàn thông tin và Vi mạch.

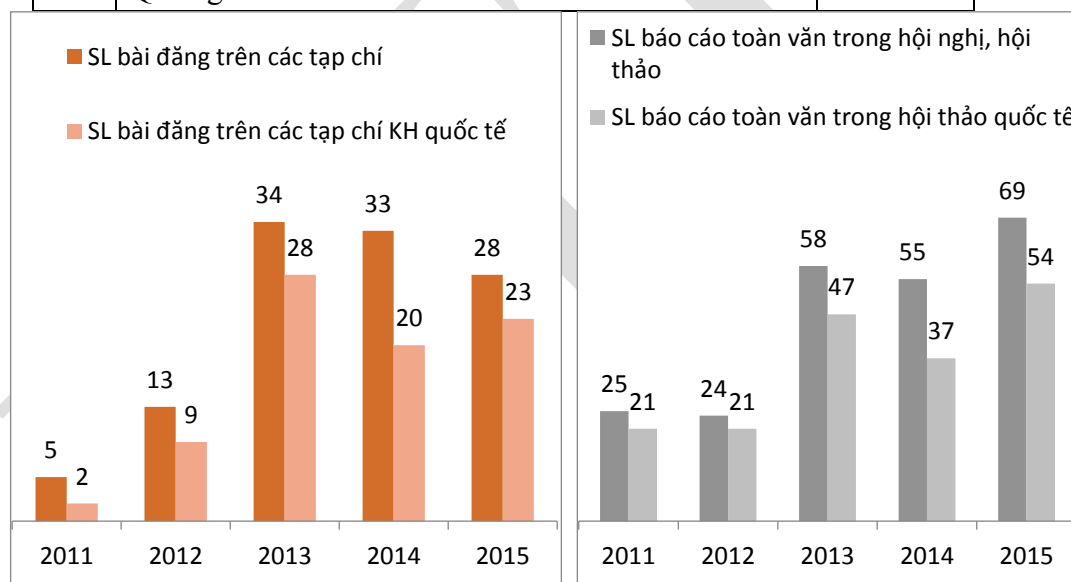
Theo quy định về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài KH&CN trong ĐHQG-HCM, tất cả đề tài cấp ĐHQG-HCM đều phải có kết quả nghiên cứu với sản phẩm công bố khoa học phải là ấn phẩm uy tín quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu, bài báo thuộc tạp chí uy tín quốc tế (ISI,...), sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ và số lượng, chất lượng ấn phẩm, đăng ký sở hữu trí tuệ phải tương thích với nội dung nghiên cứu và tổng kinh phí đề xuất. Tương tự, các đề tài cấp Trường cũng phải đảm bảo kết quả nghiên cứu là các giải pháp hữu ích, các ấn phẩm khoa học ngành CNTT, các bài báo khoa học công bố ở các hội nghị hoặc tạp chí có chỉ mục xuất bản ở trong hoặc ngoài nước [H7.7.1.1].

Trong 5 năm qua, Trường có 94 CBVC tham gia viết 112 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Trong đó, đa số là các công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế (84 bài) thuộc danh sách SCI, SCI-E, SSCI, ISI,... Số lượng này tăng đều hàng năm. Ngoài ra, 140 CBVC của Trường đã có 210 báo cáo đăng tại các hội thảo trong nước và quốc tế, trong đó, đa số là tại các hội thảo quốc tế (162 báo cáo) [Bảng 7.2, Hình 7.2, H7.7.3.2]. Nhìn chung, CBVC của Trường có nhiều bài đăng trên các tạp chí, hội nghị, hội thảo

chuyên ngành quốc tế nhiều hơn trong nước là do bài đăng trong nước thường có thời gian bình duyệt lâu hơn nhiều so với các tạp chí, hội nghị quốc tế.

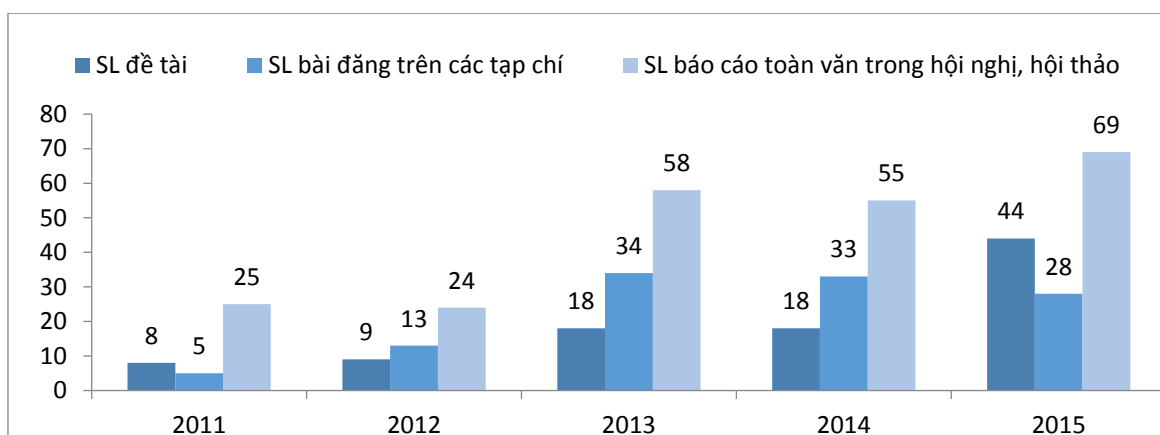
Bảng 7.2. Thống kê bài báo và sách trong 5 năm

TT	Sách/công bố khoa học	Số lượng
2	Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành	113
2.1	Quốc tế	84
	+ thuộc danh sách SCI	11
	+ thuộc danh sách SCI-Expanded	28
	+ thuộc danh sách SSCI	0
	+ thuộc ISI khác	3
	+ thuộc Scopus	0
	+ NGOÀI ISI	42
2.2	Quốc gia	23
3	Bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội nghị/hội thảo	231
3.1	Quốc tế	180
3.2	Quốc gia	51



Hình 7.2. Bài báo của Trường ĐHCNTT trong 5 năm

Với 79 đề tài các cấp được các CBVC Trường thực hiện đến thời điểm hiện tại và các số liệu thống kê bài báo phía trên cho thấy số lượng công bố khoa học của CBVC Trường tương ứng và vượt nhiều hơn so với số đề tài mà các cán bộ khoa học của Trường làm chủ nhiệm, và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển Trường [Hình 7.3, H7.7.3.3].



Hình 7.3. So sánh số đề tài và số bài báo

2. Điểm mạnh

Nhà trường có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng, thậm chí vượt hơn số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường

3. Những tồn tại

Số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước ít hơn rất nhiều so với tạp chí khoa học quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ định kỳ tổ chức hội nghị về công tác NCKH nhằm xác định hướng NCKH, khuyến khích GV gửi đăng các báo cáo khoa học trong nước, trên các tạp chí; có chế độ ưu tiên đặc biệt đối với tác giả có bài đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI với chỉ số trích dẫn cao.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Hàng năm, Trường tham gia đăng ký thực hiện các đề tài/dự án của Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai và các địa phương khác. Nhiều cán bộ khoa học của Trường là thành viên của các hội đồng tuyển chọn, thẩm định, nghiệm thu đề tài/dự án của các sở, ban, ngành Tp. HCM. Trong đó 100% đề tài của trường

thực hiện được Hội đồng nghiệm thu đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học hoặc có giá trị thực tiễn cao [H7.7.4.1]. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường được cộng đồng khoa học thừa nhận và đánh giá có nhiều đóng góp mới cho khoa học được thể hiện qua sáng kiến mới, giải thuật mới, phương pháp mới, có giá trị khoa học cao nên được đăng trong các tạp chí uy tín hàng đầu trong danh sách ISI. Các công trình tiêu biểu này có thể kể đến trong 5 năm qua 2011-2015 như trong [Bảng 7.3](#) [H7.7.4.2].

Bảng 7.3. Một số công trình tiêu biểu giai đoạn 2011-2015

TT	Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí và số của tạp chí, trang đăng bài viết, năm xuất bản	Tác giả thuộc Trường ĐH CNTT	Số hiệu ISSN (ghi rõ thuộc ISI hay không)	Điểm IF
1	Dang Nguyen, Bay Vo and Duc-Lung Vu . A Parallel Strategy for the Logical-probabilistic Calculus-based Method to Calculate Two-terminal Reliability. Journal “Quality and Reliability Engineering International”, John Wiley & Sons. Online 2015	Vũ Đức Lung	ISI 1099-1638	1.19
2	N. D. Anh, V. L. Zakovorotny, D. N. Hao . Response analysis of Van der Pol oscillator subjected to harmonic and random excitations. Probabilistic Engineering Mechanics 37 (2014) 51–59	Dương Ngọc Hào	SCI 0266-8920	1.736
3	Bor-Chun Chen, , Yan-Ying Chen, Yin-Hsi Kuo, Thanh Duc Ngo, Duy-Dinh Le , Shin'ichi Satoh, Winston H. Hsu. Scalable Face Track Retrieval in Video Archives using Bag-of-Faces Sparse Representation. IEEE Transactions on Circuits and Systems for Video Technology, 2014	Ngô Đức Thành, Lê Đình Duy	SCI	1.819
4	Tuấn Nguyễn , Seng Wai Loke, Torab Torabi, Hongen Lu. A Framework for Context-Aware Applications in Place-Based Virtual Communities. Journal of Ambient Intelligence and Smart Environments(JAISE), Vol 3, pp 51-64, 2011	Nguyễn Anh Tuấn	SCI 1876-1364	1.063

Cán bộ khoa học của Trường tham gia chủ trì các đề tài KH-CN có giá trị ứng dụng cao để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước. Đối với đề tài cấp Trường, đề tài phải đáp ứng được yêu cầu về giá trị khoa học và thực tiễn. Đề tài phải giải quyết được hoặc minh chứng được tính

hiện thực của các vấn đề khoa học đặt ra, sản phẩm của đề tài có tác dụng trong định hướng NCKH của Trường hoặc có tác động hiệu quả đến công tác đào tạo của Trường. Chỉ riêng đối với Tp. HCM, từ năm 2012 đến 2015, Trường đã thực hiện 6 đề tài góp phần chuyển giao các phần mềm, các chương trình điều khiển,... có giá trị ứng dụng thực tế trong lĩnh vực CNTT-TT nhằm giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của thành phố [H7.7.4.3]. Chẳng hạn, đề tài “Thiết kế lõi vi xử lý tín hiệu số theo định hướng ASIC, tích hợp các bộ tăng tốc phần cứng với tập lệnh chuyên dụng hỗ trợ ứng dụng vi xử lý âm thanh và hình ảnh” đã được nhóm nghiên cứu thiết kế được thiết bị vi xử lý âm thanh và hình ảnh với tốc độ nhanh hơn và đã được các chuyên gia đánh giá cao [H7.7.4.4]. Hay nhiều công trình thực tế được cán bộ GV Trường thực hiện dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài [H7.7.4.5]. CBVC Trường cũng đã có 11 bằng phát minh, sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được chấp nhận trong vòng 5 năm [H7.7.4.6]. Qua các nỗ lực nghiên cứu này trường đã có nhiều giải thưởng có uy tín như giải nhất cuộc thi ứng dụng Vi điều khiển Việt Nam lần I năm 2014 với sản phẩm là máy hút bụi tự động, giải nhất vòng chung kết toàn quốc cuộc thi Monokon 2016 với “Thiết bị đeo hỗ trợ tìm kiếm người bị nạn sử dụng công nghệ truyền thông LoRa”, ... [H7.7.4.7].

Bên cạnh đó, Trường còn nhận đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện mỗi năm, và cung cấp nguồn chuyên gia tham gia xây dựng và định hướng phát triển cho Tp. HCM, tham gia các tổ chuyên trách thẩm định các đề tài, dự án của Tp. HCM và các tỉnh lân cận [H7.7.4.8].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện được nhiều đề tài/dự án và được đánh giá cao, có đóng góp mới cho khoa học, và có tính ứng dụng trong phát triển của địa phương và các tỉnh lân cận. Trường là nơi tập trung nhiều nhất trong phía Nam số lượng TS trong lĩnh vực Máy tính-CNTT và đa số còn trẻ nên năng động và có nhiều tiềm năng phát triển bền vững. Các cán bộ khoa học Trường tham gia tư vấn, tổ chuyên trách thẩm định các đề tài, dự án của nhiều địa phương lân cận.

3. Những tồn tại

- Tỷ lệ các đề tài được ứng dụng vào thực tế còn chưa tương xứng mong muốn của Trường.
- Chưa có cơ chế hỗ trợ tốt cho CB nghiên cứu đầu đàn như PTN nghiên cứu, quỹ lương.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm tổ chức hội thảo về NCKH nhằm tìm hiểu nhu cầu của địa phương và các doanh nghiệp trong và ngoài nước để thực hiện các đề tài/dự án theo nhu cầu thực tiễn.
- Xây dựng các chính sách hỗ trợ cho cán bộ làm công tác nghiên cứu giai đoạn 2016-2020.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và CGCN không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Một trong những định hướng nhiệm vụ KH-CN và đào tạo SDH giai đoạn 2014-2016 là củng cố các trung tâm hoạt động đúng hướng Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ; giao thích hợp các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, có tính hướng nghiệp để các trung tâm thực hiện tăng doanh thu từ đó tăng đầu tư cho NCKH và CGCN [**H7.7.5.1- H7.7.5.4**]. Do trường là một đơn vị mới thành lập gần 10 năm nên giai đoạn này chủ yếu tập trung vào phát triển các định hướng NC, nhóm NC nên các kết quả CGCN của Trường còn chưa cao như trong [**Bảng 7.4**].

Bảng 7.4. Doanh thu từ NCKH và CGCN

Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)
2011	690	48.94%
2012	620	35.23%

2013	939,5	23.82%
2014	700	39.49%
2015	2324,2	50. 57%

Theo đó, doanh thu từ NCKH và CGCN trong giai đoạn 2011 – 2015 trên 5 tỉ đồng, đạt tỷ lệ bình quân khoảng 68% so với tổng kinh phí đầu vào của Nhà trường [**H7.7.5.5**]. Doanh thu này chủ yếu đến từ các đề tài KH-CN thực hiện với Tp. HCM và các địa phương khác.

2. Điểm mạnh

Trường dành kinh phí thích hợp cho NCKH và CGCN. Một số đề tài phục vụ cho hoạt động quản lý trong Trường. Các đề tài này không tạo ra nguồn thu cụ thể nhưng đã giúp Trường giảm các chi phí mua phần mềm, và các vấn đề liên quan như nâng cấp, bảo trì phần mềm, CGCN.

3. Những tồn tại

Nguồn thu từ NCKH và CGCN với các đơn vị bên ngoài còn hạn chế. Cơ chế khen thưởng còn chưa tốt tương xứng.

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2016 -2020 Trường sẽ xây dựng tối thiểu 5 sản phẩm cốt lõi tương ứng với 5 khoa để thực hiện CGCN. Song song với đó sẽ thành lập Trung tâm CGCN trong năm 2016-2017 với chức năng chính là quảng bá các đề tài NCKH của Trường, tìm kiếm đối tác để cải thiện hoạt động CGCN.

Trong năm học 2016-2017, Trường xây dựng quy định về việc quản lý các đề tài đã được nghiệm thu và được ứng dụng, đơn giản hóa thủ tục và có chính sách khuyến khích CGCN qua Trường.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt

động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Các công trình NCKH và phát triển công nghệ của Trường luôn được gắn với đào tạo, đặc biệt là đào tạo SDH nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH trong cán bộ trẻ và SV thông qua các đề tài, công trình công bố của GV có SV tham gia. Trường có quy định gần như bắt buộc các đề tài đều phải có một sản phẩm bắt buộc là đào tạo [H7.7.6.1], các đề tài cấp ĐHQG-HCM cũng vậy [H7.7.6.2].

Hầu hết SV của Trường tham gia NCKH thông qua đề án, luận văn tốt nghiệp. Riêng số lượng người học tham gia thực hiện các đề tài NCKH trong Trường trong 5 năm qua khá cao, hơn 200 người [H7.7.6.3]. Các đề tài NCKH từ cấp cơ sở đến cấp Nhà nước đều có sự tham gia của SV hay học viên cao học và đặc biệt là NCS [H7.7.6.4]. Ngoài ra, Trường còn có chương trình hỗ trợ NCS thực hiện đề tài cấp cơ sở với các sản phẩm công bố có giá trị (trong danh mục ISI) và tổ chức hội nghị khoa học trẻ hàng năm [H7.7.6.5]. Qua đó, Hội nghị khoa học quốc tế, hội nghị khoa học trẻ cũng đã thu hút được sự chú ý, tham gia của nhiều SV và GV trẻ [H7.7.6.6].

Bên cạnh đó, Trường có nhiều hợp tác với các doanh nghiệp như: Công ty TNHH Axon Active Việt Nam, Ngân hàng Việt Á, công ty Nuvoton, khu công nghệ phần mềm Tp. HCM; và có nhiều chương trình hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nước như: Áo, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan,... Các hợp tác này giúp Trường tìm kiếm các cơ hội cùng nghiên cứu và phát triển KHCN với đối tác, tìm kiếm các nguồn tài trợ NCKH và nguồn học bổng, góp phần phát triển nguồn lực của Trường [H7.7.6.7].

Trường có các hoạt động NCKH, phát triển công nghệ phối hợp trường đại học – viện nghiên cứu khác trong và ngoài nước như với Viện Cơ học và Tin học ứng dụng, Việt JAIST của Nhật bản,... Một số hoạt động hợp tác tiêu biểu như trong **bảng 7.5**. [H7.7.6.8].

Bảng 7.5. Một số hợp tác tiêu biểu trong NCKH giai đoạn 2011-2015

STT	Cơ sở hợp tác NCKH	Nội dung hợp tác NCKH	Cán bộ hợp tác bên Trường ĐH CNTT	Cán bộ hợp tác bên đối tác
1	Viện Cơ học và Tin học ứng dụng	- Vietnamese Speech Recognition Using Dynamic Time Warping and Coefficient of Correlation - Remote Monitoring and Control of Industrial Process Via Wireless Network and Android Platform	Vũ Đức Lung	Trương Nguyên Vũ
2	Đại học Bách Khoa – ĐHQG TP. HCM	- Ứng dụng đồ thị tầm nhìn vào bài toán tìm đường cho robot - Embedded-oriented techniques for 2D shortest trajectory planning to avoid restricted airspaces	- Vũ Đức Lung - Trần Thị Như Nguyệt	Trần Văn Hoài
3	ĐH Công nghệ Nanyang Technological University, Singapore	- A Unified Framework for GPS Code and Carrier-Phase Multipath Mitigation using Support Vector Regression	- Vũ Đức Lung - Phan Quốc Huy	- Su- Lim Tan, - Ian Mc Loughlin
4	Japan Advanced Institute of Science and Technology (JAIST)	- Nghiên cứu phát triển ứng dụng và giao thức trong lĩnh vực hệ thống nhúng mạng Internet không dây - Research and Development of Applications, Protocols, and Low-cost Devices in Wireless Embedded Internet	- Lê Trung Quân - Nguyễn Minh Sơn	Azman Osman LIM
5	National Institute of Informatics	- Xây dựng ngữ liệu tree bank tiếng Việt - Phân tích ngữ pháp tiếng Việt	- Nguyễn Lưu Thùy Ngân - Nguyễn Thị Quý	- Yusuke Miyao
6	Don State Technical University, Russia	Analysis of nonlinear random vibration	-DN Hảo -DT Đảm	V. L. Zakovorotny

Các kết quả NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã đóng góp cho việc đào tạo nguồn nhân lực của Trường có trình độ ThS, TS [H7.7.6.9], giúp Trường dần thể hiện được vị thế của mình là một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu uy tín trong lĩnh vực CNTT và TT, như đã nêu ra trong KHCL của Trường. Ngoài ra các kết quả NCKH của Trường cũng giúp tăng thu cho trường, tăng thu nhập cho CB nghiên cứu, GV [H7.7.5.5]. Các kết quả này mặc dù còn chưa nhiều, nhưng đối với một Trường còn non trẻ thì cũng rất đáng trân trọng. Bên cạnh các đóng góp vào việc tăng nguồn thu thì các hoạt động KHCN

còn mang đến cho Trường nhiều trang thiết bị cần thiết cho giảng dạy và nghiên cứu [**H7.7.6.10**].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH không chỉ được GV quan tâm mà còn thu hút đông đảo SV tham gia và trở thành một phong trào lớn và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

Nhiều hoạt động NCKH được thực hiện với sự hợp tác của các viện nghiên cứu, các trường ĐH trong và ngoài nước.

3. Những tồn tại

Sự gắn kết giữa hoạt động NCKH với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác và các doanh nghiệp chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016 -2020 là giai đoạn tăng tốc trong KHCL của trường. Trường có kế hoạch khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp, các công ty bên ngoài để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược, khả thi đối với NCKH và CGCN; khoa học hóa việc đăng ký nhiệm vụ KHCN phù hợp với các tỉnh thành, gia tăng kinh phí NCKH;

Tăng cường các hoạt động NCKH và CGCN gắn kết với các viện nghiên cứu và các trường đại học khác một cách hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Nhằm nâng hiệu quả quản lý đối với hoạt động NCKH, CGCN, đào tạo và bồi dưỡng CBVC, thực hiện tốt trong việc phân công, giao nhiệm vụ và triển khai nhiệm vụ KH&CN cho CBVC phù hợp với khả năng, điều kiện, tiềm lực khoa học và định hướng phát triển hoạt động KHCN của Trường, Trường đã ban hành quy định nhiệm vụ KHCN cho các đối tượng là GV và NCV, quy định về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài KH-CN cấp trường và tuân thủ theo

các quy định khác như Luật KH-CN, quy định tạm thời về quy trình thẩm định, phê duyệt các dự án/đề án tại ĐHQG [H7.7.1.1]. Trong các văn bản này, Trường quy định rõ về tiêu chuẩn để tham gia chủ trì, thực hiện đề tài NCKH như phải có thực hiện tối thiểu 1 đề tài cấp cơ sở mới được thực hiện đề tài cấp ĐHQG, phải có chuyên môn phù hợp và trình độ tiến sỹ đối với đề tài loại A, B và từ thạc sỹ trở lên với đề tài loại C. Ngoài ra Trường còn có Quy định về một số tiêu chuẩn đạo đức trong hoạt động KHCN. Trong đó quy định rõ một số Điều như: Tính trung thực và khách quan; sự tự do về học thuật; sự tôn trọng về khoa học; sự tự trọng trong khoa học; hợp tác và chia sẻ trong khoa học; tính cẩn thận và chính xác trong khoa học [H7.7.7.2].

Về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ (SHTT): Trên cơ sở tuân thủ Luật SHTT của Nhà nước ban hành, ĐHQG-HCM đã xây dựng quy định về sở hữu trí tuệ, hoàn chỉnh và thống nhất các văn bản quy định, hướng dẫn đăng ký SHTT trong ĐHQG-HCM, tổ chức các bộ phận quản trị viên SHTT trực thuộc các phòng Quản lý khoa học ở các đơn vị thành viên và xây dựng trung tâm SHTT & CGCN trực thuộc ĐHQG-HCM. Căn cứ thực hiện trên luật sở hữu trí tuệ, quy chế quản trị tài sản trí tuệ, quy định sở hữu trí tuệ bên trong ĐHQG-HCM, Trường ĐHCNTT cũng đã ban hành Quy định về quản trị tài sản trí tuệ và phổ biến rộng rãi trên website <http://khcn.uit.edu.vn/loai-bai-viet/so-huu-tri-tue> [H7.7.7.3]. Bên cạnh đó, Trường còn thường xuyên tổ chức các hội thảo về quản lý và thương mại hóa tài sản trí tuệ và thực hiện thống kê danh mục tài sản trí tuệ theo quý để báo cáo cấp trên [H7.7.7.4 - H7.7.7.6]. Kết quả ban đầu còn khiêm tốn về quyền sở hữu trí tuệ của Trường hoặc của các cán bộ trường tham gia, nhưng với một trường còn non trẻ và có KHCL đầy mạnh NCKH trong giai đoạn 2016 -2020 thì đây chỉ là kết quả ban đầu ”Vạn sự khởi đầu nan”.

2. Điểm mạnh

Tổ chức và triển khai thực hiện theo quy định các cấp về NCKH và CGCN trong cán bộ, GV và nhân viên. Có biện pháp để đảm bảo quyền SHTT thông qua việc thực hiện theo quy định về tài sản trí tuệ của Trường và của cấp trên.

3. Những tồn tại

Thiếu nhân lực quản lý SHTT tại trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường nghiên cứu và thành lập bộ phận chuyên trách về SHTT nhằm quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Trong những năm gần đây, hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và CGCN có những bước phát triển vượt bậc. Các kế hoạch được xây dựng và triển khai phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Các đề tài/dự án thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch. Tuy nhiên vẫn còn hiện tượng một số đề tài/dự án quá hạn định. Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế gia tăng hàng năm; một số đề tài/dự án gắn liền với đào tạo (đào tạo SDH), gắn với các viện nghiên cứu, các trường ĐH khác, các doanh nghiệp và có đóng góp vào phát triển KT-XH của Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai và một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long,... Ngoài ra các hoạt động về tài sản trí tuệ cũng đang từng bước đi vào nề nếp cùng với các hoạt động NCKH và CGCN của CBVC.

Số tiêu chí đạt: 6/7.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Mở đầu

Hợp tác quốc tế (HTQT) là một trong những nhiệm vụ chiến lược của Trường ĐHCNTT, được thực hiện với phương châm “*bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và Quốc tế*”. HTQT được định hướng tập trung vào các lĩnh vực: đào tạo, NCKH, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở hạ tầng và thiết bị dựa trên KHCL của Trường trong giai đoạn 2012 – 2016. Trong những năm qua, Trường đã ký kết nhiều văn bản ghi nhớ về hợp tác NCKH, trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài, qua đó tìm được nhiều học bổng ngắn và dài hạn cho GV và SV của Trường.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Hoạt động HTQT của Trường luôn tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và quy chế HTQT của Bộ GD-ĐT trong quản lý, tổ chức, triển khai đoàn ra đoàn vào, hội thảo, hội nghị, chương trình dự án và đảm bảo công tác an ninh chính trị nội bộ. Công tác HTQT của Trường được báo cáo đầy đủ và định kỳ hàng năm cho ĐHQG-HCM [[H8.8.1.1](#), [H8.8.1.2](#)].

Để thực hiện tốt công tác này, ngay khi được thành lập, Trường đã thành lập bộ phận quản lý HTQT thuộc phòng QLKH&QHQT, trong đó đã nêu rõ chức năng: “*tham mưu giúp Hiệu trưởng thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực hoạt động của Trường theo đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và quy chế tổ chức hoạt động của Trường*”. Năm 2014, để tập trung hơn cho hoạt động HTQT, Trường đã tách bộ phận quan hệ đối ngoại của ĐTSĐH-KHCN-QHĐN thành lập phòng Quan hệ đối ngoại [[H8.8.1.3](#)].

Để đưa công tác HTQT vào nề nếp, năm 2007 Trường đã ban hành Quy chế đón tiếp khách và các đối tác quốc tế đến làm việc tại Trường. KHCL của Trường giai đoạn 2012-2016 là căn cứ cho việc định hướng chiến lược HTQT của Trường [[H8.8.1.4](#)].

Việc xin phép xuất/nhập cảnh cho GV của Trường và khách nước ngoài đều theo quy định của Nhà nước. CBVC đi công tác, dự hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước đều thực hiện theo quy trình/ quy định do Trường ban hành [H8.8.1.5]. Các hợp tác với đối tác quốc tế, số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng hàng năm cả về số lượng và chất lượng [H8.8.1.6] [Bảng 8.1].

Bảng 8.1. Thống kê đoàn ra, đoàn vào

Năm	Đoàn ra		Đoàn vào	
	SL Đoàn	Lượt người	SL Đoàn	Lượt người
2016 (tạm tính đến 15/06/2016)	23	26	7	22
2015	25	32	38	107
2014	33	48	18	67
2013	26	41	20	58
2012	15	22	5	9

2. Điểm mạnh

Dưới sự quản lý của ĐHQG-HCM, hoạt động QHQT của Trường tuân thủ theo đúng các quy định của Nhà nước, phù hợp với định hướng phát triển của Trường và của ĐHQG.

3. Những tồn tại

Việc ban hành văn bản hướng dẫn của Trường về các hoạt động hợp tác quốc tế chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ thường xuyên cập nhật các văn bản hướng dẫn của Nhà nước về các hoạt động hợp tác quốc tế vào hệ thống văn bản quản lý của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình

trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường thực hiện hiệu quả qua từng năm thông qua các thoả thuận [[Bảng 8.2](#)], các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, người học, ... [[Bảng 8.3](#)] và nhận tài trợ cũng như nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị [[Bảng 8.4](#)], [[H8.8.2.1](#)].

Bảng 8.2. Số thoả thuận với đối tác nước ngoài

Năm	2012	2013	2014	2015	2016 (15/6)
Số thoả thuận với nước ngoài	1	1	1	3	1

Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo được Trường thực hiện hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo và trao đổi học thuật như: Cử GV tham gia khóa đào tạo của dự án HEEAP; tham gia chương trình thực tập quốc tế tại Viện thông tin Quốc gia Nhật Bản NII,... [[H8.8.2.2](#)]. Các hoạt động này góp phần giúp GV của Trường tiếp cận với các phương pháp giảng dạy chủ động, các hướng nghiên cứu mới.

Bảng 8.3. Số thoả thuận với đối tác nước ngoài

Năm	Trao đổi giảng viên		Trao đổi người học		Tham quan khảo sát
	GV của đối tác đến làm việc tại UIT	GV UIT làm việc tại Trường/viện của đối tác	Người học của đối tác đến học tập/nghiên cứu tại UIT	Người học UIT học tập/nghiên cứu tại Trường/viện của đối tác	
2016 (15/06)	1	-	-	15	11
2015	2		12	13	4
2014	6	2	2	11	19
2013	2	1	-	21	26
2012	6	9	-	2	13

Về chương trình trao đổi GV và người học, Trường hợp tác với Khoa Khoa học & Nghệ thuật tự do, RMUTI, Thái Lan, Trường đại học Israel trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, nghiên cứu, trao đổi GV, SV [H8.8.2.3]. Trong năm 2015, Trường có hai thành viên thuộc khoa Mạng máy tính và truyền thông là TS. Phạm Văn Hậu - Trưởng bộ môn An toàn mạng máy tính, và ThS. Phan Quốc Tín đã tham gia giảng dạy cho khóa học “Chính sách an toàn thông tin – Xây dựng và thực thi” trong hợp tác Sở Thông tin & Truyền thông TP. HCM (Việt Nam) và Sở Bưu chính, Viễn thông và Truyền thông Viêng Chăn (Lào). Đặc biệt, trong hè 2015, Trường đã tiếp đón đoàn SV Úc sang học tập tại Trường [H8.8.2.4]. Các hoạt động này giúp cho uy tín của Trường được tăng lên rõ rệt, qua đó tạo tiền đề cho các hợp tác khác về NCKH và hợp tác đào tạo của Trường với đối tác nước ngoài.

Bảng 8.4. Trang thiết bị/phần mềm được tài trợ

Năm	Số lượng	Đơn vị tài trợ	Tên trang thiết bị	Giá trị quy đổi (nếu có)
2015	2	Microsoft Vietnam Limited Liability Company	Tài trợ tài nguyên giảng dạy và công nghệ Microsoft DreamSpark Premium	(Bảo mật)
		Texas Instruments (TI)	Tài trợ các thiết bị: • 10 bộ Analog System Lab Kit PRO, • 15 bộ Tiva™ C Series LaunchPad Evaluation Kit, • 15 bộ MSP430 LaunchPad Value Line Development kit. • 5 bộ SimpleLink Wi-Fi CC3200 LaunchPad, • 5 bộ SimpleLink™ Bluetooth Smart®/Multi-Standard SensorTag	2530 USD
2014	1	Nouvoton Academic Program	Tài trợ 50 bộ thiết bị NuMicro Cortex™-M0 Nu-LB-NUC140 để thành lập phòng lab NuMicro Cortex™-M0	(Bảo mật)

2013	1	Microsoft Vietnam Limited Liability Company	Hỗ trợ tài nguyên giảng dạy và công nghệ Microsoft DreamSpark Premium	(Bảo mật)
2011	1	Công ty TNHH Thiết kế Renesas Việt Nam	Tài trợ 10 bộ bo mạch phục vụ công tác dạy học của giảng viên và SV	4440 USD

Trường còn có các chương trình học bổng Seoul President Fellowship Program 2013, chương trình học bổng TOSHIBA, chương trình học bổng Sakura theo nội dung ký kết hợp tác với Đại học HOSEI – Nhật Bản, SV tham dự chương trình giao lưu KH&CN lần 5 trong khuôn khổ hợp tác ASEAN-Nhật Bản, tiếp nhận tài trợ giáo dục của Công ty cổ phần VNG, IBM Việt Nam, Công ty TNHH Thiết kế Renesas Việt Nam, Texas Instruments (TI) Hoa Kỳ, hợp tác nghiên cứu khoa học với JAIST – Nhật Bản, ký kết văn bản hợp tác giữa UIT với IBM, trao đổi học thuật với Noble Solution và nhận tài trợ giáo dục từ các nhà tài trợ khác [H8.8.2.5]. Việc tiếp nhận hỗ trợ từ các nguồn học bổng, tài trợ giáo dục đã giúp giảng viên và SV nâng cao hiệu quả dạy và học: thêm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học (tài trợ của Renesas Việt Nam, TI Hoa Kỳ), SV UIT được sử dụng các phần mềm hỗ trợ học tập (tài trợ của IBM). Qua khóa học liên kết giữa UIT và UniSA, SV UIT có cơ hội tiếp cận và học hỏi về môi trường và kinh nghiệm học tập của các bạn SV đến từ một nước phát triển (Úc) [H8.8.2.6, H8.8.2.7].

Nhờ hợp tác với chính phủ Áo và Unisa, Trường đã xây dựng CTĐT rất hiệu quả ngành An toàn thông tin. Trường được chính phủ lựa chọn là 1 trong 8 đơn vị đào tạo trọng điểm về an toàn, an ninh thông tin. Hiệu quả của chương trình hợp tác này là SV ngành An toàn thông tin của Trường đã đạt chức vô địch vô địch cuộc thi An toàn thông tin khu vực Đông Nam Á tại Indonesia và đạt vị trí 15 trong cuộc thi toàn thế giới tại Nhật Bản vào năm 2015 [H8.8.2.8, H8.8.2.9].

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT về đào tạo có nhiều chuyển biến, phù hợp với KHCL của Trường. Thông qua các hoạt động HTQT, trình độ GV được nâng cao và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu được bổ sung đáng kể.

3. Những tồn tại

Các hoạt động HTQT của Trường khá phong phú nhưng việc đánh giá tính hiệu quả chưa thực hiện. Bên cạnh đó, Trường còn chưa vận động được nhiều nguồn tài trợ lớn từ các đơn vị đào tạo, nghiên cứu lớn ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ nghiên cứu đánh giá tính hiệu quả trong việc triển khai quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước trong thời gian qua. Chọn lọc và xác định đối tác là đối tác chiến lược của Trường.

Trong giai đoạn 2016-2020, Trường sẽ xây dựng thêm một chương trình hợp tác đào tạo với đơn vị ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Hợp tác quốc tế về KH-CN là nhân tố có tác động tích cực đến năng lực đào tạo và nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Thông qua các mối quan hệ hợp tác quốc tế, Trường đã tổ chức và đồng tổ chức nhiều hội nghị quốc tế như: Hội nghị quốc tế về tính toán thông minh (ICCCI 2012); hội nghị quốc tế về điều khiển, tự động hóa, và khoa học thông tin (ICCAIS 2012 và 2013), phối hợp với Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản (JAIST) tổ chức hội nghị quốc tế về Công nghệ tri thức (KSE2015); tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề do các diễn giả đến từ Cty RedHat (Hoa Kỳ), ĐH Toyama (Nhật Bản), Viện Kỹ thuật Tokyo (Nhật Bản), seminar học thuật về An toàn thông tin và cơ hội việc làm với công ty Cisco System Việt

Nam, Hội thảo đào tạo các khóa tiếng Nhật ngắn hạn và dài hạn, hợp tác về NCKH với Viện khoa học Công nghệ Tiên tiến - Nhật Bản (JAIST), RMUIT – Thái Lan, PTN Xử lý ảnh – Nhật Bản (NII), khoa Máy tính và Tính toán – ĐH Kỹ thuật Mara – Malaysia,... [H8.8.3.1]. Qua các hợp tác quốc tế này, nhiều nhà khoa học của Trường đã xây dựng được quan hệ tốt với bạn bè, đồng nghiệp quốc tế và đã hợp tác để có các công bố khoa học chung [H7.7.3.2].

Hoạt động hợp tác trong NCKH: Ngoài bài báo công bố tại hội nghị ICCAIS 2013 từ chương trình hợp tác giữa nhóm nghiên cứu xử lý tín hiệu âm thanh thuộc Khoa MMM-TT với PTN về Thông tin âm thanh (Acoustic Information Science Lab JAIST) do Giáo sư Masato AKAGI thuộc Viện JAIST – Nhật Bản phụ trách, các GV/cán bộ nghiên cứu của Trường đã công bố nhiều bài báo có sự tham gia của các nhà nghiên cứu nước ngoài. Đây là kết quả nghiên cứu từ các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học các cấp của Trường, tiêu biểu như đề tài NCKH của các chủ nhiệm đề tài: Dương Anh Đức, Ngô Đức Thành, Lê Đình Duy, Dương Ngọc Hảo,...[H8.8.3.2].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCNTT thừa hưởng được các lợi thế từ ĐHQG-HCM trong hợp tác về NCKH. Việc thực hiện các đề tài/ dự án, tổ chức các hội nghị, hội thảo thường xuyên, tăng về chất lượng lẫn số lượng trong những năm gần đây. Các công bố của Trường có sự tham gia của các đồng nghiệp quốc tế.

3. Những tồn tại

Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác quan hệ đối ngoại còn ít, chưa đủ nhân lực đáp ứng hết yêu cầu về Quan hệ đối ngoại có quy mô lớn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường sẽ tuyển dụng thêm nhân lực phù hợp với nhu cầu công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế để đáp ứng xu hướng phát triển của Trường trong giai đoạn 2016-2020; đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bồi dưỡng nhân lực hiện có.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Nhìn chung, công tác quan hệ đối ngoại trong thời gian qua có những bước tiến đáng kể. Đoàn ra, đoàn vào tăng về số lượng và chất lượng. Xã hội biết đến Trường ĐHCNTT ngày càng nhiều hơn, số lượng SV đăng ký vào Trường tăng đều hàng năm.

Công tác đối ngoại của Trường đã hoàn thành những mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra, đạt tỷ lệ cao trong việc thực hiện KHCL Trường.

Trường ĐHCNTT có tiềm lực lớn về hoạt động quan hệ đối ngoại, với đội ngũ cán bộ trẻ, năng động, có được sự cộng tác tốt và nhiệt tình của đội ngũ chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong và ngoài nước. Trong những năm gần đây, Trường đã có những bước tiến đáng kể trong việc thiết lập dần các mối quan hệ giữa Trường với các trường, viện, doanh nghiệp và cơ quan khác trong và ngoài nước; thực hiện được nhiều hoạt động hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, cũng như nhận được sự hỗ trợ của nhiều cá nhân, đơn vị trong và ngoài nước.

Số tiêu chí đạt: 3/3.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Mở đầu

Trường ĐHCNTT vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản theo quy hoạch chi tiết đã được cấp trên phê duyệt. Cơ sở vật chất của Trường dần được hoàn thiện qua công tác đầu tư sửa chữa, xây dựng mới. Không gian học tập của SV được cải tạo, đem lại một không gian học tập mới mẻ, khang trang hơn. Đặc biệt, Trường luôn chú trọng việc đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Thư viện Trường có kết nối với Thư viện của các đơn vị thành viên trong ĐHQG-HCM và sử dụng chung Thư viện Trung tâm ĐHQG-HCM (thư viện phục vụ chung cho 60.000 SV của ĐHQG-HCM). Ngoài ra, Trường cũng sử dụng chung KTX của ĐHQG-HCM với quy mô đủ đảm bảo cho toàn bộ sinh viên cùng diện tích bình quân 10m²/ SV.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

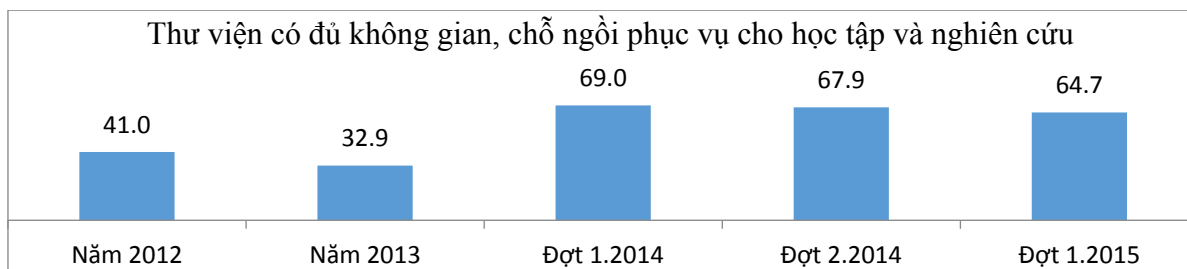
Thư viện trường ĐHCNTT được thành lập theo quyết định số 32/QĐ-ĐHCNTT-TCHC, ngày 07/02/2012 với mục tiêu phát triển trở thành thư viện hiện đại có khả năng lưu trữ, khai thác, phát triển các dịch vụ và cung cấp thông tin tư liệu đầy đủ, chính xác, hiệu quả phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH chính yếu trong lĩnh vực CNTT và truyền thông. Tổ chức và hoạt động của Thư viện thực hiện theo các quy định của Nhà nước. Thư viện có tổng diện tích sử dụng là 1.266m² gồm 1 trệt, 1 lầu thuộc khu A. Thư viện có khu vực ngồi học với 175 chỗ ngồi, 1 phòng đọc tại chỗ với 40 chỗ ngồi, 01 phòng tra cứu điện tử với 16 máy tính cấu hình mạnh, kết nối hữu tuyến và vô tuyến với mạng băng thông rộng, quản lý 1707 nhan đề/ 16597 tổng tổng tài liệu, gần 200 tài liệu điện tử,... Số đầu sách hiện có đáp ứng tương đối nhu cầu học giảng dạy

và học tập của CB, GV và SV [H9.9.1.1]. Theo đó tất cả các môn học của trường đều có tối thiểu 1 giáo trình/sách tham khảo chính dưới dạng bản cứng hoặc bản điện tử [H9.9.1.2]. Do đặc điểm là SV CNTT nên gần như 100% các em có máy tính cá nhân và thường sử dụng thư viện điện tử hơn nên ngoài các giáo trình chính cung cấp trong thư viện, hệ thống học tập trực tuyến của Trường (moodle) còn cung cấp nhiều tài liệu bổ sung như bài tập mẫu, video các thông tin liên quan, các tài liệu mô phỏng,... Các hệ thống này giúp SV có đầy đủ các thông tin cần thiết cho môn học của mình [H9.9.1.3].

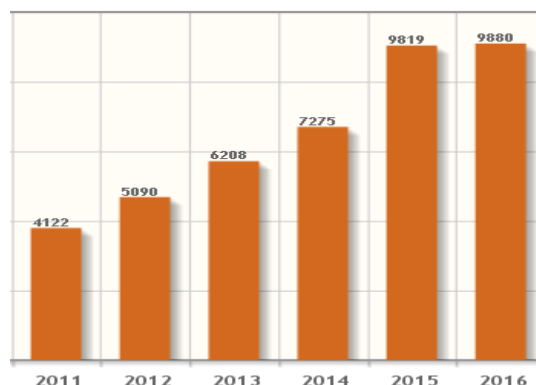
Với hệ thống thư viện điện tử, kết nối mạng tốc độ cao, đồng thời ứng dụng phần mềm quản lý Vebrary, Thư viện phục vụ cho CB, GV và SV từ thứ 2 đến thứ 7, kể cả buổi trưa với những quy định theo hướng xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu thân thiện, tiện lợi và văn minh. Bên cạnh đó các tài nguyên của các khoa bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài cũng được cập nhật trên website Thư viện [H9.9.1.4].

Trường là thành viên trong Hệ thống ĐHQG-HCM nên Thư viện Trường có kết nối với Thư viện của 6 đơn vị thành viên trong ĐHQG-HCM (Trường ĐHBK, Trường ĐHKHTN, Trường ĐHKHXH&NV, Trường ĐHKT-L, Trường ĐHQT) và sử dụng chung Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM (thư viện phục vụ chung cho 60.000 sinh viên của ĐHQG-HCM), sử dụng miễn phí các nguồn cơ sở dữ liệu điện tử và được bản quyền truy cập các cơ sở dữ liệu quốc tế thông qua Thư viện trung tâm [H9.9.1.5, <http://www.vnulib.edu.vn>]. Ngoài ra, trường còn có phòng đọc với các đầu sách đặc thù cho SV các chương trình đặc biệt, phòng Không gian tiếng Anh cho việc học tập và trao đổi tiếng Anh của SV và CBVC Trường, cũng như một số phòng Open-Lab cũng có các tài liệu chuyên sâu cho SV tiện tra cứu. [H9.9.1.6].

Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về khóa học từ năm 2012 đến nay, cho thấy điều kiện phục vụ của thư viện ngày càng được cải thiện, trên 64% SV đánh giá ở mức hài lòng/ Tốt và Rất hài lòng/ Rất tốt (cao hơn 20% so với năm 2012, 2013) [Hình 9.1]. Số lượng bạn đọc tăng hàng năm, từ 5.090 (năm 2012) tăng lên 9.880 (6/2016) [Hình 9.2].



Hình 9.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về không gian và chỗ ngồi ở thư viện



Hình 9.2. Thống kê số lượng bạn đọc hàng năm

Ngoài ra, kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng của thư viện đối với độc giả trên hệ thống khảo sát trực tuyến cũng cho thấy đa số SV cho rằng thời gian phục vụ của thư viện là phù hợp, SV hài lòng về không gian rộng rãi, thoáng mát, bàn ghế và thái độ phục vụ. Tuy nhiên, cũng còn ý kiến chưa hài lòng về cơ sở vật chất (wifi, nóng, thiếu ánh sáng), tài liệu,... Những góp ý trên đã được thư viện thống kê lại, phân tích và đề xuất Trường trong việc cải thiện chất lượng phục vụ [H9.9.1.7].

2. Điểm mạnh

Thư viện có không gian rộng rãi, thoáng mát, thời gian phục vụ linh hoạt.

Thư viện hỗ trợ bạn đọc truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu điện tử từ Thư viện Trung tâm.

3. Những tồn tại

Chưa có kinh phí ổn định để đẩy mạnh các hoạt động phát triển Thư viện.

Nhiều tài liệu còn chưa có bản quyền.

4. Kế hoạch hành động

Trường có kế hoạch mua hoặc đàm phán để có bản quyền nội bộ cho SV sử dụng chính thức toàn bộ giáo trình, sách tham khảo chính đến 2017.

Phối hợp với các khoa, bộ môn trong việc mua mới các tài liệu nhằm phục vụ học tập và nghiên cứu của GV và SV hàng năm.

Trang bị thêm nguồn tài nguyên học tập dựa trên mối liên sẵn có với các cá nhân, cơ quan tổ chức trong và ngoài nước như: Sách tặng từ Thầy/Cô, Đoàn thanh niên của Nhà trường, Quỹ Châu Á, Lạc Việt,...

5. Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

KHCL phát triển giai đoạn 2012-2016 tầm nhìn đến năm 2020 Trường ĐHCNTT xác định: *"Hoàn tất dự án xây dựng Trường với đầy đủ cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện đại phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập"*.

Hiện Trường đã có 3 khu nhà (A, C, E) với tổng cộng 72 phòng học phục vụ cho SV chính quy, CLC, CTTT và CTTN. Trong đó gồm 02 giảng đường với sức chứa 200 chỗ ngồi, 01 giảng đường 400 chỗ ngồi, 01 hội trường 200 chỗ ngồi, 50 phòng học lý thuyết, 03 PTN, 01 phòng nghiên cứu chuyên đề và 15 phòng máy dùng học thực hành [[H9.9.2.1](#), [H9.9.2.2](#)]. Với đặc thù Trường ĐHCNTT đào tạo đơn ngành nên PTN, thực hành dùng chung cho hầu hết các ngành đào tạo. Theo thời khóa biểu các năm học vừa qua đối với các môn học lý thuyết, thực hành và theo lịch sử dụng PTN phục vụ cho dạy, học và NCKH cho thấy Trường đã đáp ứng đủ về số lượng phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm cho từng ngành đào tạo. Trường không phải thuê mượn cơ sở vật chất bên ngoài, không phải ghép lớp để giảm số phòng học [[H9.9.2.3](#)].

Cơ sở vật chất tại 133G, Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM chủ yếu phục vụ cho đào tạo sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của các học viên [[H9.9.2.4](#)]

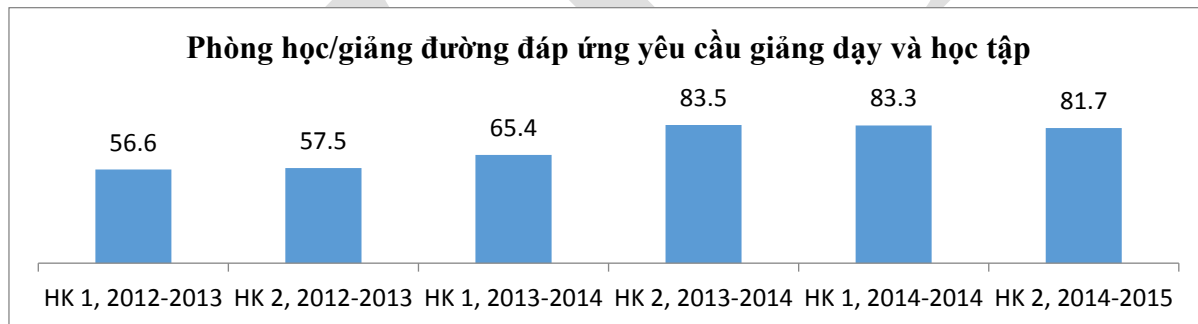
Trường cũng bố trí đầy đủ phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư và phòng nghỉ dành cho giảng viên [H9.9.2.5].

Ngoài ra đến cuối năm 2016, khi tòa nhà B đưa vào sử dụng, Trường sẽ có điều kiện tốt hơn nữa phục vụ yêu cầu dạy-học và NCKH của GV và SV.

Tiêu chí		Hoàn toàn không đồng ý	Cơ bản không đồng ý	Phân vân	Cơ bản đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Ý kiến khác
Phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của thầy/ cô	CBQL	8.8	47.1		44.1		
	GV	19.5	49.4		17.2		
	NV	10.5	59.6		19.3		

Hình 9.3. Tỷ lệ CBQL-GV-NV hài lòng về mức độ đáp ứng trang thiết bị

Kết quả khảo sát CBQL, GV, NV cho thấy đa số đồng ý rằng “Phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của thầy/ cô” [Hình 9.3]. Kết quả khảo sát từ SV về môn học theo Hình 9.4 cũng cho thấy kết quả phản hồi từ SV ngày càng tốt hơn kể từ học kỳ I năm học 2013-2014.



Hình 9.3. Tỷ lệ SV hài lòng về mức độ đáp ứng phòng học/thí nghiệm

Điều này đánh giá được những nỗ lực của Trường trong việc tích cực xây mới, mở rộng, nâng cấp phòng học, thí nghiệm từ năm 2013 cho đến nay nhằm đáp ứng tốt hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và thực hiện theo KHCL Trường.

2. Điểm mạnh

Số lượng phòng học, PTN, phòng thực hành đáp ứng được nhu cầu đào tạo và NCKH trong trường. Theo quy hoạch xây dựng cơ bản, đến năm 2016, Trường sẽ có điều kiện hơn nữa về diện tích dành cho dạy - học và NCKH.

3. Những tồn tại

SV còn than phiền các phòng học ở tòa nhà C nóng trong mùa khô.

4. Kế hoạch hành động

Trường đang tăng cường các quạt cho các phòng học nhà C. Sau khi khôi phục phòng học, phòng máy thực hành B đưa vào sử dụng, Nhà trường sẽ sửa chữa, nâng cấp tòa nhà C để phục vụ tốt hơn yêu cầu học tập của SV.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT đào tạo đơn ngành CNTT nên trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý chủ yếu là các thiết bị tin học.

Đối với các phòng học lý thuyết, ngoài các trang bị cơ bản (bảng, phấn, quạt, âm thanh...), các phòng học đều được trang bị máy chiếu, màn chiếu, hệ thống âm thanh. Một số phòng được trang bị thêm máy lạnh để phục vụ cho các SV chương trình tiên tiến, tài năng và CLC. Ngoài ra, các phòng thực hành đều được trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng internet với đầy đủ phần mềm đáp ứng yêu cầu của SV [**H9.9.3.1**].

Trường đã đầu tư 03 PTN CLC với các trang thiết bị hiện đại, 15 phòng máy với 810 máy tính cấu hình mạnh, phục vụ cho thực hành, thí nghiệm, đảm bảo đủ cho giảng dạy, học tập và NCKH của CBVC và SV [**H9.9.3.2**]. Các trang thiết bị dạy và học của Trường luôn có chất lượng tốt và khi có hỏng hóc hay trục trặc vấn đề kỹ thuật luôn được Phòng Dữ liệu và CNTT cùng phòng QTTB của trường kiểm tra và sửa chữa kịp thời để đáp ứng cho nhu cầu đào tạo của Trường. Theo lịch sử sử dụng phòng học cho thấy các trang thiết bị dạy và học của Trường đã được khai thác gần như tối đa công suất sử dụng 8h/1 ngày [**H9.9.2.3**].

Kết quả khảo sát từ SV vừa qua cho thấy toàn trường có khoảng 45% SV sử dụng thường xuyên máy tính của Trường trong các giờ học thực hành, 94.4% SV có máy tính cá nhân và 61.6% SV sẵn sàng mang máy tính của

mình theo học [H9.9.3.3]. Vì vậy mà ngoài việc đảm bảo đủ số lượng máy tính phục vụ cho SV, việc bố trí chỗ ngồi và hỗ trợ trang bị các phần mềm kỹ thuật, kết nối internet cho SV sử dụng máy tính cá nhân trong học tập cũng là điều mà Trường đang thực hiện hiện để đáp ứng yêu cầu của SV.

Ngoài việc đầu tư 12,49 tỷ để lắp đặt thiết bị CNTT, Trường đã nhận được tài trợ thêm nhiều thiết bị phục vụ đào tạo và NC khác như: 40 bộ KIT DE2, hơn 20 bộ KIT của Nuvoton,...[H9.9.3.4].

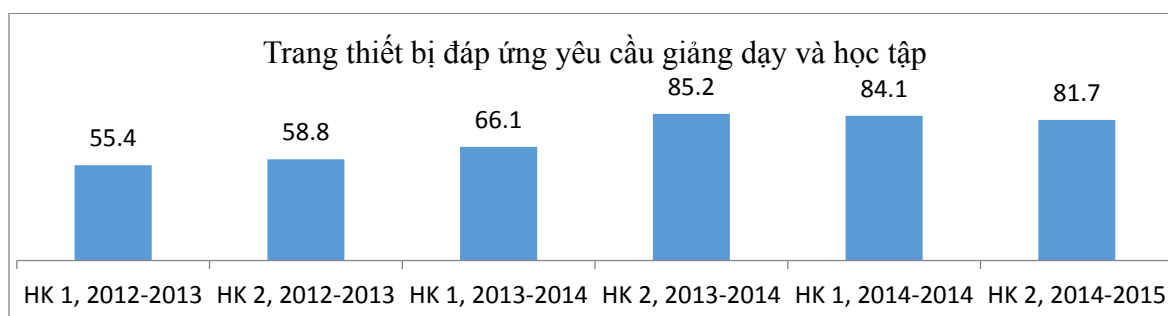
Để phục vụ cho đề án Dạy và học ngoại ngữ, Trường đã thiết kế 01 phòng LAB tiếng Anh với 49 bộ máy tính có tai nghe cấu hình cao kết nối internet, 02 máy chiếu, 02 màn chiếu, 01 phòng không gian ngoại ngữ có 01 máy chiếu, 01 máy chiếu vật thể, 01 tivi kết nối internet, hệ thống âm thanh để người học chủ động hơn trong việc học tiếng Anh [H9.9.3.5].

Nhằm sử dụng trang thiết bị đúng mục đích, hiệu quả, khai thác tối ưu và tuân thủ các quy định ban hành, Trường giao cho phòng QTTB chịu trách nhiệm quản lý. Phòng QTTB lập sổ theo dõi tài sản, trang thiết bị sử dụng tại các đơn vị và kiểm kê hàng năm để đánh giá mức độ hư hao của các trang thiết bị đồng thời đề xuất BGH trong việc sửa chữa, thay thế kịp thời nhằm đảm bảo yêu học học tập, nghiên cứu của người học. Trường hợp hư hỏng cần thay thế hoặc sửa chữa, Phòng QTTB sẽ thay thế một thiết bị khác tương đương để sử dụng tạm trong thời gian chờ sửa chữa hoặc thay thế. [H9.9.3.6]. Việc khấu hao tài sản được Trường thực hiện và tuân thủ theo qui định của Nhà nước [H9.9.3.7].

Trong những năm qua, Trường cung cấp đủ các trang thiết bị cho việc dạy và học nên không xảy ra việc sử dụng chung các trang thiết bị với đơn vị khác [H9.9.3.8].

Kết quả khảo sát đội ngũ CBVC, giảng viên vừa qua cho thấy có 79% (142 người) đội ngũ này cho rằng “phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của các CBQL, GV và NV”. Đồng thời kết quả khảo sát từ SV qua các học kỳ (7.568SV học kỳ I, năm học 2012-2013 đến 12.938 SV học kỳ II năm học 2014-2015) cũng cho thấy tỷ lệ SV hài lòng về

mức độ đáp ứng trang thiết bị của Trường cho đào tạo và NCKH ngày càng tăng cao, đặc biệt từ học kỳ 2, 2013-2014 về sau tỷ lệ SV hài lòng về trang thiết bị ở mức trên 81% [*Hình 9.5, H9.9.3.9*].



Hình 9.5. Tỷ lệ SV hài lòng về mức độ đáp ứng trang thiết bị trong khảo sát môn học

2. Điểm mạnh

Số lượng trang thiết bị của Trường đã tăng đáng kể về số lượng lẫn chất lượng so với giai đoạn trước đây và hiện tại đã đáp ứng được hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và SV.

3. Những tồn tại

Kinh phí được cấp còn eo hẹp nên việc trang bị trang thiết bị tiến hành từng bước và từng giai đoạn. Dự toán được duyệt năm trước, năm sau mới có kinh phí thực hiện nên một số thiết bị không còn phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ tìm nguồn đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ NCKH chuyên sâu. Có biện pháp tăng hiệu suất sử dụng của các máy móc, trang thiết bị.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.4. *Cung cấp đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.*

1. Mô tả

Các thiết bị tin học phục vụ hoạt động dạy - học, NCKH và quản lý được Trường đảm bảo đầy đủ và tuân thủ theo quyết định số 23/QĐ-ĐHCNTT-QTTB về diện tích phòng làm việc, tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị của cán bộ, viên chức [*H9.9.4.1*]. Ngoài các PTN, phòng thực hành được trang bị đầy đủ máy tính với cấu hình mạnh để mỗi SV sử dụng một máy tính trong khi thực

hành/ thí nghiệm, tất cả CBQL và chuyên viên tại các phòng ban đều được trang bị bàn làm việc và máy tính, đảm bảo điều kiện làm việc. Riêng đối với GV, Trường sẽ trang bị máy tính khi có nhu cầu. Tất cả các khoa, phòng, bộ môn, trung tâm và CB-GV-SV trong khuôn viên trường đều có thể truy xuất mạng không dây với tốc độ nhanh. Các máy tính trong toàn Trường đều được kết nối internet với băng thông quốc tế tổng cộng khoảng 10Mbps, hệ thống mạng LAN kết nối các tòa nhà với tốc độ 10Gbps. Tất cả CB, GV và người học đều được cấp tài khoản thư điện tử và sử dụng internet miễn phí, không giới hạn về thời gian [[H9.9.4.2](#)].

Công tác tin học hóa các hoạt động quản lý của Trường đã được tiến hành từ năm 2012, đến nay về cơ bản đã bao phủ hầu hết các lĩnh vực quản lý của Trường, cụ thể các phần mềm về: quản lý nhân sự, quản lý đào tạo, quản lý SV, quản lý giảng viên, quản lý khoa học công nghệ, quản lý văn bản hành chính, quản lý lương, quản lý thu nhập, ... đều đã được sử dụng và hoàn thiện. Tất cả đều có bản quyền và do Trường tự phát triển. Ngoài ra các phần mềm hệ thống như Windows, Office,... được Trường thỏa thuận với Microsoft nên toàn bộ GV, SV trường được sử dụng có bản quyền miễn phí. Hệ thống firewall chuyên dụng đảm bảo an ninh, an toàn cho tất cả máy tính của Trường [[H9.9.4.3](#)].

Ngoài ra, đội ngũ kỹ thuật viên của phòng Dữ liệu và CNTT luôn sẵn sàng hỗ trợ và đã có hướng dẫn việc sử dụng các thiết bị tin học cho CB, GV và người học [[H9.9.4.4](#)].

Việc mua mới các thiết bị tin học và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản cũng được thực hiện theo quy trình. Các thiết bị cũ, lạc hậu được Trường thanh lý đúng theo quy định và được định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa [[H9.9.3.6](#)].

Đa số CBQL (88.2%), GV (64.3%), NV (75.9%) tham gia khảo sát vừa qua cho rằng “Hệ thống internet và các phần mềm phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của thầy/ cô” [[Hình 9.6](#)]

Tiêu chí		Hoàn toàn không đồng ý	Cơ bản không đồng ý	Phân vân	Cơ bản đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Ý kiến khác
Hệ thống internet và các phần mềm phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của thầy/ cô	CBQL	8.8	50		38.2		
	GV	24.1	49.4		14.9		
	NV	13.8	48.3		27.6		

Hình 9.6. Tỷ lệ CBQL, GV, NV hài lòng về hệ thống internet, phần mềm phục vụ đào tạo

2. Điểm mạnh

Trang thiết bị CNTT đầy đủ hỗ trợ hiệu quả hoạt động quản lý, dạy-học và NCKH.

Các PTN trọng điểm tạo điều kiện hỗ trợ cán bộ, GV NCKH, nâng cao khả năng ứng dụng trong công tác chuyên môn.

3. Những tồn tại

Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị CNTT đang sử dụng sẽ không còn phù hợp. Kinh phí của Trường còn eo hẹp trong việc thay đổi các thiết bị tin học.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ chủ động kinh phí trong mua sắm, sửa chữa, nâng cấp các thiết bị tin học trên cơ sở nhu cầu của CB, GV và người học. Nguồn kinh phí này sẽ trích một phần từ nguồn thu học phí và tận dụng tối đa các dự án cũng như nguồn kinh phí khác do ĐHQG-HCM và Nhà nước cung cấp. Đồng thời Trường sẽ xây dựng các chính sách mạng phù hợp để hạn chế việc sử dụng băng thông Internet cho các mục đích ngoài mục đích học tập, nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, TDTT theo quy định.

1. Mô tả

Tổng diện tích đất sử dụng của Trường theo quy hoạch 1/500 là 13,39 ha. Trong đó tổng diện tích sàn xây dựng là 25.409 m². Diện tích cho nơi làm việc là 6.219m², nơi học là 14.351m² và nơi vui chơi giải trí là 113.330m² [H9.9.5.1].

Bảng 9.1 sau đây cho thấy bình quân số mét vuông diện tích các phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm dành cho giảng dạy, nghiên cứu trên đầu người học đạt yêu cầu và tăng đều hàng năm:

Bảng 9.1. Diện tích trên SV

Năm	2015	2014	2013	2012	2011
Số lượng SV	3545	3209	3151	3292	2782
Bình quân số m ² diện tích/ SV	1.92	1.47	1.49	1.43	1.23
Diện tích sân bãi (m ²)	3500	3500	3500	3500	3218

Từ bảng trên cho thấy diện tích phục vụ giảng dạy và học tập của trường luôn đáp ứng qui định của Nhà nước theo TCVN 3981:1985 [H9.9.2.1]. Bên cạnh đó Trường có diện tích sân bãi phục vụ cho các hoạt động TDTT là 3.500m², bao gồm 01 sân bóng đá, 02 sân bóng chuyền và một phòng tập bóng bàn với 4 bàn.

Thiết bị âm thanh phục vụ công tác văn nghệ của SV cũng được Trường trang bị đầy đủ [H9.9.5.2].

Ngoài ra, Trường ĐHCNTT còn được sử dụng các sân bãi chung của ĐHQG-HCM như sân đá banh, sân tennis, sân bóng rổ, nhà thi đấu đa năng của các trường thành viên tại khu vực Thủ Đức khi có nhu cầu [H9.9.5.3].

SV của Trường ở trong KTX của ĐHQG-HCM nên Trường không đầu tư xây dựng ký túc xá. KTX ĐHQG-HCM gồm 3 khu A, B, C với 75 tòa nhà, diện tích 42,08 ha, đáp ứng khoảng 75.852 chỗ ở, đảm bảo 100% chỗ ở cho SV (kể cả SV các trường trên địa bàn Tp. HCM, Bình Dương có nhu cầu vào ở nội trú, đặc biệt là các trường thuộc khu vực Thủ Đức – Dĩ An) [<http://ktx.vnuhcm.edu.vn/>]. KTX có trang thiết bị phòng cháy chữa cháy bố trí ở các vị trí dễ sử dụng, dễ gây cháy nổ; đảm bảo điều kiện tiện nghi trang thiết bị tối thiểu; có nhà ăn và trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y Tế. Các phòng ở

KTX đều được thiết kế đạt chuẩn quốc gia và có các lựa chọn khác như mỗi phòng 8, 4, 2 hoặc thậm chí 1 SV theo nhu cầu và khả năng của người ở với tỷ lệ bình quân 10m²/ SV. KTX được trang bị các sân bãi cho các hoạt động thể thao, các trang thiết bị, phòng ốc phục vụ hoạt động văn hoá, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của người ở [H9.9.5.4].

Hàng năm, Trường phối hợp với ban quản lý KTX làm tốt công việc tiếp nhận và quản lý SV nội trú. Trường cũng thường xuyên tăng cường công tác tuyên truyền, vận động SV không ở trọ trong khu đô thị ĐHQG-HCM mà ở KTX. Tuy nhiên, một số SV ở ngoại trú cũng được Trường phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ và ngày một tốt hơn. Mỗi năm, Trường đều thực hiện khảo sát SV ngoại trú tại khu đô thị ĐHQG-HCM nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ SV [H9.9.5.5, <http://survey.uit.edu.vn/>, <http://ktx.vnuhcm.edu.vn/>].

2. Điểm mạnh

Trường có đủ diện tích và trang thiết bị cho việc dạy và học cũng như các hoạt động giải trí cho CB, GV và SV.

3. Những tồn tại

Do xây dựng cơ bản chưa xong nên Trường chưa đa dạng hoá các hoạt động văn- thể- mỹ.

4. Kế hoạch hành động

Theo kế hoạch cuối năm 2016 Trường sẽ đưa vào hoạt động thêm một toà nhà lớn nhất (toà nhà B), khi đó Trường sẽ bố trí lại để có thêm không gian sinh hoạt văn - thể - mỹ cho SV, CB, GV trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Trường công khai cam kết có đủ phòng làm việc cho các CB, GV và NV cơ hữu theo quy định [H9.9.6.1]. Trường bố trí phòng làm việc riêng cho BGH, các Trưởng khoa, các Giáo sư/Phó giáo sư và một số các Trưởng Phòng/Ban.

Trường hiện có 10 phòng/ban chức năng, 5 khoa, 3 bộ môn trực thuộc Trường, 3 PTN, 2 trung tâm, 1 văn phòng CTĐB và thư viện với 268 cán bộ cơ hữu. Hầu hết CB, GV, NV cơ hữu của Trường đều được bố trí đầy đủ phòng làm việc và chỗ ngồi. Diện tích phòng làm việc dành cho CB, GV, NV cơ hữu được Trường thực hiện theo quy định về diện tích phòng làm việc, tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị của cán bộ, viên chức. Ngoài ra, Trường còn bố trí phòng làm việc riêng cho các GS, PGS [H9.9.6.2]. Riêng toà nhà E gồm 12 tầng, trong đó có 05 tầng là nơi làm việc của 05 Khoa. Các tầng được thiết kế theo từng phòng chức năng của các Khoa. Theo đó mỗi Khoa đều có 01 văn phòng khoa, 03 phòng bộ môn, 01 phòng trưởng khoa, 01 phòng họp và 01 PTN. Phòng nghỉ cho giảng viên tại các khoa được trang bị đầy đủ trang thiết bị [H9.9.6.3]. Các NCS, HVCH của trường được sinh hoạt chuyên môn tại phòng họp khoa, tại thư viện, tại PTN mở (Open Lab) và các phòng học được mở cửa thường xuyên phục vụ học tập, NC. Theo kết quả thống kê diện tích các phòng quản lý, phục vụ (hiệu bộ, đoàn thể xã hội, phòng ban, ấn loát tài liệu, các bộ phận liên lạc với nước ngoài, phòng tiếp khách các văn phòng khoa,...) được tính toán theo biên chế quy định và có diện tích chung đạt Tiêu chuẩn Việt Nam 3981:1985 là 0,55m²/SV (2665,5 m² trên 4800.5 SV quy đổi).

Trong đợt khảo sát vừa qua, có 91.2% CBQL, 66.6% GV và 78.9% NV cho rằng “phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của các CBQL, GV và NV” [Bảng 9.2][H9.9.6.4].

Bảng 9.2. Ý kiến của CBVC về phòng làm việc và trang thiết bị

Tiêu chí		Hoàn toàn không đồng ý	Cơ bản không đồng ý	Phân vân	Cơ bản đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy, NCKH của thầy/ cô	CBQL	8.8	47.1		44.1	
	GV	11.5	19.5	49.4		17.2
	NV	10.5	59.6			19.3

2. Điểm mạnh

Trường đã bố trí đủ diện tích phòng làm việc và trang thiết bị cho cán bộ, giảng viên, và nhân viên cơ hữu của trường theo quy mô sinh viên hiện tại và đến năm 2030 (theo quy hoạch là 6.000 SV) .

3. Những tồn tại

Trang thiết bị làm việc cán bộ, giảng viên, và nhân viên Trường chưa được đồng bộ theo chuẩn mực quốc tế

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2017-2020, nhà trường sẽ phấn đấu trang bị điều kiện làm việc cho đội ngũ CB, GV, NV một cách đồng bộ và đạt tới các chuẩn mực quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Theo quyết định số 1044/QĐ-ĐHQG-KHTC, ngày 26/6/2014 của Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trường ĐHCNTT, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04 thì diện tích quy hoạch là 13,39 ha cho quy mô đào tạo 6.000SV đến năm 2030 [H9.9.7.1]. Theo Tiêu chuẩn Việt Nam - Tiêu chuẩn thiết kế Trường Đại học (TCVN 3981- 1985) diện tích đất sử dụng xây dựng trường đại học là 5ha/1.000 SV thì Trường chưa đáp ứng tốt về diện tích sử dụng đất theo quy định [H9.9.7.2]. Tuy nhiên theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg, ngày 26/6/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020: “Diện tích tối thiểu đối với trường đại học có quy mô khoảng 5.000 SV là 10 ha” thì Trường đảm bảo đủ ở thời điểm hiện tại (4121 SV) và qui mô đến năm 2030 là 6.000SV [H9.9.7.3]. Hiện tại, Trường có tổng diện tích sàn xây dựng là 25.409 m², diện tích cho nơi làm việc là 6.219m², nơi học là 14.351m² và nơi vui chơi giải trí là 113.330m² [H9.9.5.1]. Ngoài ra, Trường còn dùng chung diện tích cơ sở vật chất với ĐHQG-HCM [H9.9.7.4], do đó Trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người học. Bên cạnh đó, Trường sử dụng chung KTX của ĐHQG-HCM. KTX

có thể cung cấp đủ nhu cầu cho mọi SV với diện tích ở, sinh hoạt phù hợp với quy định. Bên cạnh đó, để hỗ trợ CB trẻ về nhà ở, Trường sử dụng chung khu nhà công vụ cho cán bộ ĐHQG-HCM. Hiện tại có rất nhiều CB trường đang sinh sống tại đây với các điều kiện rất tốt [H9.9.7.5].

2. Điểm mạnh

Trường có quy hoạch chi tiết về diện tích đất sử dụng, đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học với quy mô SV hiện tại và đến năm 2030.

Theo quy hoạch 1/500, Trường có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định, đảm bảo có đủ phòng làm việc cho CBVC; có đủ diện tích và trang thiết bị cho việc dạy và học, các hoạt động giải trí cho CBVC và người học.

3. Những tồn tại

Việc xây dựng tòa nhà B bị chậm trễ do yếu tố khách quan cũng làm ảnh hưởng một phần đến việc bố trí, sắp xếp nơi học tập, nghiên cứu hiện nay

4. Kế hoạch hành động

Cuối năm 2016 sau khi hoàn thiện tòa nhà B, Trường sẽ bố trí nơi học tập, nghiên cứu nhằm đảm bảo tốt hơn nữa nhu cầu của CBGV và người học.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong KHCL của trường.

1. Mô tả

Trong quá trình thực hiện quyết định số 855/QĐ-ĐHQG-KHTC, ngày 28/7/2009 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc phê duyệt tiểu dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHCNTT thuộc dự án thành phần QG-HCM-04, năm 2012, Trường đã thực hiện đánh giá hiện trạng về cơ sở vật chất và trên cơ sở đó đã xây dựng KHCL về quy hoạch tổng thể sử dụng và phát triển cơ sở vật chất giai đoạn 2012-2016 và tầm nhìn đến 2020 với một số mục tiêu cụ thể:

- Thực hiện tốt các công trình trong dự án xây dựng Trường
- Tăng cường hiệu quả sử dụng
- Chú trọng vận động các nguồn tài trợ xã hội hóa [H9.9.8.1].

Năm 2013, Trường đã có báo cáo đánh giá hoạt động triển khai KHCL Trường ĐHCNTT giai đoạn 2012-2016 về Chương trình Đầu tư xây dựng cơ bản và hoàn thiện CSVC với một số hạn mục còn chậm trễ do nguồn kinh phí còn hạn hẹp, tiến độ giải phóng mặt bằng chậm gây cản trở việc khởi công xây dựng khối phòng học và hoàn thiện khuôn viên Trường [H9.9.8.2]. Qua đó, Trường đã thực hiện một số kiến nghị với ĐHQG HCM đồng thời xây dựng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020, trình ĐHQG HCM phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Trường ĐHCNTT, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04. Theo đó, Trường được ĐHQG-HCM phê duyệt Quyết định số 1044/QĐ-ĐHQG-KHTC ngày 26/9/2014 về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trường ĐHCNTT, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04 và Quyết định số 760/QĐ-ĐHQG-KHTC, 25/6/2015 Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trường ĐHCNTT, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04 [H9.9.7.1]. Trong đó, Trường sẽ xây dựng thêm các hạng mục mới như: Khối quản lý hành chính; canteen – nghỉ ngơi giải trí – dịch vụ, công trình sân, cây xanh, lối đi; khối phụ trợ (phòng y tế, kho, xưởng, v. v), khối phòng học – nghiên cứu; khối nghiên cứu ứng dụng, hợp tác; hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý chất thải rắn...), nhà luyện tập thể dục, thể thao đa năng, hành lang có mái che; các sân tập luyện TDTT ngoài trời; sân bóng đá;... cho quy mô diện tích đất thay đổi từ 12.38 ha lên 13.39 ha, quy mô SV từ 3.700SV lên 6.000 SV.

Đến nay, Trường đã hoàn thành 80% theo kế hoạch chiến lược phát triển cơ sở vật chất giai đoạn 2012-2016. Còn một số hạng mục do hạ tầng kỹ thuật chưa xong và kinh phí chưa có nên chưa hoàn thành.

Qua các cuộc họp định kỳ hàng tháng, những trao đổi giữa Ban QLDA của Trường và nhà thầu về những điều chỉnh nhỏ trong thiết kế luôn được thống nhất và đưa vào thực hiện. Các công trình sau khi hoàn tất, đưa vào sử dụng đều đạt yêu cầu và được các CBQL, GV hài lòng [H9.9.8.3].

Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành Quy định quản lý đất đai và công sở nhằm tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo sửa chữa và quản lý, sử

dụng các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, các công trình xây dựng khác phục vụ cho các hoạt động của Trường trong khuôn viên đất được giao. **[H9.9.6.2]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong KHCL giai đoạn 2012-2016 và 2016-2020.

3. Những tồn tại

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn thiếu, cấp từng năm chậm nên chưa thể thực hiện hoàn thiện theo kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn từ 2017 -2020, Trường sẽ nghiên cứu cơ chế tài chính tự chủ và đẩy mạnh tìm các nguồn đầu tư cho xây dựng và hoàn thiện CSVC.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học

1. Mô tả

Nghị quyết BCH đảng bộ Trường ĐHCNTT về “an toàn, an ninh, trật tự” được thực thi nhằm giữ vững ổn định chính trị và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn, ngăn chặn các hành vi bạo lực và các hành động tự phát của CBVC trong toàn trường ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn của toàn xã hội và địa bàn nơi trường trú đóng **[H9.9.9.1]**.

Bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ của Trường gồm 10 người, thường trực 24 giờ trong ngày. Ngoài ra, Trường còn hợp đồng thêm với công ty bên ngoài để thuê thêm đội ngũ nhằm bảo vệ tòa nhà E. Từ năm 2012, Tổ công tác tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự Trường ĐHCNTT được thành lập nhằm thực hiện nhiệm vụ đảm bảo tình hình an ninh, trật tự trong toàn trường và trong KTX. Bên cạnh đó, nhà trường tăng cường công tác an ninh, trật tự cho SV bằng cách tổ chức chương trình tọa đàm an ninh SV khu vực Thủ Đức; tăng cường giám sát phòng thi trong mỗi đợt thi cử; phối hợp với công an phường Linh Trung giữ gìn ANTT tại trường; dùng thẻ tên để máy quét, camera

chụp ảnh gương mặt khi gửi xe nhằm bảo đảm được tài sản và đảm bảo an toàn, trật tự trong khuôn viên trường,... [H9.9.9.2]. Ngoài ra trường còn có hệ thống camera giám sát bố trí khắp nơi trong trường để giám sát an ninh cho mọi hoạt động của trường [H9.9.9.3].

Ngoài ra, Trường, các thành viên bên trong ĐHQG-HCM và chính quyền địa phương phối hợp cùng nhau thành lập tổ chức chuyên trách CTSV và ANTT trong ĐHQG nhằm tuyên truyền cho SV trong trường, SV trong và ngoài khu đô thị ĐHQG chính sách, đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong tình hình hiện nay; nắm bắt tư tưởng kịp thời trong SV; chuẩn bị kịch bản xử lý khi có tình huống xảy ra. Bên cạnh đó, Đoàn, Hội cũng phát động chương trình hành động “Đoàn tham gia An ninh chính trị - Trật tự ATXH – Thực hiện nếp sống văn minh đô thị” và ngày hội “Thanh niên với văn hóa giao thông” [H9.9.9.4].

Định kỳ hàng tháng, Trung tâm quản lý và phát triển khu đô thị đều gửi báo cáo đến các trường thành viên về công tác ANTT ATXH trong khu đô thị ĐHQG. KTX ĐHQG-HCM cũng tổ chức giao ban thường niên với các phòng CTSV, ban cán sự đoàn các trường thành viên để báo cáo về tình hình an ninh, trật tự, an toàn của SV trong KTX. Đồng thời, các đơn vị chức năng trong trường cũng đều có báo cáo với cấp trên về tình hình ANTT trong trường [H9.9.9.5].

Nhằm thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn trong phòng chống cháy nổ trong khuôn viên trường, đội PCCC cũng được thành lập từ năm 2013 để thực hiện nhiệm vụ trên [H9.9.9.6]. Các PTN, thực hành đều có quy định sử dụng, đảm bảo an toàn các thiết bị và cho người dùng. Các thiết bị PCCC được trang bị ở các khu vực.

Trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn công tác PCCC, phổ biến các quy định về an toàn và quán triệt tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học. Bên cạnh đó, trường cũng phối hợp với các đơn vị chức năng địa phương: công an phường, trật tự phường/xã để đảm bảo an ninh nội bộ. Ngoài ra, Trường cũng thực hiện công tác bồi dưỡng kiến thức an ninh-quốc

phòng cho từng đối tượng cụ thể và bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ cũng được Trường thực hiện định kỳ [**H9.9.9.7**].

Nhằm bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn của CBVC và người học, Trường đã ban hành các quy định liên quan như: Nội quy cơ quan, nội quy bãi giữ xe [**H9.9.9.8**].

2. Điểm mạnh

Trường quan tâm, thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn trong trường; phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với PA25 và Công an phường để đảm bảo an ninh, an toàn chung.

3. Những tồn tại

Mặc dù Trường đã có những quy định và biện pháp nhằm bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn cho CBVC, SV. Tuy nhiên một vài SV với ý thức tự bảo vệ tài sản cá nhân chưa cao nên đã xảy ra một vài trường hợp bị mất tài sản cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường tuyên truyền thường xuyên về an ninh, an toàn cho toàn thể SV trong Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Trường có trang thiết bị đầy đủ và hiện đại, có phương án tổng thể bố trí tương đối khoa học đảm bảo hỗ trợ tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH; hệ thống thiết bị tin học mạnh, kết nối internet tốt, triển khai nhiều hoạt động online tiên tiến, mở rộng năng lực kết nối với các đối tác. Các điều kiện về diện tích và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, dạy, học được đảm bảo. Công tác đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH được ưu tiên. Nhìn chung CSVC hiện có của Trường đã đảm bảo tốt cho hoạt động của Trường.

Số tiêu chí đạt: 8/9.

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Mở đầu

Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới trang thiết bị giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như từng bước nâng cao đời sống của CBVC của Trường.

Một năm sau khi thành lập, Trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó xác định các nguồn thu và các quy định cụ thể về mức chi tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động của Trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh và bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình tài chính của Trường.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

KHCL phát triển giai đoạn 2012-2016 và tầm nhìn đến năm 2020 Trường ĐHCNTT xác định các giải pháp nhằm phát triển và sử dụng nguồn tài chính một cách hiệu quả như: Tạo nguồn lực tài chính thông qua công tác đào tạo, NCKH và CGCN; Hoàn thiện các quy định về quản lý tài chính theo các chế độ của nhà nước và phù hợp với tình hình phát triển của trường; Có quy chế chi tiêu nội bộ rõ ràng, hợp lý; Tiết giảm hợp lý các chi phí điện, nước và các thiết bị máy móc trong trường ***[H10.10.1.1]***. Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020, Trường cũng xác định các mục tiêu chính liên quan đến tài chính như: Tăng cường nguồn thu từ các CTĐT đặc biệt, các CTĐT liên kết, chuyển giao với các đối tác trong và ngoài nước. Tăng nguồn thu từ các chương trình SDH, từ các hợp đồng NCKH và CGCN ***[H10.10.1.2]***.

Trường ĐHCNTT là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Các nguồn tài chính hợp pháp của Trường gồm nguồn từ ngân

sách nhà nước cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp như: học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí và nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ [[H10.10.1.3](#)].

Nhằm thực hiện chế độ tự chủ về tài chính, từ năm 2007, Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế chi tiêu nội bộ là căn cứ quan trọng để Trường thực hiện các chính sách tài chính, xác định nguồn thu, xây dựng các định mức chi tiêu,... Quy chế được rà soát, bổ sung hàng năm cho phù hợp với hoạt động của Trường [[H10.10.1.4](#)].

Kế hoạch thu, chi tài chính các năm qua được xây dựng căn cứ trên KHCL giai đoạn 2012-2016 và thông qua quyết định giao dự toán của ĐHQG-HCM. Căn cứ trên dự toán NSNN, các quyết định thu học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí do Trường xây dựng chi tiết cho từng khóa, từng hệ đào tạo và theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Tất cả các nguồn thu khác của Trường được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước [[H10.10.1.5](#)].

Trường đã thực hiện nhiều biện pháp để đánh giá tính hiệu quả và gia tăng nguồn thu như: mở rộng các loại hình đào tạo và quy mô đào tạo (chương trình CLC), thành lập thêm và cơ cấu lại các trung tâm trực thuộc Trường như: trung tâm CITD, trung tâm Ngoại ngữ [[H10.10.1.6](#), [H10.10.1.7](#)]. Trường đã đề ra kế hoạch đến 2018 phải có ít nhất 50% SV CTĐT chất lượng cao và các CTĐT đặc biệt [[H10.10.1.8](#)].

Kết quả khảo sát CBVC vừa qua cho thấy có 64.7% thầy/ cô hài lòng về việc lập kế hoạch, quản lý và phân bổ tài chính của Trường [[Hình 10.1](#)].

Tiêu chí	Hoàn toàn không đồng ý	Cơ bản không đồng ý	Phân vân	Cơ bản đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Thầy/ Cô hài lòng về việc lập kế hoạch, quản lý và phân bổ tài chính của Trường.	32.4	47.1		17.6	

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường.

3. Những tồn tại

Nguồn thu từ chuyển giao KHCN và sản xuất kinh doanh còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Trường đã đưa vào KHCL giai đoạn 2016-2020 và sẽ đẩy mạnh nguồn thu từ KHCN và sản xuất kinh doanh thông qua các giải pháp cụ thể như: mỗi đơn vị chuyên môn phải có tối thiểu 1 sản phẩm khoa học công nghệ để chuyển giao; khuyến khích các trung tâm mở rộng mô hình đào tạo và nghiên cứu; thành lập trung tâm chuyên trách thực hiện chuyển giao KHCN.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 10.2. Công tác lập KHTC và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Công tác lập KHTC hàng năm được căn cứ trên KHCL giai đoạn 2012-2016 và trên cơ sở tình hình thực hiện các chỉ tiêu về lao động, tuyển sinh, tài chính của năm học trước. Các bước lập kế hoạch như sau: hàng năm, i) vào tháng 4, căn cứ quyết toán tài chính của năm trước, nguồn thu quý một của Trường, phòng KHTC cân đối, tổng hợp tình hình tài chính của toàn trường và gửi thông báo đến từng đơn vị trong trường để lập kế hoạch hoạt động cho năm sau, ii) sau 20 ngày, các đơn vị gửi kế hoạch về phòng KHTC để tổng hợp và trình BGH phê duyệt kế hoạch hoạt động năm của Trường, iii) phòng KHTC nộp kế hoạch đã được phê duyệt cho ĐHQG-HCM, iv) Tháng 12, sau khi có quyết định phân bổ ngân sách của ĐHQG-HCM trong hội nghị tài chính của ĐHQG-HCM, phòng KHTC thông báo các đơn vị rà soát KH năm sau trong thời gian 10 ngày, v) Trường tổ chức hội nghị tài chính hàng năm với sự tham dự của lãnh đạo các đơn vị để bàn về phân bổ ngân sách nhà nước và nguồn thu của Trường [*H10.10.2.6*].

Hàng năm, Trường đều thông báo công khai dự toán và quyết toán kinh phí tới các phòng ban, khoa, bộ môn, trong quá trình chuẩn bị cho hội nghị CBVC và được thông qua tại hội nghị [H10.10.2.1].

Công tác hạch toán kế toán đã được tin học hoá từ năm 2006. Trường đang sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp với ưu điểm là kết nối toàn bộ số thu vào hệ thống sổ sách kế toán giúp cho việc quản lý được chặt chẽ [H10.10.2.2].

Các khoản chi và quyết toán trong trường đều được thực hiện theo quy trình và được theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý nên số liệu kế toán rõ ràng, rành mạch. Trường thực hiện trả lương và các khoản thu nhập cho CBVC qua thẻ ATM của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [H10.10.2.3].

Các mức về học bổng, học phí của học viên, SV thực hiện theo quyết định của hội đồng xét duyệt học bổng, học phí của Trường và thực hiện theo quy định của Nhà nước [H10.10.2.4].

Công tác quản lý tài chính của Trường chấp hành cơ chế kiểm soát chi qua kho bạc Nhà nước Tp. HCM và hàng năm đều được quyết toán bởi cơ quan có thẩm quyền cấp trên. Kết luận của các đoàn kiểm tra đánh giá công tác quản lý tài chính của Trường không có vi phạm, tham nhũng, lãng phí [H10.10.2.5].

Trường tiết kiệm chi thường xuyên bằng các giải pháp như: định mức cấp phát kinh phí hoạt động cho các đơn vị [H10.10.1.3].

Để thực hiện luật phòng chống tham nhũng trong quản lý tài chính, Trường đã xây dựng các quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ. Mua sắm, sửa chữa lớn theo đúng quy định, thông tư của Nhà nước [H10.10.2.6].

Nguồn tài chính được quản lý tập trung, mọi khoản thu chi đều được báo cáo rõ ràng, đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của Trường, báo cáo lên cấp trên và thực hiện công khai trên website Trường theo yêu cầu quản lý tài chính hiện hành. Kết quả khảo sát CBQL, GV, NV năm vừa qua cho thấy có 64.7% trên tổng số 180 thầy/ cô hài lòng về việc lập kế hoạch, quản lý và phân bổ tài chính của Trường [H10.10.2.7].

Bên cạnh đó, các ý kiến của CBVC về tiền lương, thu nhập trong Hội nghị CBVC, Hội nghị KHTC hàng năm đều được Trường tiếp thu và điều chỉnh theo hướng tăng dần trong Quy chế chi tiêu nội bộ nhằm đáp ứng yêu cầu, nâng cao đời sống CBVC. Kết quả thực hiện này của Nhà trường đã được các thầy/cô hài lòng và đánh giá cao. Một GV đã phát biểu trong Hội nghị CBVC năm 2013: "Cảm thấy vui vì tiền lương của CBVC trong Trường tăng hàng năm" [H10.10.2.8]

2. Điểm mạnh

Quản lý tài chính và thanh toán tài chính được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, rõ ràng, đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. KHTC được công khai trong hội nghị CBVC hàng năm.

3. Những tồn tại

Một số nhu cầu khách quan tăng như việc mua xe, xây dựng cơ bản, NCKH dẫn đến công tác lập dự toán so với đầu năm không diễn ra như dự định.

4. Kế hoạch hành động

Đầu năm 2017, Trường sẽ tổ chức tọa đàm để thảo luận về cơ chế tài chính mà Trường sẽ thực hiện trong giai đoạn tới và phân tích những điểm yếu, hệ thống dự báo để nâng cao năng lực công tác KHTC, đổi mới công tác xây dựng kế hoạch, quản lý điều hành và sử dụng ngân sách Nhà nước. Từ kết quả đó Trường sẽ cập nhật và ban hành một số quy trình quản lý tài chính còn thiếu cho giai đoạn 2016-2020 được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Trường căn cứ vào số thực chi của năm trước để phân bổ kinh phí cho các mục chi, Trường đã chủ động yêu cầu các đơn vị lập báo cáo nhu cầu sử dụng nguồn kinh phí như mua sắm, sửa chữa lớn, hội nghị, hội thảo, đoàn ra từ khi lập KHTC năm [H10.10.3.1].

Để đảm bảo tính công khai minh bạch trong việc phân bổ các nguồn kinh phí, Trường đã công khai dự toán và quyết toán kinh phí hàng năm trong hội nghị CBVC. Việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định và có hiệu quả luôn được Trường thực hiện nghiêm túc, mọi khoản chi tiêu đều được lập dự trù kinh phí, BGH duyệt trước khi thực hiện chi. Công tác quản lý tài chính của Trường hàng năm đều được kiểm toán Nhà nước thẩm tra quyết toán 2 năm 1 lần. Các đoàn kiểm tra đều đánh giá công tác quản lý tài chính của Trường không có sai phạm [H10.10.3.2].

Việc mua sắm, sửa chữa trang thiết bị đều thực hiện theo quy trình. Trên cơ sở dự trù mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, các phòng chức năng tập hợp thành kế hoạch mua sắm của Trường và chuyển qua phòng QTTB, tuy nhiên chưa có hoạt động xem xét, đánh giá kế hoạch này của Trường. Việc cấp phát vật tư văn phòng phẩm cũng được Trường xem xét, phê duyệt trên cơ sở đề xuất từ các đơn vị nhưng không có quy định định biên về văn phòng phẩm cho các đơn vị. Các khoản chi tiêu được thực hiện theo các văn bản của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường với cơ cấu sử dụng nguồn thu tại Trường cho trong Bảng 10.1 [H10.10.3.3].

Bảng 10.1. Cơ cấu sử dụng nguồn thu tại Trường

Stt	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG	TỶ LỆ %
1	Con người, công tác quản lý	30%
2	Giảng dạy	35%
3	Cơ sở vật chất	35%

(Trích quy chế chi tiêu nội bộ)

Tính hiệu quả và cân đối trong sử dụng nguồn tài chính thể hiện qua việc hoàn thành các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH cũng như nâng cao đời sống CBVC [H10.10.3.4]. Trong các năm qua, Trường không nhận được ý kiến nào phản ánh về việc chi sai mục đích. Kết quả khảo sát cho thấy đa số thầy/ cô hài lòng về công việc hiện tại của mình mặc dù vẫn còn 11,8% CBQL-NV và 28,8% GV chưa thấy thu nhập của mình tương xứng với công việc và trách nhiệm được giao. Trên 80% CBQL-GV-NV dự định gắn bó lâu dài trong công việc tại Trường [Hình 10.2].

Tiêu chí		Hoàn toàn không đồng ý	Cơ bản không đồng ý	Phân vân	Cơ bản đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Thầy/ Cô thấy thu nhập của mình tương xứng với công việc và trách nhiệm được giao	CBQL					
	GV					
	NV					
Thầy/ Cô hài lòng về công việc hiện tại của mình	CBQL					
	GV					
	NV					
Thầy/ Cô dự định gắn bó lâu dài trong công việc tại Trường	CBQL					
	GV					
	NV					

Hình 10.2. Kết quả khảo sát CBQL, GV, NV về công việc, thu nhập tại Trường

2. Điểm mạnh

Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả nên số lượng máy móc, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, đề tài NCKH tăng hàng năm, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và từng bước nâng cao đời sống CBVC.

3. Những tồn tại

Một số định mức chi chưa được cập nhật cho phù hợp với thực tế.

Kinh phí cấp cho một số đề tài NCKH chưa đúng hạn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, Trường sẽ rà soát bổ sung các văn bản quy định nội bộ của Trường đối với các bộ phận trong trường và quy định thể hiện các báo cáo để đảm bảo đúng nguyên tắc, đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 10:

Trường ĐHCNTT đã có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có hệ thống quản lý tài chính tương đối chặt chẽ, phù hợp với các quy định của

Nhà nước. Phân bổ, sử dụng tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả.

Số tiêu chí đạt: 3/3.

USF

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trường ĐHCNTT đã thực hiện TĐG mọi mặt hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT. Trong lần TĐG lần thứ 1 năm 2012, được đánh giá nội bộ bởi ĐHQG-HCM, với tinh thần cầu tiến, nghiêm túc, khách quan, Trường đã phát hiện nhiều hạn chế trong hoạt động của mình. Trong lần rà soát giữa kỳ kế hoạch cải thiện chất lượng vào tháng 8 năm 2014, Hội đồng TĐG của Trường và các chuyên gia của ĐHQG-HCM đã ghi nhận nỗ lực rất lớn từ tất cả các đơn vị trong Trường trong việc thực hiện kế hoạch cải thiện, đặc biệt là các hoạt động tập trung vào các tiêu chí chưa được đánh giá đạt trong năm 2012. Thông qua hoạt động TĐG và thực hiện kế hoạch cải thiện, Trường đã thấy được những điểm mạnh, điểm còn hạn chế trong mọi hoạt động của Trường, từ đó Trường đã tiếp tục xây dựng kế hoạch cải thiện chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục của Trường.

Trong lần TĐG lần này, bên cạnh việc khắc phục được hầu hết các hạn chế được chỉ ra trong lần tự đánh giá năm 2012, Trường tiếp tục phát hiện ra các hạn chế, tồn tại mới. Các hạn chế, tồn tại này có thể phát sinh từ những nguyên nhân sau. Thứ nhất, kế hoạch cải thiện của Trường chưa hoàn thiện ngay sau lần đánh giá đầu tiên khi có khá nhiều tiêu chí chưa đạt nên phải chọn lọc các điểm chính yếu để cải thiện trước. Thứ hai, nhận thức của CBVC về hoạt động kiểm định chất lượng đào tạo trong Trường tích cực hơn. CBVC trong Trường được trang bị kiến thức về ĐBCL ngày càng tốt hơn, có chiều sâu, nên với góc nhìn đa chiều, các điểm cần cải thiện cũng sẽ nhiều lên. Và cuối cùng, CBVC trong Trường có điều kiện tiếp cận với các bộ tiêu chuẩn kiểm định trong khu vực và trên thế giới như AUN-QA, ABET nên càng thấy CTĐT và hoạt động đào tạo của Trường còn nhiều điểm hạn chế, cần khắc phục. Trường đánh giá việc tiếp tục phát hiện các hạn chế, yếu kém như trên là

một tín hiệu đáng mừng. Các phát hiện này giúp Trường ngày càng hoàn thiện và phát triển.

Mặc dù tiếp tục phát hiện các điểm tồn tại mới cần được cải thiện trong thời gian tới để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Hội đồng TĐG Trường ĐHCNTTT thống nhất đánh giá Trường đạt 59/61 tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT, đạt tỷ lệ 96,7%. Qua đó Hội đồng TĐG Trường ĐHCNTTT TĐG Trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT.

Kết quả kiểm định sau khi được thẩm định bởi đoàn đánh giá ngoài sẽ được công bố với các cơ quan quản lý Nhà nước, với người học và với xã hội.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: UIT
Tên trường: Trường ĐHCNTT – ĐHQG Tp. HCM
Khối ngành: A
Ngày tự đánh giá: 27/06/2016



Các mức đánh giá: Đạt (Đ), chưa đạt (C), không đánh giá (KĐG)

Tiêu chuẩn 1			
1.1	Đ		
1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2			
2.1	Đ		
2.2	Đ		
2.3	Đ		
2.4	Đ		
2.5	Đ		
2.6	Đ		
2.7	Đ		
Tiêu chuẩn 3			
3.1	Đ		
3.2	Đ		
3.3	Đ		
3.4	Đ		
3.5	Đ		
3.6	Đ		
Tiêu chuẩn 4			
4.1	Đ		
4.2	Đ		
4.3	Đ		
4.4	Đ		
4.5	Đ		

Tiêu chuẩn 6			
6.1	Đ		
6.2	Đ		
6.3	Đ		
6.4	Đ		
6.5	Đ		
6.6	Đ		
6.7	Đ		
6.8	Đ		
6.9	Đ		
Tiêu chuẩn 7			
7.1	Đ		
7.2	Đ		
7.3	Đ		
7.4	Đ		
7.5		C	
7.6	Đ		
7.7	Đ		
Tiêu chuẩn 8			
8.1	Đ		
8.2	Đ		
8.3	Đ		
Tiêu chuẩn 9			
9.1		C	

4.6	Đ		
4.7	Đ		
Tiêu chuẩn 5			
5.1	Đ		
5.2	Đ		
5.3	Đ		
5.4	Đ		
5.5	Đ		
5.6	Đ		
5.7	Đ		
5.8	Đ		

9.2	Đ		
9.3	Đ		
9.4	Đ		
9.5	Đ		
9.6	Đ		
9.7	Đ		
9.8	Đ		
9.9	Đ		
Tiêu chuẩn 10			
10.1	Đ		
10.2	Đ		
10.3	Đ		

Tổng hợp kết quả đánh giá	Đạt	Chưa đạt	Không đánh giá
Số tiêu chí / tổng số	59 / 61	02 / 61	0/61
Tỷ lệ %	96.7%	3.3%	0%

TP. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Dương Anh Đức

PHẦN V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/ 4 /2016

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Thông tin
Tiếng Anh: University of Information Technology
2. Tên viết tắt của trường:
Tiếng Việt: ĐHCNTT
Tiếng Anh: UIT-HCM
3. Tên trước đây (nếu có):
... ..
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: ĐHQG TP. HCM
5. Địa chỉ trường: KP 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 08 37252002 Số fax . 08 37252148
E-mail: info@uit.edu.vn Website: <http://www.uit.edu.vn>
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 2006
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 10/2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: tháng 02/2011
10. Loại hình trường đào tạo:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐
Loại hình khác: Không.

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Trường Đại học (ĐH) Công nghệ Thông tin (CNTT), Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) là trường ĐH công lập chuyên ngành CNTT-TT được thành lập theo quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trung tâm Phát triển Công nghệ Thông tin. Trường khai giảng năm học đầu tiên vào tháng 10/2006.

Trường ĐH CNTT là một trường thành viên của ĐHQG-HCM. Trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực CNTT-TT CLC góp phần tích cực vào sự phát triển của nền công nghiệp CNTT Việt Nam, đồng thời tiến hành nghiên cứu khoa học và chuyển giao CNTT tiên tiến, đặc biệt là hướng vào các ứng dụng

nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ở bậc đại học, Trường ĐH CNTT đào tạo theo các ngành đào tạo tương ứng với các khoa, bộ môn sau:

1. Ngành Khoa học Máy tính – Khoa Khoa học máy tính
2. Ngành Kỹ thuật Máy tính – Khoa Kỹ thuật máy tính
3. Ngành Kỹ thuật Phần mềm – Khoa Công nghệ Phần mềm
4. Ngành Truyền thông và Mạng máy tính – Khoa Mạng máy tính và truyền thông
5. Ngành Hệ thống Thông tin – Khoa Hệ thống thông tin
6. Ngành An toàn Thông tin – Khoa Mạng máy tính và truyền thông
7. Ngành Công nghệ Thông tin (CNTT) – Bộ môn Khoa học và Kỹ thuật Thông tin.

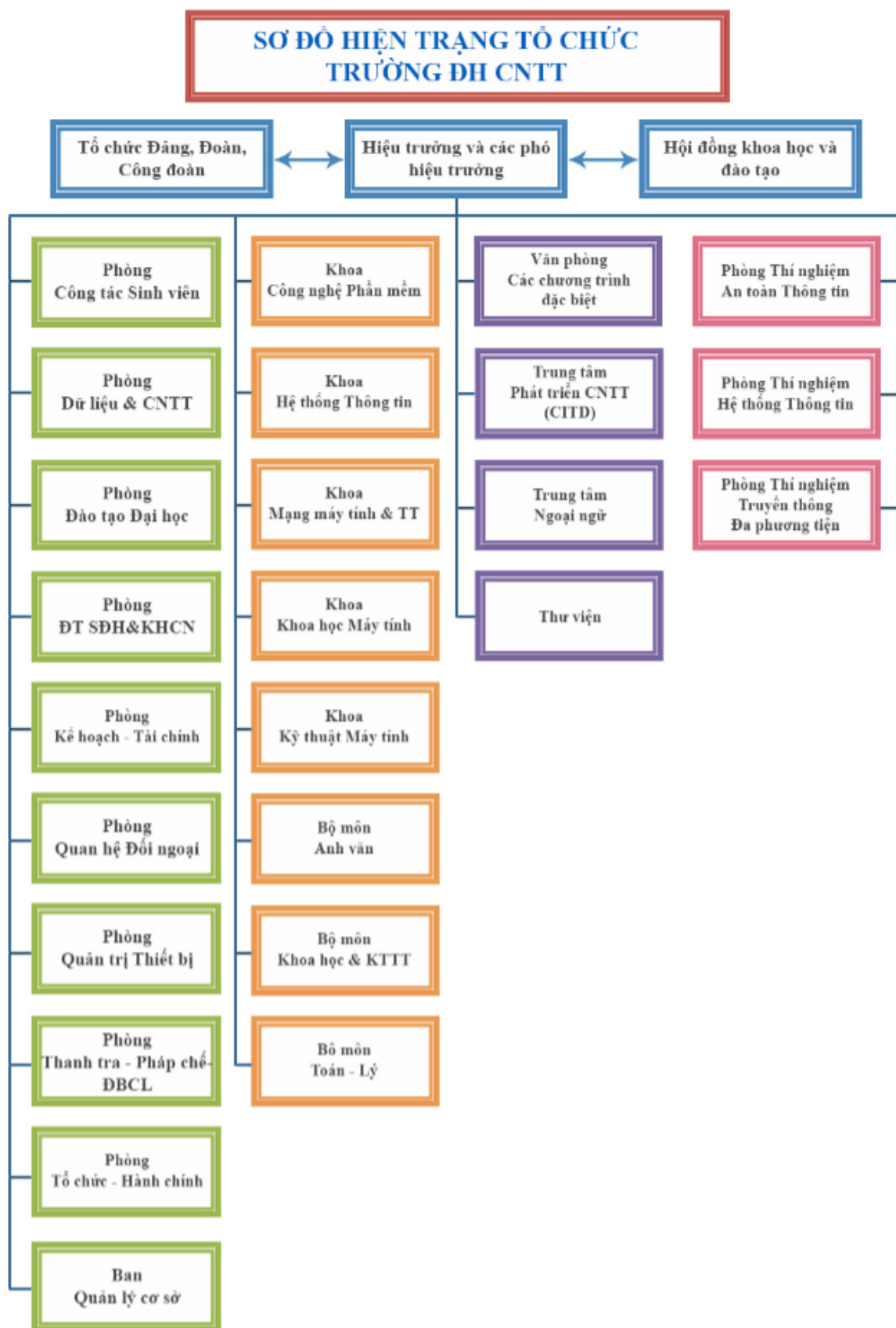
Ngoài ra Trường ĐH CNTT được ĐHQG-HCM giao nhiệm vụ đào tạo chương trình cử nhân tài năng ngành Khoa học máy tính, chương trình kỹ sư tài năng ngành An toàn Thông tin; chương trình CLC với học phí tương ứng ngành Kỹ thuật phần mềm, ngành Kỹ thuật máy tính và ngành Hệ thống thông tin; Bộ Giáo dục - Đào tạo (Bộ GD&ĐT) giao nhiệm vụ đào tạo chương trình tiên tiến ngành Hệ thống thông tin, hợp tác với ĐH Oklahoma, Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, Trường còn đào tạo thạc sĩ và TS cả hai ngành Công nghệ thông tin và Khoa học máy tính.

Ngoài các khoa, Trường còn có trung tâm đào tạo các nguồn nhân lực với các cấp độ khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội như Trung tâm Phát triển CNTT.

Trường đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở nghiên cứu CNTT trong khu vực và thế giới. Hiện Trường đã ký kết với các trường ĐH danh tiếng của Mỹ, Nhật và Hàn Quốc,... để hợp tác trong lĩnh vực đào tạo và CGCN.

Trường được khen thưởng là Tập thể lao động xuất sắc cấp ĐHQG-HCM (từ năm học: 2008-2009 đến năm học 2014-2015); Bằng khen của Giám đốc ĐHQG-HCM (năm học: 2008-2009, 2010-2011, 2011-2012), Trường vinh dự được trao tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm học 2013-2014. Trong năm 2015, Trường được nhận Bằng khen của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc có học sinh đạt giải cao tại cuộc thi An toàn mạng giữa các nước ASEAN “Cyber Sea Game”, Cờ thi đua cấp ĐHQG-HCM năm 2015. Năm 2016, Trường được Nhà nước phong tặng Huân chương lao động hạng 3.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại nội bộ	Email
1.Ban Giám hiệu				
	Dương Anh Đức	PGS. TS, Hiệu Trưởng	118	ducda@uit.edu.vn
	Nguyễn Hoàng Tú Anh	GVC, TS, Phó Hiệu Trưởng	169	anhnhht@uit.edu.vn
	Vũ Đức Lung	PGS. TS, Phó Hiệu Trưởng	104	lungvd@uit.edu.vn
	Đinh Đức Anh Vũ	PGS. TS, Phó Hiệu Trưởng	105	vudda@uit.edu.vn
2.Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, CĐ,...				
Đảng Ủy	Nguyễn Hoàng Tú Anh	GVC, TS, Bí thư	169	anhnhht@uit.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Lê Đức Thịnh	NCV, KS, Bí thư	166	thinhld@uit.edu.vn
Công đoàn	Nguyễn Thị Thúy Hằng	CV, ThS, Chủ tịch	146	hangntt@uit.edu.vn
Hội cựu chiến binh	Bùi Văn Thành	CVC, ThS, Chủ tịch	130	thanhbv@uit.edu.vn
3.Các phòng, ban chức năng				
Phòng TC-HC	Mai Văn Cường	GVC, ThS, Trưởng phòng	123	cuongmv@uit.edu.vn
Phòng KH-TC	Trần Thị Phương Trang	CV, ThS, Trưởng phòng	144	trangttp@uit.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại nội bộ	Email
Phòng QTTB	Nguyễn Tấn Trần Mình Khang	GVC, TS, Trưởng phòng	168	khangnttm@uit.edu.vn
Phòng ĐT SĐH& KHCN	Nguyễn Phi Khứ	PGS. TS, Trưởng phòng	135	khunp@uit.edu.vn
Phòng QHĐN	Nguyễn Tuấn Nam	GV, TS, Trưởng phòng	153	namnguyen@uit.edu.vn
Phòng CTSV	Nguyễn Văn Toàn	GV, ThS, Trưởng phòng	159	toannv@uit.edu.vn
Phòng DL&CNTT	Nguyễn Đình Khương	CV, ThS, Trưởng phòng	127	khuongnd@uit.edu.vn
Ban QLCS	Đào Lộc Bình	CV, ĐH, Q. Trưởng ban	111	binhdl@uit.edu.vn
Phòng ĐTĐH	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	GV, TS, Trưởng phòng	150	ngannlt@uit.edu.vn
Phòng TNTT ĐPT	Ngô Đức Thành	GV, TS, Trưởng phòng	148	thanhnd@uit.edu.vn
Phòng TN HTTT	Ngô Thanh Hùng	GV, TS, Trưởng phòng	136	hungnt@uit.edu.vn
Phòng TN ATTT	Phạm Văn Hậu	GV, TS, Trưởng phòng		haupv@uit.edu.vn
Phòng TT- PC-ĐBCL	Trịnh Thị Mỹ Hiền	CV, ThS, Phó Trưởng phòng (Phụ trách phòng)	133	hienttm@uit.edu.vn
Văn phòng các chương trình đặc biệt	Lê Ngô Thục Vi	GV, ThS, Trưởng văn phòng	155	vilnt@uit.edu.vn
Thư viện	Bùi Văn Thành	CVC, ThS, Giám đốc	130	thanhbv@uit.edu.vn

4.Các trung tâm/ viện trực thuộc

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại nội bộ	Email
Trung tâm PTCNTT	Đàm Quang Hồng Hải	GV, TS, Giám đốc	39574779	haidqh@uit.edu.vn
Trung tâm Ngoại ngữ	Phan Hoàng Chương	CV, ĐH, Giám đốc	66858288	chuongphan@uit.edu.vn
5.Các khoa				
Khoa CNPM	Vũ Thanh Nguyên	PGS. TS, Trưởng Khoa	120	nguyenvt@uit.edu.vn
Khoa KHMT	Đỗ Văn Nhơn	PGS. TS, Trưởng khoa	132	nhondv@uit.edu.vn
Khoa KTMT	Nguyễn Minh Sơn	GV, TS, Trưởng khoa	158	sonnm@uit.edu.vn
Khoa HTTT	Nguyễn Đình Thuân	PGS. TS, Trưởng khoa	119	thuannd@uit.edu.vn
Khoa MMT&TT	Nguyễn Anh Tuấn	GV, TS, Trưởng khoa	139	tuanna@uit.edu.vn
6.Bộ môn				
Bộ môn KH&KTTT	Nguyễn Gia Tuấn Anh	GV,TS, Trưởng bộ môn	143	anhngt@uit.edu.vn
Bộ môn Toán-Lý	Dương Tôn Đảm	GVC, TS, Trưởng bộ môn	103	damdt@uit.edu.vn
Bộ môn Anh văn	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	GVC, ThS, Trưởng bộ môn	102	vinhntt@uit.edu.vn

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là CTĐT):

Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 02

Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác:

- Chương trình cử nhân tài năng ngành Khoa học máy tính
- Chương trình kỹ sư tài năng ngành An toàn Thông tin

- Chương trình CLC với học phí tương ứng ngành Kỹ thuật phần mềm, Kỹ thuật máy tính và Hệ thống thông tin
- Chương trình tiên tiến ngành Hệ thống thông tin

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☒	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

16. Tổng số các khoa/bộ môn đào tạo: 05 khoa và 01 bộ môn.

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	176	92	268
I. 1	Cán bộ trong biên chế, hợp đồng làm việc	90	54	144
I. 2	Cán bộ hợp đồng lao động dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	86	38	124
II	Các cán bộ khác			
II. 1	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm)	7	3	10
II. 2	Hợp đồng thỉnh giảng	152	41	193
	Tổng số	335	136	471

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của nhà trường, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên.)

18. Thống kê, phân loại giảng viên (chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

Số T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ¹ trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	12	1	1		7	3
2	Phó Giáo sư	34	5		4	25	
3	TS khoa học						
4	TS	88	19	3	4	62	
5	ThS	188	55	42	10	81	
6	Đại học	41	1	25		15	
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số	363	81	71	18	190	3

Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **170**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **63,43%**

¹Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

19. Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường²:

Số liệu bảng mục 19 được lấy từ bảng mục 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5	12	1	1		7	3	20
2	Phó Giáo sư	3	34	5		4	25		33,6
3	TS								
4	ThS	2	88	19	3	4	62		71,2
5	Đại học	1	188	55	42	10	81		116,2
	Tổng	0,5	41	1	25		15		14,5
			363	81	71	18	190	3	256

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, TS, ThS và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 5,0; 3,0; 2,0; 1,0; 0,5 theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

² Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ GD-ĐT có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư	2	1	2					1	1
2	Phó Giáo sư	9	5	9				5	4	
3	TS khoa học									
4	TS	26	15	22	4	2	12	8	3	1
5	ThS	107	63	70	37	32	56	13	6	
6	Đại học	26	15	23	3	24	2			
	Tổng	170	100	126	44	58	70	26	14	2

20. 1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		95%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	80%	5%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20%	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100%	100%

20. 2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: từ 30-40 tuổi

20. 3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: **21,8%**

20. 4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: **62,94%**

IV. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số SV trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2011	1527	711	2,1	655	15	17,2	0
2012	1849	979	1,9	844	15	16,5	0
2013	3095	1099	2,8	1015	18,3	19,8	0
2014	3073	1290	2,4	1009	19,5-21,4	20,3	0
2015	1282	1068	1,2	1030	20-24,25	23,0	0

Số lượng SV hệ chính quy đang học tập tại trường: **4121** người.

22. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011	2012	2013	2014	2015
1.Nghiên cứu sinh	03	06	03	04	04
2.Học viên cao học	177	148	137	85	84
3. SV đại học					
Trong đó:	1626	1280	1370	1184	1151
Hệ chính quy	655	844	1015	1009	1030
Hệ không chính quy	971	436	355	175	121

Tổng số SV chính quy (chưa quy đổi): **4121**, cao học: **417**, nghiên cứu sinh: **27**

Tổng số SV quy đổi: **4800, 5**

Tỷ lệ SV trên giảng viên (theo Thông tư 32/2015): **18,7**

23. Số SV quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây: **Không có**

24. SV có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số SV có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	Diện tích 42,08 ha, đáp ứng khoảng 50.000 chỗ ở cho sinh viên				
2. Số lượng SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	P. CTSV chưa triển khai khảo sát nên chưa nắm được nhu cầu phòng ở của SV, tuy nhiên KTX ĐHQG đáp ứng đầy đủ 100% chỗ ở và các loại diện tích khác nhau nếu SV có nhu cầu				
3. Số lượng SV đang ở trong ký túc xá	485	712	1289	1211	1763
4. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người	4				

25. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2011	2012	2013	2014	2015
Số lượng (người)	19	35	48	61	142
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	0,6	0,9	1,2	1,5	3,4

26. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011	2012	2013	2014	2015
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	108	142	116
3. SVTN đại học	5306	2247	1446	1147	588
Trong đó:					
Hệ chính quy	334	405	485	425	400
Hệ không chính quy	4972	1842	961	722	188

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011	2012	2013	2014	2015
1. Số lượng SVTN (người)	334	405	485	425	400
2. Tỷ lệ SVTN so với số tuyển vào (%)	31%	66%	70%	68%	64%

3.Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)		74	72,6	69,8	73,5
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)		24	26,4	26,7	25,3
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		2	1	3,4	0,8
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp		78,8	82,2	92,1	95
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)		21,2	17,8	7,9	5
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm		-8%: <4 triệu; -31%: Từ 4 - dưới 7 triệu; -35%:	-3%: <4 triệu; - 23,2%: Từ 4 - dưới 7 triệu;	-2,7%: <4 triệu; -20. 6%: Từ 4 - dưới 7 triệu;	- 12,8%: : <6 triệu; -38%: Từ 6 - dưới 10 triệu;

		Từ 7 - dưới 10 triệu; -21%: Trên 10 triệu.	- 48,4%: Từ 7 - dưới 10 triệu; -20%: Trên 10 triệu.	- 37,4%: Từ 7 - dưới 10 triệu; - 39,3%: Trên 10 triệu.	- 25,8%: : Từ 10 - dưới 15 triệu; - 21,5%: Trên 15 triệu.
5.Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)		0	22,2	33,3	30
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)		100	77,8	66,7	70
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)		0	0	0	0

Ghi chú:

- SVTN là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

28. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy: không có

V. Nghiên cứu khoa học và CGCN

29. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số* *	Số lượng					
			2011	2012	2013	2014	2015	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	3,0	0	0	0	1	0	3
2	Đề tài cấp Bộ*	2,0	6	3	7	9	9	68
3	Đề tài cấp trường	1,0	2	6	11	8	35	62
4	Tổng		8	9	18	18	44	133

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **133**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **133/268=0,5**

30. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và CGCN của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	690	48,94%	3,2
2	2012	620	35,23%	2,9
3	2013	939,5	23,82%	4,2
4	2014	700	39,49%	2,6
5	2015	2324,2	50,57%	8,5

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	112	103	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	6	5	
Trên 6 đề tài	0	1	0	
Tổng số cán bộ tham gia	4	119	108	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

32. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	08	02	03	03	09	37,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	02	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	10	02	6
5	Tổng		08	02	03	15	11	45,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **45,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **45,5/268=0,2**

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	23	02	23
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	02	0	01
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	25	02	24

34. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

ST T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	2	9	28	20	23	123
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	2	3	4	8	3	20
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	1	2	5	2	5.5
4	Tổng		5	13	34	33	28	148,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **148,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $148,5/268 = 0,6$

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	48	35	9
Từ 6 đến 10 bài báo	2	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	50	35	9

36. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2011	2012	2013	2014	2015	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	21	21	47	37	54	180
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	1	8	13	8	16,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	11	27	29	28	24
4	Tổng		25	24	58	55	69	220,5

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **220,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **220,5/268=0,8**

37. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	70	38	72
Từ 6 đến 10 báo cáo	21	1	15
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	91	39	87

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

38. Số bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong 5 năm gần đây

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011	0
2012	1
2013	4
2014	1
2015 và đến 30. 4.2016	5

39. Nghiên cứu khoa học của SV

39.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia				Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Đề tài SV	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	95	105	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	0	95	105	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

39.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011	2012	2013	2014	2015
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	2	3	4	8
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	13	10	9	31

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

40. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): **133.900 m²**

41. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: **6.219 m²** Nơi học: **14.351 m²** Nơi vui chơi giải trí: **113.330 m²**

42. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: **6.803,5 m²**

- Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: **6.803,5/4121 = 1,65**

43. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường và ĐHQG HCM: **4243 nhan đề/ 20.980 tổng cuốn (tính luôn luận văn, luận án, khóa luận).**

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: **161**

nhân đề/34960 tổng cuốn.

44. Tổng số máy tính của trường: **1.046**

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **236**

- Dùng cho SV học tập: **810**

Tỷ số số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: **$810/4121 = 0,2$**

45. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây (VNĐ):

- Năm 2011: **92.673.000.135**

- Năm 2012: **96.902.356.585**

- Năm 2013: **111.434.081.774**

- Năm 2014: **137.116.669.014**

- Năm 2015: **130.394.544.578**

46. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây (VNĐ):

- Năm 2011: **13.022.270.000**

- Năm 2012: **16.365.949.530**

- Năm 2013: **24.018.136.500**

- Năm 2014: **28.080.169.000**

- Năm 2015: **33.607.941.700**

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **170**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **63,43**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): **21,8**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): **62,94**

2. SV:

Tổng số SV chính quy (người): **4121**

Tổng số SV quy đổi (người): **4800,5**

Tỷ số SV trên giảng viên (sau khi quy đổi): **18,7**

Tỷ lệ SVTN so với số tuyển vào (%): **64**

3. Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **73,5**

Tỷ lệ SV trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **25,3**

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **95**

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): **5**

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): khoảng **10 triệu đồng**

5.Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **30**

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): **70**

6.Nghiên cứu khoa học và CGCN:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,33**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu: **8,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,14**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,6**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,7**

7.Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: **0,2**

Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: **1,65**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên SV chính quy: **4**

Phụ lục 2. Các tài liệu liên quan đến quá trình tự đánh giá

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05 /QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ thông tin (CNTT) thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM);

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 03/07/2006 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học CNTT thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Kế hoạch Đảm bảo chất lượng và Cải tiến chất lượng giai đoạn 2012-2016 của Trường Đại học Công nghệ Thông tin;

Xét đề nghị của Trường Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có chức năng triển khai tự đánh giá và tư vấn cho Hiệu trưởng về các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động của cơ sở giáo dục. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 01/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá và Quyết định số 01/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 4. Các Ông (Bà) trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên trong danh sách đính kèm tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /s/ *Thị Hương*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCL.





**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin)

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Dương Anh Đức	Ban Giám hiệu	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Vũ Đức Lung	Ban Giám hiệu	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
3	Đinh Đức Anh Vũ	Ban Giám hiệu	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
4	Trịnh Thị Mỹ Hiền	Phòng TT-PC-ĐBCL	ThS, Phó Trưởng phòng	Thư ký
5	Lê Đức Thịnh	Đoàn TN	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên
6	Dương Ngọc Hào	Phòng TT-PC-ĐBCL	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên
7	Mai Văn Cường	Phòng TCHC	ThS, Trưởng phòng TCHC, Trợ lý Hiệu trưởng	Ủy viên
8	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	Phòng QTTB	TS, Trưởng phòng	Ủy viên
9	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	Phòng ĐTDH	TS, Trưởng phòng	Ủy viên
10	Nguyễn Văn Toàn	Phòng CTSV	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên
11	Nguyễn Đình Khương	Phòng DL-CNTT	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên
12	Đỗ Văn Nhơn	Khoa KHMT	PGS.TS, Trưởng khoa - Ủy viên Hội đồng KHĐT	Ủy viên
13	Nguyễn Đình Thuận	Khoa HTTT	TS, Trưởng khoa	Ủy viên
14	Bùi Văn Thành	Thư viện	ThS, Giám đốc	Ủy viên
15	Phan Nguyệt Minh	Khoa CNPM	ThS, Giảng viên khoa CNPM, Phó bộ môn phát triển phần mềm	Ủy viên
16	Nguyễn Phi Khứ	Phòng Đào tạo SĐH&KHCN	PGS.TS, Trưởng phòng	Ủy viên
17	Nguyễn Tuấn Nam	Phòng QHĐN	TS, Trưởng phòng	Ủy viên
18	Nguyễn Thị Kim Thành	Phòng KHTC	Phó Trưởng phòng	Ủy viên
19	Lương Văn Song	MSSV:12520362	Sinh viên Khoa KHMT 2012	Ủy viên

Danh sách có 19 thành viên./.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban thư ký trực thuộc Hội đồng Tự đánh giá cấp trường

**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Căn cứ Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Thông tin (CNTT) thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG.HCM);

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin;

Căn cứ Kế hoạch Đảm bảo chất lượng và Cải tiến chất lượng giai đoạn 2012-2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra-Pháp chế & Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thành lập Ban thư ký trực thuộc Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin gồm các thành viên sau đây:

1.ThS. Dương Ngọc Hào,	Trưởng phòng TT-PC-ĐBCL	Trưởng ban;
2. ThS. Trịnh Thị Mỹ Hiền,	Phó trưởng phòng TT-PC-ĐBCL	Phó trưởng ban;
3. CN. Ngô Thị Thanh Thúy,	CV. Phòng TT-PC-ĐBCL	Ủy viên;
4. CN. Nguyễn Thị Mỹ Linh,	CV. Phòng TT-PC-ĐBCL	Ủy viên;
5.CN. Nguyễn Thanh Vương,	CV. Phòng TT-PC-ĐBCL	Ủy viên.

Điều 2. Ban thư ký có nhiệm vụ tổng hợp và kiểm tra minh chứng từ các đơn vị gửi về, viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng Tự đánh giá. Ban thư ký tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 07/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chủ tịch Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc thành lập Ban thư ký trực thuộc Hội đồng Tự đánh giá. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 4. Các Ông (Bà) trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. *Nguyễn Văn Hùng*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCL *ph*

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đức Lung

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

Chuẩn bị đánh giá ngoài bởi Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục ĐHQG-HN (nộp BC TĐG ngày 23/3/2016, đánh giá ngày 23-30/6/2016)

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD-ĐT trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 05/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin. Hội đồng gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo)

3.2. Ban thư ký giúp việc (danh sách kèm theo)

3.3 Phân công thực hiện

a. Phân công rà soát, thu thập minh chứng và viết BC TĐG:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thư ký	Thời gian rà soát, thu thập MC và viết BC TĐG
1	1, 2,5	Vũ Đức Lung Mai Văn Cường	Ngô Thị Thanh Thúy	23/11/2015 – 04/1/2016
2	3,4	Nguyễn Lưu Thùy Ngân Nguyễn Đình Thuận Đỗ Văn Nhơn Phan Nguyệt Minh	Nguyễn Thị Mỹ Linh	(nt)

3	6	Nguyễn Văn Toàn Lê Đức Thịnh Lương Văn Song	Nguyễn Thanh Vương	(nt)
4	7, 8	Đinh Đức Anh Vũ Nguyễn Tuấn Nam Nguyễn Phi Khử	Dương Ngọc Hào	(nt)
5	9, 10	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang Nguyễn Đình Khương Bùi Văn Thành Nguyễn Thị Kim Thành	Trịnh Thị Mỹ Hiền	(nt)

b. Phân công biên tập BC TĐG sau các góp ý, thẩm định: Ban Thư ký và Ban Giám hiệu (Vũ Đức Lung)

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Kinh phí (theo dự toán): đề nghị cấp khi triển khai thực hiện

Cơ sở dữ liệu KĐCLGD (phụ lục 8): Số liệu báo cáo đến ngày **31/12/2015**

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác.

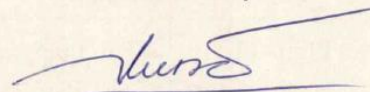
6. Thời gian biểu (căn cứ trên kế hoạch nộp BC TĐG cho TTKT&ĐGCLĐT-ĐHQG-HCM (thẩm định) và TTKĐCLGD-ĐHQG-HN (đánh giá))

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 9 - 16/11/2015	• Lập dự thảo kế hoạch tự đánh giá • Gửi dự thảo kế hoạch tự đánh giá và phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG và CB-GV liên quan góp ý
Tuần 2 16 - 23/11/2015	• Hội đồng tự đánh giá: - Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng

	- Dự kiến các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ được giao. • Hoàn thành bản dự thảo kế hoạch tự đánh giá. • Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban...); • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.
Tuần 3-9 23/11/2015 - 04/01/2016	Hoàn thành BC TĐG: - Chuẩn bị đề cương báo cáo tự đánh giá; - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được;
Tuần 10 04 - 11/01/2016	Họp Hội đồng tự đánh giá để: • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; • Điều chỉnh đề cương báo cáo tự đánh giá và xây dựng đề cương chi tiết.
Tuần 11 11 - 18/01/2016	• Thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần thiết) • Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua đề cương chi tiết báo cáo tự đánh giá • Dự thảo báo cáo tự đánh giá; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 12 18 – 25/01/2016	• Hội đồng tự đánh giá họp với các khoa, bộ môn, phòng, ban... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 13 25/01 - 01/2/2016	• Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá đã sửa chữa;

	• Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp.
Tuần 14 01 - 08/2/2016	Xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện bản báo cáo tự đánh giá
Tuần 15-17 08 - 23/2/2016	Thẩm định BC TĐG bởi TTKT&ĐGCLĐT – ĐHQG-HCM
Tuần 18-20 23/2 - 15/3/2016	• Chỉnh sửa theo kết quả thẩm định • HĐ TĐG thông qua BC TĐG
Tuần 21 15-22/3/2016	• Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn; • Lưu trữ bản báo cáo tự đánh giá; • Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường) • Gửi các file báo cáo về Cục KTKĐCLGD, TTKĐCLGD – ĐHQG-HN.

KT. CHỦ TỊCH HĐ TĐG
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đức Lung

Tp. HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2015

**BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ NHÓM CHUYÊN TRÁCH
VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng.

Chuẩn bị đánh giá ngoài bởi Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục ĐHQG-HN

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD-ĐT trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Phân công nhiệm vụ nhóm chuyên trách viết BC TĐG

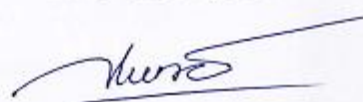
a). Phân công rà soát, thu thập minh chứng và viết BC TĐG

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thư ký	Thời gian rà soát, thu thập MC và viết BC TĐG
1	1, 2, 5	Vũ Đức Lung Mai Văn Cường	Ngô Thị Thanh Thúy	23/11/2015 – 04/1/2016
2	3, 4	Nguyễn Lưu Thùy Ngân Nguyễn Đình Thuận Đỗ Văn Nhơn Phan Nguyệt Minh	Nguyễn Thị Mỹ Linh	(nt)
3	6	Nguyễn Văn Toàn Lê Đức Thịnh Lương Văn Song	Nguyễn Thanh Vương	(nt)

4	7, 8	Đinh Đức Anh Vũ Nguyễn Tuấn Nam Nguyễn Phi Khứ	Dương Ngọc Hào	(nt)
5	9, 10	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang Nguyễn Đình Khương Bùi Văn Thành Nguyễn Thị Kim Thành	Trịnh Thị Mỹ Hiền	(nt)

b). Phân công biên tập BC TĐG sau các góp ý, thẩm định: Ban Thư ký và Ban Giám hiệu (Vũ Đức Lung) 

KT. CHỦ TỊCH HĐ TĐG
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đức Lung

Phụ lục 3. Danh mục minh chứng

Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình tự đánh giá và BCTĐG được trình bày trong cuốn danh mục minh chứng kèm theo BCTĐG này.

U.S.F.